Bộ Kinh Tăng Chi [Tăng Chi Kinh Bộ] - Quyển 9 [Navaka-Nipāta] (Bhikkhu Bodhi; Lê Kim Kha dịch)

Nikaya — bài lẻ & đối chiếu

QUYỂN “CHÍN” (Navaka-Nipāta)

ii

Về Bản Dịch AN

- Bản dịch Việt này dựa vào phiên bản Pāli-Anh của nhà sư Tỳ Kheo Bồ- Đề (Bhikkhu Bodhi, đại trưởng lão, học giả, dịch giả uyên bác, nhà từ thiện). Có nhiều chỗ tham chiếu với bản dịch của nhà sư Ajahn Sujato.

- Để quý vị hình dung nhanh: Bộ Kinh AN này gồm có 11 QUYỂN (nipāta) được đặt tên lần lượt là QUYỂN “MỘT” cho đến QUYỂN “MƯỜI MỘT”, trong đó “Một”... vừa là tên của QUYỂN kinh (nói về một điều, một pháp, một người ...) vừa là số thứ tự của QUYỂN kinh. Mỗi QUYỂN lại có nhiều NHÓM kinh (vagga, phẩm), toàn bộ kinh AN này có 180 NHÓM kinh. Các QUYỂN 1, 2 và 11 đơn giản đánh số các NHÓM kinh từ 1 đến cuối. Các Quyển 3-10 thì gom các NHÓM kinh vào những PHẦN “Năm Mươi Kinh” (Đầu Tiên ... Thứ Tư) và có QUYỂN có thêm PHẦN “Năm Mươi Kinh Thêm” ở cuối. - Các giải thích trong ngoặc tròn (...) là của người dịch, chỉ để làm rõ thêm nghĩa theo tiếng Việt của câu hay chữ chỗ đó. - Các giải thích, diễn dịch trong ngoặc vuông [...] có trong kinh và trong cả phần chú-thích cuối sách là của thầy Tỳ Kheo Bồ-Đề (có chỗ ghi luôn [TKBĐ]).

- Các chú-giải của các luận giảng kinh điển (như Mp, Mp-ṭ, Paṭis ...) thì đã được ghi rõ ngay đầu câu. - Trong phần chú-thích có chỉ dẫn các kinh chỉ ghi số như 3:101, 7:215 thì có nghĩa nó thuộc bộ kinh AN này; vì nếu thuộc bộ kinh khác thì đã ghi rõ là SN, MN, hay DN ... trước số kinh rồi. Và các số đầu như 3 và 7 chính là số QUYỂN 3 và 7 (tức là: Quyển AN 3 kinh 101, AN 7 kinh 215). - Một số chữ Hán-Việt đã được quen dùng bởi các Phật tử Việt Nam thì được người dịch mở ngoặc ghi thêm, ví dụ: sự tạo-tác cố ý (hành), những hiện-tượng (các pháp), nhận-thức (tưởng), sáu cơ-sở cảm-nhận (sáu xứ) ...

+ Lời nhắn gửi của người dịch: người tu học nên lần lượt đọc hết những lời dạy của Phật!, vì làm vậy cũng không mấy khó khăn. Ví dụ trong bộ kinh AN này, mỗi ngày dành ít thời gian đọc một số NHÓM bài kinh, thì trong

iv

một số ít ngày quý vị sẽ đọc hết một PHẦN, rồi một QUYỂN, rồi sẽ hết Bộ Kinh. Số kinh tóm-lược theo một mẫu-kinh là rất nhiều, nhưng quý vị chỉ cần đọc lướt qua. Bản dịch là bằng tiếng Việt phổ thông nên ai cũng có thể đọc hiểu được (và lời nói của Phật là rõ ràng từng câu chữ). Đọc qua các kinh quý vị sẽ có được cách-nhìn rộng mở hơn mà sâu sắc và đúng đắn hơn về đạo Phật, hiểu đúng giáo lý đích thực và lý tưởng của Phật để tu hành. Và chắc chắn tâm sẽ dần đổ về, nghiêng về, và ngã về hướng buông bỏ giải thoát của đạo Phật.

- Do bộ kinh có 11 QUYỂN khác nhau nên quý vị có thể chọn bất kỳ QUYỂN nào để đọc. Nhưng nếu không ưu tiên hay cần đọc những chủ-đề nào trước, quý vị nên đọc theo thứ tự từ đầu tới cuối, như cách đã từng đọc một tiểu thuyết hay sách giáo khoa vậy.

+ Nên đọc một bài kinh từ đầu đến cuối để nắm được nghĩa chính của kinh, ngay cả khi có chữ nào khó hiểu. (Hầu hết lời các kinh là đơn giản, tự rõ nghĩa nên không cần đọc những chú-thích). ĐỪNG LO ĐỌC NHỮNG CHÚ-THÍCH. Vì nếu cứ dừng lại để tra chú-thích thì người đọc có thể bị lạc khỏi ý chính của bài kinh, do tâm trí chúng ta hay chuyền nhảy qua các chủ đề và liên tưởng khác khi đọc các chú-giải này nọ. Nếu có câu nào, chữ nào, hay thuật ngữ nào khó hiểu thì sau khi đọc mới nên tra các chú-thích để hiểu. Còn nếu đã hiểu dễ dàng thì đơn giản đừng đọc những chú-giải, vì đa phần những chú-giải chỉ là những diễn dịch và giải thích của các giảng luận sau kinh.

Cuối cùng, là phước lành lớn lao nhất trong muôn vàn kiếp, người dịch đã gặp gỡ và hưởng dụng đại công trình dịch thuật tận tâm, tỉ mỉ và trọn vẹn nhất từ xưa đến nay của Ngài Tỳ Kheo Bồ-Đề từ Tạng Kinh Pāli, dựa vào đó dịch các bộ kinh ra tiếng Việt phổ thông. Mãi mãi biết ơn công đức như thái dương của thầy. Nhà Bè, mùa mưa 2019 (PL 2564) (hoàn chỉnh và in cuối năm thảm dịch Covids 2021)

MỤC LỤC

Về Bản Dịch AN ..... iii [Năm Mươi Kinh Đầu] ..... 1 NHÓM 1 CHÁNH GIÁC ..... 1 1 (1) Chánh Giác 1

2 (2) Sự Trợ Giúp 3

3 (3) Meghiya 4

4 (4) Nandaka 8

5 (5) Những Năng Lực 12

6 (6) Sự Thân Cận..... 14

7 (7) Du Sĩ Sutavā 18

8 (8) Du Sĩ Sajjha 19

9 (9) Những Loại Người 20

10 (10) Đáng Được Tặng Quà 20

NHÓM 2. TIẾNG GẦM SƯ TỬ ..... 21 11 (1) Tiếng Gầm Sư Tử 21

12 (2) Còn Tàn Dư 24

13 (3) Ngài Câu-Hi-La 27

14 (4) Ngài Samiddhi 30

15 (5) Một Ung Nhọt 31

16 (6) Những Nhận Thức 31

17 (7) Những Gia Đình 32

18 (8) Tâm Từ..... 32

vi

19 (9) Những Thiên Thần..... 35

20 (10) Bà-la-môn Velāma..... 37

NHÓM 3. NHỮNG CÕI CHÚNG SINH ..... 40 21 (1) Những Phương Diện 40

22 (2) Ngựa Non Chưa Thuần Hóa 41

23 (3) Dục Vọng 41

24 (4) Chúng Sinh (chín cõi) 42

25 (5) Trí Tuệ 43

26 (6) Trụ Đá 44

27 (7) Sự Thù Oán (1) 46

28 (8) Sự Thù Oán (2) 48

29 (9) Sự Tức Giận (1) 48

30 (10) Sự Tức Giận (2) 49

31 (11) Sự Chấm Dứt Tiến Dần 50

NHÓM 4. NHÓM LỚN ..... 50 32 (1) Những Sự An Trú (1) 50

33 (2) Những Sự An Trú (2) 52

34 (3) Niết-bàn..... 56

35 (4) Con Bò 60

36 (5) Jhāna (Tầng thiền định)..... 64

37 (6) Ānanda 68

38 (7) Những Bà-la-môn 70

39 (8) Những Thiên Thần..... 73

40 (9) Một Con Voi Đực..... 75

vii

41 (10) Tapussa 78

NHÓM 5. GIỐNG NHAU ..... 89 42 (1) Sự Giam Cầm 89

43 (2) Người Thân Chứng 92

44 (3) Bằng Trí Tuệ..... 93

45 (4) Về Cả Hai Phương Diện 94

46 (5) Có Thể Trực Tiếp Nhìn Thấy Được (1)..... 96

47 (6) Có Thể Trực Tiếp Nhìn Thấy Được (2)..... 96

48 (7) Niết-Bàn 97

49 (8) Bát Niết-Bàn 97

50 (9) Về Một Phương Diện Đó..... 97

51 (10) Ngay Trong Kiếp Này 97

[Năm Mươi Kinh Thứ Hai] ..... 99 NHÓM 1. SỰ AN TOÀN ..... 99 52 (1) Sự An Toàn (1) 99

53 (2) Sự An Toàn (2) 99

54 (3) Sự Bất Tử (1) 100

55 (4) Sự Bất Tử (2) 100

56 (5) Sự Không Sợ Hãi (1) 100

57 (6) Sự Không Sợ Hãi (2) 100

58 (7) Sự Tĩnh Lặng (1) 100

59 (8) Sự Tĩnh Lặng (2) 100

60 (9) Sự Chấm Dứt 100

61 (10) Sự Chấm Dứt Tiến Dần 101

viii

62 (11) Có Thể và Không Thể..... 101

NHÓM 2. (BỐN) NỀN TẢNG CHÁNH NIỆM (Tứ niệm xứ) ..... 102 63 (1) Sự Tu Tập 102

64 (2) (Năm) Chướng Ngại 102

65 (3) (Năm) Khoái Lạc Giác Quan 103

66 (4) (Năm) Uẩn 103

67 (5) (Năm) Gông Cùm Thấp Hơn 103

68 (6) (Năm) Nơi Đến 104

69 (7) (Năm) Sự Keo Kiệt..... 104

70 (8) (Năm) Gông Cùm Cao Hơn 104

71 (9) (Năm) Sự Cằn Cỗi của Tâm 104

72 (10) (Năm) Sự Trói Buộc 105

NHÓM 3. NHỮNG SỰ PHẤN ĐẤU ĐÚNG ĐẮN (Tứ chánh cần) ..... 106 73 (1) Sự Tu Tập 106

74 (2)82 (10) (Năm) Chướng Ngại … 107

NHÓM 4. NHỮNG CƠ SỞ THẦN THÔNG (Tứ thần túc) ..... 107 83 (1) Sự Tu Tập 107

84 (2)92 (10) Những Chướng Ngại … 108

NHÓM 5. NHÓM "THAM" LẶP LẠI & TÓM LƯỢC 108 93 (1) 108

94 (2) 108

95 (1)112 (20) 109

113 (21)432 (340) 109

ix

BẢNG VIẾT TẮT ..... 111 CHÚ THÍCH 115

x

Kính Lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác!

[Năm Mươi Kinh Đầu]

NHÓM 1 CHÁNH GIÁC

1 (1) Chánh Giác 1821 Tôi nghe như vầy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvatthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi gia chủ) Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika). Ở đó, đức Thế Tôn đã nói với các Tỳ kheo: "Này các Tỳ kheo!" "Dạ, thưa Thế Tôn!", các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này: "Này các Tỳ kheo, những du sĩ các giáo phái khác (ngoài đạo) có thể hỏi các thầy: 'Này các bạn, cái gì là nguyên-nhân cận kề cho sự tu tập những phần trợ giúp dẫn tới sự giác-ngộ?' Nếu các thầy được hỏi như vậy, các thầy sẽ trả lời họ ra sao?" "Thưa Thế Tôn, những giáo lý của chúng con đều bắt rễ từ đức Thế Tôn, được hướng dẫn bởi đức Thế Tôn, có sự nương dựa vào đức Thế Tôn. Sẽ tốt lành nếu Thế Tôn làm rõ ý nghĩa của điều này. Sau khi nghe được từ đức Thế Tôn, các Tỳ kheo sẽ ghi nhớ nó." "Vậy hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng, ta sẽ nói." "Dạ, thưa Thế Tôn", các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế

Tôn nói điều này: “Này các Tỳ kheo, nếu những du sĩ giáo phái khác có hỏi các thầy: ‘Này các bạn, cái gì là nguyên-nhân cận kề cho sự tu tập những phần trợ giúp dẫn đến sự giác-ngộ?’ Khi các thầy được hỏi như vậy, các thầy sẽ trả lời họ như sau:

(1) “‘Này các bạn, ở đây, một Tỳ kheo có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt. Đây là nguyên-nhân cận kề thứ nhất cho sự tu tập những phần trợ giúp dẫn đến sự giác-ngộ. (2) “‘Lại nữa, này các bạn, một Tỳ kheo là có giới-hạnh; người đó sống được kiềm chế trong Pātimokkha [Giới Bổn Tỳ kheo], có được đức- hạnh và nơi nương-tựa tốt, nhìn thấy sự nguy-hại trong từng lỗi nhỏ nhất. Sau khi đã thụ nhận những giới-luật tu hành, người đó tu tập theo những điều luật đó. Đây là nguyên-nhân cận kề thứ hai … (3) “‘Lại nữa, này các bạn, một Tỳ kheo, nếu muốn thì không khó khăn hay rắc rối gì, có thể nghe những sự đàm đạo liên quan tới đời sống thanh bần đưa đến sự mở rộng cái tâm, đó là, sự đàm đạo về sự ít tham- muốn (thiểu dục), về sự biết hài-lòng (với mọi thứ có được; tri túc), về sự sống tách-ly (ẩn dật, lánh trần), về sự không bị trói-buộc [với người này người nọ], về sự phát khởi nỗ-lực (tinh tấn), về giới-hạnh, về sự định-tâm, về trí-tuệ, về sự giải-thoát, về trí-biết và tầm-nhìn của sự giải-thoát. Đây là nguyên-nhân cận kề thứ ba … (4) “‘Lại nữa, này các bạn, một Tỳ kheo đã phát khởi nỗ-lực (tinh tấn) để dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện và tích tạo những phẩm chất thiện lành; người đó là mạnh mẽ, vững vàng trong sự cố-gắng, không lơ là bổn-phận tu dưỡng những phẩm chất thiện lành. Đây là nguyên-nhân cận kề thứ tư … (5) “‘Lại nữa, này các bạn, một Tỳ kheo là có trí; người đó có được trí-tuệ vốn nhận biết được sự khởi-sinh và sự biến-diệt (của mọi sự), (loại trí-tuệ) đó là thánh thiện và mang tính thâm nhập và dẫn tới sự hoàn toàn diệt-khổ. Đây là nguyên-nhân cận kề thứ năm cho sự tu tập những phần trợ giúp dẫn đến sự giác-ngộ.’ “Này các Tỳ kheo, khi một Tỳ kheo (1) có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ (2) là có giới-hạnh; người đó sống được kiềm chế trong Pātimokkha … người đó tu tập theo những điều luật đó.

•3

“Khi một Tỳ kheo có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ, (3) nếu muốn thì không khó khăn hay rắc rối gì, có thể nghe những sự đàm đạo liên quan tới đời sống thanh bần đưa đến sự mở rộng cái tâm, đó là, sự đàm đạo về sự ít tham-muốn (thiểu dục) … về trí-biết và tầm-nhìn của sự giải-thoát. “Khi một Tỳ kheo có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ (4) phát khởi nỗ-lực (tinh tấn) để dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện và tích tạo những phẩm chất thiện lành; người đó là mạnh mẽ, vững vàng trong sự cố-gắng, không lơ là bổn-phận tu dưỡng những phẩm chất thiện lành. “Khi một Tỳ kheo có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ (5) là có trí; người đó có được trí-tuệ vốn nhận biết được sự khởi-sinh và sự biến-diệt (của mọi sự), (loại trí-tuệ) đó là thánh thiện và mang tính thâm nhập và dẫn tới sự hoàn toàn diệt-khổ. “Sau khi đã dựa bản thân mình trên năm điều này, Tỳ kheo đó nên tu tập thêm bốn điều nữa. Bốn đó là gì? (6) [Sự nhận-thức về] sự không hấp- dẫn nên được tu

tập để dẹp bỏ tham-dục (tham). (7) Tâm-từ nên được tu tập để dẹp bỏ sự ác-ý (sân). (8) Sự chánh-niệm về hơi-thở nên được tu tập để cắt bỏ những ý-nghĩ này nọ (tầm). (9) Sự nhận-thức về sự vô-thường nên được tu tập để xóa bỏ sự tự-ta (ngã mạn).1822 Khi một người nhận thức sự vô-thường thì sự nhận-thức về sự vô-ngã được ổn định.1823 Một người nhận thức sự vô-ngã thì xóa bỏ sự tự-ta (ngã mạn), [đó chính là] Niết-bàn ngay trong kiếp này.”

2 (2) Sự Trợ Giúp 1824 Lúc đó có một Tỳ kheo đã đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa: “Thưa Thế Tôn, thường nghe nói ‘được trang bị bằng những sự trợ giúp, được trang bị bằng những sự trợ giúp’. Theo cách nào một Tỳ kheo được trạng bị bằng những sự trợ giúp?”1825

4 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 9

(1) “Này Tỳ kheo, nếu được trợ giúp bằng ‘niềm-tin’, một Tỳ kheo sẽ dẹp bỏ những điều bất thiện và tu dưỡng những điều thiện lành; những điều bất thiện thực sự được dẹp bỏ bởi người đó. (2) Nếu được trợ giúp bằng ‘cảm-nhận biết xấu-hổ về mặt đạo đức’ … (3) … được trợ giúp bởi ‘sự biết sợ-hãi về mặt đạo đức’ … (4) … được trợ giúp bởi ‘sự nỗ-lực’ (tinh tấn) … (5) … được trợ giúp bởi ‘trí-tuệ’, một Tỳ kheo sẽ dẹp bỏ những điều bất thiện và tu dưỡng những điều thiện lành; những điều bất thiện thực sự được dẹp bỏ bởi người đó.1826 Một Tỳ kheo đã dẹp bỏ và đã khéo dẹp bỏ những điều bất thiện là sau khi người đó đã dẹp bỏ chúng bằng cách nhìn thấy chúng bằng trí-tuệ thánh thiện.1827 “Sau khi đã dựa bản thân mình trên năm điều đó, một Tỳ kheo nên nương dựa vào bốn điều.1828 Bốn đó là gì? Ở đây, (6) sau khi suy xét, có những thứ một Tỳ kheo sử-dụng; (7) sau khi suy xét, có những thứ người đó kiên nhẫn chịu-đựng; (8) sau khi suy xét, có những thứ người đó tránh- né; và (9) sau khi suy xét, có những thứ người đó xua-tan (giải tán, phá bỏ). “Này Tỳ kheo, chính theo cách này một Tỳ kheo được trang bị bằng những sự trợ-giúp.”

3 (3) Meghiya 1829 Tôi nghe như vầy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Cālikā, trên Núi Cālikā.1830 Bấy giờ có Ngài Meghiya là thị giả hầu cận của đức Thế Tôn cũng đang ở đó. Lúc đó thầy ấy đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, đứng qua một bên, và thưa: “Thưa Thế Tôn, con muốn vô làng Jantu [Jantugāma] để khất thực.” “Này Meghiya, thầy có thể tùy tiện làm vậy.” Rồi, vào buổi sáng, thầy Meghiya mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô làng Jantu để khất thực. Sau khi đã đi khất thực trong làng Jantu, sau khi trở về sau một vòng khất thực, sau khi ăn trưa, thầy ấy đi

•5

đến chỗ bờ sông Kimikālā. Trong khi đang bước đi và dạo mát dọc bờ sông River, thầy Meghiya đã nhìn thấy một vườn xoài đẹp mắt và đáng thích. Điều này xảy đến với thầy ấy: “Vườn xoài này thật sự là đẹp mắt và đáng thích, thích hợp cho sự chuyên-cần tu (tinh cần) đối với một người họ tộc đang ý định chuyên-cần tu (thiền tập). Nếu đức Thế Tôn cho phép ta, ta sẽ quay trở lại vườn xoài này để chuyên-cần tu.” Rồi thầy Meghiya đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa: “[Thầy Meghiya kể lại với Phật toàn bộ sự việc từ lúc đi khất thực cho đến lúc gặp vườn xoài …

và tiếp tục:] … Vậy nếu đức Thế Tôn cho phép con, con sẽ quay lại vườn xoài đó để chuyên-cần tu.” “Này Meghiya, giờ chúng ta đang ở một mình, hãy đợi đến khi có Tỳ kheo khác đến cùng.”1831 Lần thứ hai thầy Meghiya thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, đối với đức Thế Tôn thì không còn gì để làm thêm nữa và không [cần] làm thêm những điều đã được làm xong.1832 Nhưng, thưa Thế Tôn, con thì còn những điều phải được làm và [cần] làm thêm những điều đã làm. Nếu đức Thế Tôn cho phép con, con sẽ quay lại vườn xoài đó để chuyên-cần tu.” “Này Meghiya, giờ chúng ta đang ở một mình, hãy đợi đến khi có Tỳ kheo khác đến cùng.” Lần thứ ba thầy Meghiya lại thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, đối với đức Thế Tôn thì không còn gì để làm thêm nữa và không [cần] làm thêm những điều đã được làm xong. Nhưng, thưa Thế Tôn, con thì còn những điều phải được làm và [cần] làm thêm những điều đã làm. Nếu đức Thế Tôn cho phép con, con sẽ quay lại vườn xoài đó để chuyên-cần tu.” “Này Meghiya, do thầy cứ nói về sự chuyên-cần tu nên ta có thể nói gì được với thầy bây giờ? Thôi thầy cứ tùy tiện mà đi.” Rồi thầy Meghiya đứng dậy khỏi chỗ ngồi, kính lễ đức Thế Tôn, đi

vòng ra giữ đức Thế Tôn ở hướng bên phải mình, và đi tới chỗ vườn xoài đó. Thầy ấy vô vườn xoài và ngồi xuống dưới một gốc cây để trú qua ngày. Rồi, trong khi thầy Meghiya đang trú trong vườn xoài đó, ba loại ý- nghĩ xấu ác bất thiện cứ đều đặn xảy đến với thầy ấy: những ý nghĩ tham- dục, những ý nghĩ ác-ý, và những ý nghĩ làm-hại. Rồi thầy ấy nghĩ: “Điều này thực là đáng ngạc nhiên và sững sờ! Ta đã vì niềm-tin từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành, nhưng ta vẫn còn bị đeo đuổi bởi ba loại ý-nghĩ xấu ác bất thiện này: những ý nghĩ tham-dục, những ý nghĩ ác-ý, và những ý nghĩ làm-hại.”1833 Rồi thầy Meghiya đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa: “Thưa Thế Tôn, trong khi con đang trú trong vườn xoài đó, ba loại ý- nghĩ xấu ác bất thiện cứ thường xuyên xảy đến với con: những ý nghĩ tham-dục, những ý nghĩ ác-ý, và những ý nghĩ làm-hại. Rồi con nghĩ: ‘Điều này thực là đáng ngạc nhiên và sững sờ! Con đã vì niềm-tin từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành, nhưng con vẫn còn bị đeo đuổi bởi ba loại ý-nghĩ xấu ác bất thiện này: những ý nghĩ tham-dục, những ý nghĩ ác-ý, và những ý nghĩ làm-hại.’” “Này Meghiya, trong khi sự giải-thoát của tâm chưa được chín muồi, có năm điều sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó.1834 Năm đó là gì? (1) “Ở đây, này Meghiya, một Tỳ kheo có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt. Trong khi sự giải-thoát của tâm chưa được chín muồi, đây là điều thứ nhất sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó. (2) “Lại nữa, một Tỳ kheo là có giới-hạnh; người đó sống được kiềm chế trong Pātimokkha [Giới Bổn Tỳ kheo], có được đức-hạnh và nơi nương-tựa tốt, nhìn thấy sự nguy-hại trong từng lỗi nhỏ nhất. Sau khi đã thụ nhận những giới-luật tu hành, người đó tu tập theo những điều luật đó. Trong khi sự giải-thoát của tâm chưa được chín muồi, đây là điều thứ hai sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó. (3) “Lại nữa, một Tỳ kheo, nếu muốn thì không khó khăn hay rắc rối

gì, có thể nghe những sự đàm đạo liên quan tới đời sống thanh bần đưa đến sự mở rộng cái tâm, đó là, sự đàm đạo về sự ít tham-muốn (thiểu dục), về sự biết hài-lòng (với mọi thứ có được; tri túc), về sự sống tách-ly (ẩn dật, lánh trần), về sự không bị trói-buộc [với người này người nọ], về sự phát khởi nỗ-lực (tinh tấn), về giới-hạnh, về sự định-tâm, về trí-tuệ, về sự giải-thoát, về trí-biết và tầm-nhìn của sự giải-thoát. Trong khi sự giải- thoát của tâm chưa được chín muồi, đây là điều thứ tư sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó. (4) “Lại nữa, một Tỳ kheo đã phát khởi nỗ-lực (tinh tấn) để dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện và tích tạo những phẩm chất thiện lành; người đó là mạnh mẽ, vững vàng trong sự cố-gắng, không lơ là bổn-phận tu dưỡng những phẩm chất thiện lành. Trong khi sự giải-thoát của tâm chưa được chín muồi, đây là điều thứ năm sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó. (5) “Lại nữa, này các bạn, một Tỳ kheo là có trí; người đó có được trí-tuệ vốn nhận biết được sự khởi-sinh và sự biến-diệt (của mọi sự), (loại trí-tuệ) đó là thánh thiện và mang tính thâm nhập và dẫn tới sự hoàn toàn diệt-khổ. Đây là nguyên-nhân cận kề thứ năm cho sự tu tập những phần trợ giúp dẫn đến sự giác-ngộ. Trong khi sự giải-thoát của tâm chưa được chín muồi, đây là điều thứ sáu sẽ dẫn tới sự chín muồi của nó. “Này Meghiya, khi một Tỳ kheo (1) có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ (2) là có giới-hạnh; người đó sống được kiềm chế trong Pātimokkha … người đó tu tập theo những điều luật đó. “Khi một Tỳ kheo có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ, (3) nếu muốn thì không khó khăn hay rắc rối gì, có thể nghe những sự đàm đạo liên quan tới đời sống thanh bần đưa đến sự mở rộng cái tâm, đó là, sự đàm đạo về sự ít tham-muốn (thiểu dục) … về trí-biết và tầm-nhìn của sự giải-thoát. “Khi một Tỳ kheo có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ (4) phát khởi nỗ-lực (tinh tấn) để dẹp bỏ

những phẩm chất bất thiện và tích tạo những phẩm chất thiện lành; người đó là mạnh mẽ, vững vàng trong sự cố-gắng, không lơ là bổn-phận tu dưỡng những phẩm chất thiện lành. “Khi một Tỳ kheo có những đạo hữu tốt, đồng môn tốt, đồng đạo tốt, thì có thể trông đợi người đó sẽ (5) là có trí; người đó có được trí-tuệ vốn nhận biết được sự khởi-sinh và sự biến-diệt (của mọi sự), (loại trí-tuệ) đó là thánh thiện và mang tính thâm nhập và dẫn tới sự hoàn toàn diệt-khổ. “Sau khi đã dựa bản thân mình trên năm điều này, Tỳ kheo đó nên tu tập thêm bốn điều nữa. Bốn đó là gì? (6) [Sự nhận-thức về] sự không hấp- dẫn nên được tu tập để dẹp bỏ tham-dục (tham). (7) Tâm-từ nên được tu tập để dẹp bỏ sự ác-ý (sân). (8) Sự chánh-niệm về hơi-thở nên được tu tập để cắt bỏ những ý-nghĩ này nọ (tầm). (9) Sự nhận-thức về sự vô-thường nên được tu tập để xóa bỏ sự tự-ta (ngã mạn). Khi một người nhận thức sự vô-thường thì sự nhận-thức về sự vô-ngã được ổn định. Một người nhận thức sự vô-ngã thì xóa bỏ sự tự-ta (ngã mạn), [đó chính là] Niết-bàn ngay trong kiếp này.”

4 (4) Nandaka 1835 Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvatthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Bấy giờ, lúc đó có Ngài Nandaka đang chỉ dạy, khích lệ, tạo cảm hứng, và làm hoan hỷ những Tỳ kheo trong hội trường bằng một bài

nói chuyện Giáo Pháp. Rồi, vào buổi cuối chiều, đức Thế Tôn ra khỏi chỗ ẩn cư và đi đến chỗ hội trường. Đức Thế Tôn đứng bên ngoài chờ đến khi cuộc bài pháp thoại kết thúc. Sau khi biết bài pháp thoại đã xong, đức Thế Tôn mới tằng hắng giọng và gõ trên chốt cửa. Các Tỳ kheo mở cửa cho đức Thế Tôn. Rồi đức Thế Tôn đi vô hội trường, ngồi xuống chỗ ngồi đã dọn sẵn cho mình, và nói với thầy Nan- daka: "Thầy mới ban cho các Tỳ kheo một bài giảng Giáo Pháp dài. Lưng ta bị đau khi ta đứng bên ngoài chờ cho đến lúc bài pháp thoại kết thúc."

•9

Khi điều này được nói ra, thầy Nandaka, cảm thấy ngượng ngùng, thưa với đức Thế Tôn: "Thưa Thế Tôn, con không biết Thế Tôn đã đứng đợi ngoài cửa. Nếu con biết con đã không nói lâu như vậy." Rồi đức Thế Tôn, sau khi đã hiểu sự ngượng ngùng của thầy Nan- daka, mới nói với thầy ấy như vầy: "Tốt, tốt, này Nandaka! Thật là đúng đắn (phù hợp) đối với những người họ tộc như các thầy đã vì niềm-tin từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành giờ cũng ngồi chung ở đây để chỉ nghe một bài nói chuyện Giáo Pháp. Này Nandaka, khi các thầy tụ họp ở đây, các thầy chỉ nên làm một trong hai điều là: nói về Giáo Pháp hoặc giữ sự im-lặng thánh thiện. (1) Một Tỳ kheo có thể được phú cho niềm-tin, nhưng người đó thiếu giới-hạnh; như vậy người đó là không hoàn thành (không đầy đủ) về chi phần đó.1836 Người đó nên hoàn thành chi phần đó, [nghĩ rằng]: 'Làm cách nào ta được phú cho niềm-tin và cũng có luôn giới-hạnh?' Nhưng khi một Tỳ kheo được phú cho niềm-tin và cũng có luôn giới-hạnh, thì người đó là hoàn thành (đầy đủ) về phương diện chi phần đó. (2) "Một Tỳ kheo có thể được phú cho niềm-tin và có giới-hạnh, nhưng người đó không đạt được sự vắng-lặng bên trong của tâm (sự định tâm);1837 như vậy người đó là không hoàn thành về phương diện chi phần đó. Người đó nên hoàn thành chi phần đó, [nghĩ rằng]: 'Làm cách nào để ta được phú cho niềm-tin và có giới-hạnh, và cũng đạt được sự vắng-lặng bên trong của tâm?' Nhưng khi một Tỳ kheo được phú cho niềm-tin, có giới-hạnh, và cũng đạt được sự vắng-lặng bên trong của tâm, thì người đó là hoàn thành về phương diện chi phần đó. (3) "Một Tỳ kheo có thể được phú cho niềm-tin và có giới-hạnh, và người đó có thể đạt được sự vắng-lặng bên trong của tâm, nhưng người đó không đạt được trí-tuệ bậc cao của sự minh-sát (minh sát tuệ) vào những hiện-tượng;1838 như vậy người đó là không hoàn thành về phương diện chi

phần đó. "Ví dụ một con vật bốn chân có một chân bị què hay bị tật thì về nó là không được hoàn thành (không đầy đủ) về phần (bộ chân) đó. Cũng giống như vậy, khi một Tỳ kheo được phú cho niềm-tin và có giới-hạnh, và đạt được sự vắng-lặng bên trong của tâm, nhưng người đó không đạt được trí-tuệ bậc cao của sự minh-sát vào những hiện-tượng, thì người đó là không hoàn thành về phương diện chi phần đó. Người đó nên hoàn thành chi phần đó, [nghĩ rằng]: 'Làm cách nào ta được phú cho niềm-tin và có giới-hạnh, đạt được sự vắng-lặng bên trong của tâm, và cũng đạt được luôn trí-tuệ bậc cao của sự minh-sát vào những hiện-tượng?' (4) Nhưng khi một Tỳ kheo (i) được phú cho niềm-tin và (ii) có giới- hạnh, và (iii) người đó đạt được sự vắng-lặng bên trong

của tâm, và (iv) cũng đạt được luôn trí-tuệ bậc cao của sự minh-sát vào những hiện-tượng, thì người đó là hoàn thành về phương diện chi phần đó." Đây là lời đức Thế Tôn đã nói. Sau khi nói xong, bậc Phúc Lành đứng dậy khỏi chỗ ngồi và đi vô chỗ ẩn cư. Rồi, một chốc sau khi đức Thế Tôn đã đi, thầy Nandaka đã nói với các Tỳ kheo: "Này các đạo hữu, mới đây trước khi đức Thế Tôn đứng dậy khỏi chỗ ngồi và đi về chỗ ẩn cư, đức Thế Tôn đã khai mở cho thấy đời sống tâm linh toàn thiện và tinh khiết về bốn điều: ... [Thầy Nandaka lặp lại toàn bộ điều (1)-(4) như Phật mới nói ở trên] ...

"Này các đạo hữu, có năm ích-lợi trong việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp. Năm đó là gì? (5) "Ở đây, một Tỳ kheo chỉ dạy cho những Tỳ kheo ['Giáo Pháp tốt lành ở đầu, tốt lành ở giữa, và tốt lành ở cuối, với ý nghĩa và câu chữ đúng đắn; người đó khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết']. Dù Tỳ kheo đó chỉ dạy theo cách nào cho những Tỳ kheo ['Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết'], thì theo cách đó người đó cũng được Vị Thầy (Phật) hài lòng và đồng tình, được Vị Thầy tôn trọng và quý

• 11

trọng.1839 Đây là ích-lợi thứ nhất trong việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp. (6) "Ở đây, một Tỳ kheo chỉ dạy cho những Tỳ kheo ['Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết']. Dù Tỳ kheo đó chỉ dạy theo cách nào cho những Tỳ kheo ['Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết'], thì theo cách đó người đó cũng trải nghiệm niềm cảm-hứng về ý nghĩa và niềm cảm-hứng về Giáo Pháp.1840 Đây là ích-lợi thứ hai trong việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp. (7) "Ở đây, một Tỳ kheo chỉ dạy cho những Tỳ kheo ['Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết']. Dù Tỳ kheo đó chỉ dạy theo cách nào cho những Tỳ kheo ['Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết'], thì theo cách đó người đó nhìn thấy được trong Giáo Pháp một thứ (pháp, vấn đề, chất liệu) thâm sâu và giản minh (gọn và rõ rệt, cô đọng và rõ ràng) sau khi đã thâm nhập nó bằng trí- tuệ.1841 Đây là ích-lợi thứ ba trong việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp. (8) "Ở đây, một Tỳ kheo chỉ dạy cho những Tỳ kheo ['Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết']. Dù Tỳ kheo đó chỉ dạy theo cách nào cho những Tỳ kheo ['Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết'], thì theo cách đó người đó được những Tỳ kheo đồng đạo càng tôn trọng nhiều hơn, [họ nghĩ rằng]: 'Chắc chắn rồi, vị này đã chứng ngộ hoặc sẽ chứng ngộ.' Đây là ích-lợi thứ tư trong việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp. (9) "Ở đây, một Tỳ kheo chỉ dạy cho những Tỳ kheo ['Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh được toàn thiện và tinh khiết']. Dù Tỳ kheo đó chỉ dạy theo cách nào cho những Tỳ kheo ['Giáo Pháp tốt lành ở đầu ... khai mở cho thấy một đời sống tâm linh

được toàn thiện và tinh khiết']: (i) những Tỳ kheo là những học-nhân—[là 'những người chưa đạt tới lý-tưởng của trái tim, những người sống với khát nguyện đạt tới sự an-toàn tối thượng thoát khỏi mọi sự trói-buộc']— sau khi nghe Giáo Pháp đó thì họ sẽ phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn) để đạt được điều chưa đạt được, để thành tựu điều chưa thành tựu, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ. (ii) Còn những Tỳ kheo là những A-la-hán—[là 'những người đã tiêu diệt ô-nhiễm (lậu tận), những người đã sống đời sống tâm linh, đã làm xong những điều cần phải làm, đã đặt xuống gánh nặng, đã đạt tới mục tiêu, đã phá sạch những gông-cùm của (gây ra) sự hiện-hữu (hữu kiết sử), và đã được giải-thoát hoàn toàn thông qua trí-biết cuối cùng']— sau khi đã nghe Giáo Pháp đó thì họ chỉ đơn giản tiếp tục an-trú hạnh phúc (lạc trú) ngay trong kiếp này. Đây là ích-lợi thứ năm trong việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp." "Đây là năm ích-lợi của việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp, đúng thời thảo luận về Giáo Pháp."

5 (5) Những Năng Lực 1842 "Này các Tỳ kheo, có bốn năng-lực này. Bốn đó là gì? Năng lực trí- tuệ, năng lực nỗ-lực, năng lực phi tội-lỗi, và năng lực duy-trì mối quan hệ tốt (thuận lợi, đáng có). (1) "Và, này các Tỳ kheo, cái gì là năng lực trí-tuệ (tuệ lực)? Một người rõ ràng nhìn thấy và khám phá bằng trí-tuệ những phẩm chất nào là bất thiện và được coi là bất thiện; những phẩm chất nào là thiện và được coi là thiện; những phẩm chất nào là đáng chê trách (tội lỗi) và được coi là đáng chê trách; những phẩm chất nào là không bị chê trách (phi tội lỗi) và được coi là không bị chê trách; những phẩm chất nào là tối và được coi là tối; những phẩm chất nào là sáng và được coi là sáng; những phẩm chất nào là không nên được tu dưỡng và được coi là không nên được tu dưỡng; những phẩm chất nào là nên được tu dưỡng và được coi là nên được tu

dưỡng; những phẩm chất nào là không xứng đáng của những thánh nhân và được coi là không xứng đáng của những thánh nhân; những phẩm chất nào là xứng đáng của những thánh nhân và được coi là xứng đáng của những thánh nhân. Đây được gọi là năng lực trí-tuệ. (2) "Và cái gì là năng lực nỗ-lực (tinh tấn lực)? Một người phát khởi mong-muốn dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện và được coi là bất thiện; những phẩm chất đáng chê trách và được coi là đáng chê trách; những phẩm chất nào là tối và được coi là tối; những phẩm chất nào là không nên được tu dưỡng và được coi là không nên được tu dưỡng; những phẩm chất nào là không xứng đáng của những thánh nhân và được coi là không xứng đáng của những thánh nhân. Người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn), áp dụng tâm mình, và chuyên-cần tu (tinh cần) vì điều này. Đây được gọi là năng lực nỗ-lực. (3) "Và cái gì là năng lực không bị chê-trách (vô tội lực)? Ở đây, một đệ tử thánh thiện (chỉ) làm những hành-động phi tội lỗi của thân, lời-nói, và tâm (03 vô-tội nghiệp). Đây được gọi là năng lực không bị chê-trách. (4) "Và cái gì là năng lực duy-trì mối quan hệ tốt? Ở đây có bốn phương-tiện này để duy-trì một mối quan hệ tốt, đó là: sự cho-tặng, lời- nói thân mến, hành vi từ-thiện, và sự không thiên-vị. (i) Trong những món quà cho tặng (bố thí, ban, giúp, cúng dường), bậc nhất là

món quà Giáo Pháp. (ii) Trong những loại lời-nói thân mến, bậc nhất là lời chỉ dạy Giáo Pháp cho người quan tâm nó và lóng tai lắng nghe nó. (iii) Trong những loại hành vi từ-thiện, bậc nhất là khi một người khích lệ, ổn định, và thiết lập 'một người không có niềm-tin' trong sự hoàn thành (đầy đủ) về niềm- tin, 'một người thiếu giới-hạnh' trong sự hoàn thành về giới-hạnh, 'một người keo-kiệt' trong sự hoàn thành về sự rộng lòng bố-thí, và 'một người vô-trí' trong sự hoàn thành về trí-tuệ. (iv) Trong những loại sự không thiên-vị (bình đẳng, như nhau), bậc nhất là một bậc Nhập-lưu ngang bằng một bậc Nhập-lưu, một bậc Nhất-lai ngang bằng một bậc Nhất-lai, một bậc Bất-lai ngang bằng một bậc Bất-lai, và một bậc A-la-hán ngang bằng một bậc A-la-hán.1843 Đây được gọi là năng lực duy-trì một mối quan hệ

14 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 9

tốt. "Này các Tỳ kheo, đây là bốn năng-lực. Khi một đệ tử thánh thiện có được bốn năng-lực này, thì người đó đã vượt qua năm nỗi-sợ. Năm đó là gì? (5) Sợ [mất] kế sinh-nhai, (6) sợ mất danh-tiếng, (7) sợ sự e-ngại (sự mất bình tĩnh) khi đang gặp những hội chúng, (8) sợ chết, và (9) sợ nơi- đến (sự tái sinh) xấu dữ. Người đệ tử thánh thiện biết suy xét như vầy: 'Ta không sợ chuyện kế sinh-nhai của ta. Tại sao ta phải sợ chuyện kế sinh- nhai? Ta có bốn năng-lực: năng lực trí-tuệ, năng lực nỗ-lực, năng lực vô tội-lỗi, và năng lực duy-trì mối quan hệ tốt. Một người vô trí có thể sợ về chuyện kế sinh-nhai; một người lười biếng có thể sợ về chuyện kế sinh- nhai; một người làm những hành-động đáng chê trách (tội lỗi) của thân, lời-nói, và tâm (03 tội nghiệp) có thể sợ về chuyện kế sinh-nhai; một người không duy-trì được những mối quan hệ tốt có thể sợ về chuyện kế sinh-nhai. "'Ta không sợ bị mất danh-tiếng … Ta không sợ sự e-ngại khi gặp những hội chúng … Ta không sợ chết … Ta không sợ nơi-đến xấu dữ. Tại sao ta phải sợ nơi-đến xấu dữ? Ta có bốn năng-lực: năng lực trí-tuệ, năng lực nỗ-lực, năng lực vô tội-lỗi, và năng lực duy-trì mối quan hệ tốt. Một người vô trí có thể sợ về chuyện nơi-đến xấu dữ; một người lười biếng có thể sợ về chuyện nơi-đến xấu dữ; một người làm những hành-động đáng chê trách (tội lỗi) của thân, lời-nói, và tâm (03 tội nghiệp) có thể sợ về chuyện nơi-đến xấu dữ; một người không duy-trì được những mối quan hệ tốt có thể sợ về chuyện nơi-đến xấu dữ. "Khi một đệ tử thánh thiện có được bốn năng-lực này, thì người đó đã vượt trên năm sự nỗi-sợ đó."

6 (6) Sự Thân Cận

Ở đó Ngài Xá-lợi-phất đã nói với các Tỳ kheo: "Này các đạo hữu, các

Tỳ kheo!"

"Dạ đạo hữu!", các Tỳ kheo đáp lại. Thầy Xá-lợi-phất nói điều này:

• 15

"Này các đạo hữu, [a] những cá-nhân nên được hiểu theo hai mặt (hai phương diện, hai lần): là những cá-nhân nên được thân cận và những cá- nhân không nên thân cận.1844 Cũng vậy, [b] những y-phục nên được hiểu theo hai mặt: những y-phục nên được dùng và những y-phục không nên được dùng. [c] Những thức-ăn khất thực nên được hiểu theo hai mặt: những thức-ăn nên được dùng và những thức-ăn không nên được dùng.

[d] Những chỗ-ở: những chỗ-ở nên được dùng và những chỗ-ở không nên được dùng. [e] Những xóm-làng hay những phố-thị nên được hiểu theo hai mặt: những xóm-làng hay những phố-thị nên được trú ở và những xóm-làng hay những phố-thị không nên được trú ở. [f] Những xứ-sở (nước) hay vùng-miền nên được hiểu theo hai mặt: những xứ-sở hay những vùng-miền nên được trú ở và những xứ hay những vùng không nên được trú ở. (1) "Khi điều [a] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu người A biết về một người: 'Khi ta thân cận (sống chung, ở gần, tu chung, tu theo, gặp gỡ, thân giao) với người này: (i) những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện thì giảm sút; và (ii) những thứ thiết yếu của đời sống một người xuất gia cần thiết có—y-phục, thức- ăn, chỗ-ở, và thuốc-thang với chu cấp cho người bệnh—thì kiếm được rất khó khăn; và mục tiêu của đời sống tu sĩ (sa-môn hạnh), mà vì (mục tiêu) đó ta đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành, sẽ không đạt đến được "sự hoàn-thiện nhờ tu tập" cho ta', thì trong trường hợp đó người A nên đi khỏi người đó bất cứ lúc nào, dù đang đêm hay ngày,1845 thậm chí không cần xin phép hay nói gì với người đó. Người A không nên tiếp tục theo người đó.1846 (không tu tiến và điều kiện sống khó khăn) (2) "Nếu người A biết về một người: 'Khi ta thân cận với người này: (i) những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện thì giảm sút; nhưng (ii) những thứ thiết yếu của đời sống một người xuất gia cần thiết có—y-phục, thức-ăn, chỗ-ở, và thuốc-thang với chu cấp cho người bệnh—thì kiếm được không khó khăn; nhưng mục tiêu của đời sống

tu sĩ (sa-môn) vì đó mà ta đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành sẽ không đạt đến được "sự hoàn-thiện nhờ tu tập" cho ta', thì trong trường hợp đó, sau khi suy xét, người A nên đi khỏi người đó sau khi đã xin phép người đó.1847 Người A không nên tiếp tục theo người đó. (không tu tốt, dù điều kiện sống dễ) (3) "Nếu người A biết về một người: 'Khi ta thân cận với người này, (i) những phẩm chất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất bất thiện thì giảm sút; nhưng (ii) những thứ thiết yếu của đời sống một người xuất gia cần thiết có—y-phục, thức-ăn, chỗ-ở, và thuốc-thang với chu cấp cho người bệnh—thì kiếm được không khó khăn; nhưng mục tiêu của đời sống tu sĩ (sa-môn) vì đó mà ta đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành sẽ đạt đến được "sự hoàn-thiện nhờ tu tập" cho ta', thì trong trường hợp đó, sau khi suy xét, người A nên tiếp tục theo người đó. Người A không nên từ bỏ người đó. (tu tốt, dù điều kiện sống khó khăn) (4) "Nếu người A biết về một người: 'Khi ta thân cận với người này: (i) những phẩm chất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất bất thiện thì giảm sút; và (ii) những thứ thiết yếu của đời sống một người xuất gia cần thiết có—y-phục, thức-ăn, chỗ-ở, và thuốc-thang với chu cấp cho người bệnh—thì kiếm được không khó khăn; và mục tiêu của đời sống tu sĩ (sa-môn) vì đó mà ta đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành sẽ đạt đến được "sự hoàn-thiện nhờ tu tập" cho ta', thì trong trường hợp đó, người A nên tiếp tục theo người đó cho đến khi nào còn sống. Người A không nên từ bỏ người đó, cho dù có bị đuổi đi. (tu tốt và điều kiện sống dễ) "Khi điều [a] được nói ra, vì (những) lý này nên nó được nói như vậy. (5) "Khi điều [b] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu người A biết về một y-phục

(cà sa) rằng: ‘Khi ta dùng y-phục này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện giảm sút’, thì người đó không nên dùng y-phục như vậy. Nhưng nếu người A biết về một y-phục rằng: “Khi tôi dùng y phục này, những phẩm chất thiện khởi sinh và những phẩm chất bất thiện giảm sút”, thì người đó nên dùng

• 17

y-phục như vậy. “Khi điều [b] được nói ra, vì lý này nên nó được nói như vậy. (6) “Khi điều [c] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu người A biết về một thức-ăn khất thực rằng: “Khi ta dùng thức-ăn khất thực này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện giảm sút”, thì người đó không nên dùng thức-ăn khất thực như vậy. Nhưng nếu người A biết về một thức-ăn khất thực rằng: ‘Khi tôi dùng thức-ăn khất thực này, những phẩm chất thiện khởi sinh và những phẩm chất bất thiện giảm sút”, thì người đó nên dùng thức-ăn khất thực như vậy. “Khi điều [c] được nói ra, vì lý này nên nó được nói như vậy. (7) “Khi điều [d] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu người A biết về một chỗ-ở rằng: “Khi ta dùng chỗ-ở này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện giảm sút”, thì người đó không nên dùng chỗ-ở như vậy. Nhưng nếu người A biết về một chỗ-ở: ‘Khi tôi dùng chỗ ở này, những phẩm chất thiện khởi sinh và những phẩm chất bất thiện giảm sút, thì người đó nên dùng chỗ-ở như vậy. “Khi điều [d] được nói ra, vì lý này nên nó được nói như vậy. (8) “Khi điều [e] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu người A biết về một xóm-làng hay phố-thị rằng: “Khi ta trú ở trong xóm- làng hay phố-thị này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện giảm sút”, thì người đó không nên trú ở trong xóm-làng hay phố-thị như vậy. Nhưng nếu người A biết về một xóm-làng hay phố-thị rằng: “Khi tôi trú ở trong xóm-làng hay phố-thị này, những phẩm chất thiện khởi sinh và những phẩm chất bất thiện giảm sút”, thì người đó nên trú ở trong xóm-làng hay phố-thị như vậy. “Khi điều [e] được nói ra, vì lý này nên nó được nói như vậy. (9) “Khi điều [f] được nói ra, vì lý do gì nó được nói như vậy? Nếu

người A biết về một xứ-sở (nước) hay vùng-miền rằng: “Khi ta trú ở trong xứ-sở hay vùng-miền này, những phẩm chất bất thiện khởi sinh trong ta và những phẩm chất thiện giảm sút”, thì người đó không nên trú ở trong xứ- sở hay vùng-miền như vậy. Nhưng nếu người A biết về một xứ-sở hay vùng-miền rằng: “Khi tôi trú ở trong xứ-sở hay vùng-miền này, những phẩm chất thiện khởi sinh và những phẩm chất bất thiện giảm sút”, thì người đó nên trú ở trong xứ-sở hay vùng-miền như vậy. “Khi điều [f] được nói ra, vì lý này nên nó được nói như vậy.

7 (7) Du Sĩ Sutavā Tôi nghe như vầy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá) trên Đỉnh Núi Kền Kền. Lúc đó có một du sĩ tên là Sutavā đã đến gặp và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, trong một lần đức Thế Tôn đang trú ở Rājagaha (Vương Xá), Núi Pháo Đài (Giribbaja).1848 Lúc đó, trước mặt đức

Thế Tôn, con đã nghe và học được điều này: ‘Này Sutavā, một Tỳ kheo này là một A-la-hán—người đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm, người đã sống đời sống tâm linh, đã làm xong những điều cần phải làm, đã đặt xuống gánh nặng, đã đạt tới mục tiêu, đã hoàn toàn tiêu diệt những gông-cùm trói buộc hiện- hữu, và đã được giải-thoát hoàn toàn thông qua trí-biết cuối cùng—là không còn khả năng vi phạm năm trường hợp. (1) Vị đó không còn khả năng sát-sinh [lấy mạng một chúng sinh] một cách cố ý; (2) vị đó không còn khả năng gian-cắp [lấy thứ không được cho]; (3) vị đó không còn khả năng dâm-dục [hành vi tính dục]; (4) vị đó không còn khả năng nói-dối nói sai một cách cố ý; (5) vị đó không còn khả năng tích-giữ thứ này thứ nọ để hưởng dụng chúng như đã từng làm khi còn là một người tại gia.’ Thưa Thế Tôn, có phải con đã nghe đúng từ Thế Tôn, đã nắm bắt đúng điều đó, đã chú tâm đúng vào điều đó, đã nhớ đúng điều đó?” “Đúng rồi, này Sutavā, anh đã nghe đúng điều đó, đã nắm bắt đúng

• 19

điều đó, đã chú tâm đúng điều đó, đã nhớ đúng điều đó. Này Sutavā, trước đây và bây giờ ta đều tuyên bố như vậy: ‘Một Tỳ kheo là một A-la-hán— người đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm … đã được giải-thoát hoàn toàn thông qua trí-biết cuối cùng—là không còn khả năng vi phạm chín (09) trường hợp. (1) Vị đó không còn khả năng sát-sinh một cách cố ý; (2) vị đó không còn khả năng gian-cắp; (3) vị đó không còn khả năng dâm-dục; (4) vị đó không còn khả năng nói-dối nói sai một cách cố ý; (5) vị đó không còn khả năng tích-giữ thứ này thứ nọ để hưởng dụng chúng như đã từng làm khi còn là một người tại gia; và thêm nữa, (6) vị đó không còn khả năng chối-bỏ (bác bỏ, không công nhận về) Đức Phật; (7) vị đó không còn khả năng chối-bỏ Giáo Pháp; (8) vị đó không còn khả năng chối-bỏ Tăng Đoàn; (9) vị đó không còn khả năng chối-bỏ sự tu-hành.’1849 Này Sutavā, trước đây và bây giờ ta đều nói như vậy: ‘Một Tỳ kheo là một A-la-hán— người đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm … đã được giải-thoát hoàn toàn thông qua trí-biết cuối cùng—là không còn khả năng vi phạm chín trường hợp này.’”

8 (8) Du Sĩ Sajjha Tôi nghe như vầy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trên Đỉnh Núi Kền Kền. Lúc đó có du sĩ tên là Sajjha đã đến gặp và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, trong một lần đức Thế Tôn đang trú ở Rājagaha (Vương Xá), Núi Pháo Đài (Giribbaja) … [câu hỏi giống hệt như kinh 9:07 kế trên] … Thưa Thế Tôn, có phải con đã nghe đúng từ Thế Tôn, đã nắm bắt đúng điều đó, đã chú tâm đúng vào điều đó, đã nhớ đúng điều đó?” “Đúng rồi, này Sajjha, anh đã nghe đúng điều đó, đã nắm bắt đúng điều đó, đã chú tâm đúng điều đó, đã nhớ đúng điều đó. Này Sutavā, trước đây và bây giờ ta đều tuyên bố như vậy: ‘Một Tỳ kheo là một A-la-hán— người đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm … đã được giải-thoát hoàn toàn thông qua trí-biết cuối cùng—là không còn khả năng vi phạm chín (09) trường hợp.

20 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 9

(1) Vị đó không còn khả năng sát-sinh một cách cố ý; (2) vị đó không còn khả năng gian-cắp; (3) vị đó không còn khả năng dâm-dục; (4) vị đó không còn khả năng nói-dối

nói sai một cách cố ý; (5) vị đó không còn khả năng tích-giữ thứ này thứ nọ để hưởng dụng chúng như đã từng làm khi còn là một người tại gia; và thêm nữa, (6) vị đó không còn khả năng bước vào một đường-sai (tà đạo) bởi vì sự tham; (7) vị đó không còn khả năng bước vào một đường-sai bởi vì sự sân; (8) vị đó không còn khả năng bước vào một đường-sai bởi vì sự si; (9) vị đó không còn khả năng bước vào một đường-sai bởi vì sự sợ-hãi.' Này Sajjha, trước đây và bây giờ ta đều nói như vậy: 'Một Tỳ kheo là một A-la-hán—người đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm … đã được giải-thoát hoàn toàn thông qua trí-biết cuối cùng—là không còn khả năng vi phạm chín trường hợp này.'"

9 (9) Những Loại Người "Này các Tỳ kheo, có chín loại người này được thấy có trong thế gian. Chín đó là gì? Bậc A-la-hán, người đang tu tập tới thánh quả A-la- hán; bậc Bất-lai, người đang tu tập tới thánh quả Bất-lai; bậc Nhất-lai, người đang tu tập tới thánh quả Nhất-lai; bậc Nhập-lưu, người đang tu tập tới thánh quả Nhập-lưu; và người phàm tục. Đây là chín loại người được thấy có trong thế gian."

10 (10) Đáng Được Tặng Quà … "Này các Tỳ kheo, chín loại người này là đáng được tặng quà, đáng được tiếp đón, đáng được cúng dường, đáng được kính lễ, là ruộng gieo trồng công đức tốt nhất (phước điền vô thượng) trong thế gian. Chín đó là gì? Bậc A-la-hán, người đang tu tập tới thánh quả A-la-hán; bậc Bất-lai, người đang tu tập tới thánh quả Bất-lai; bậc Nhất-lai, người đang tu tập tới thánh quả Nhất-lai; bậc Nhập-lưu, người đang tu tập tới thánh quả Nhập- lưu; và người họ tộc.1850 Đây là chín loại người đáng được tặng quà … là ruộng gieo trồng công đức vô thượng trong thế gian."

• 21

NHÓM 2. TIẾNG GẦM SƯ TỬ

11 (1) Tiếng Gầm Sư Tử Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvatthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Lúc đó có Ngài Xá-lợi-phất đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa: "Thưa Thế Tôn, con mới xong kỳ an cư mùa mưa ở Sāvatthī. Con muốn đi một chuyến tới vùng quê." "Này Xá-lợi-phất, thầy cứ tùy tiện mà đi." Rồi thầy Xá-lợi-phất đứng dậy khỏi chỗ ngồi, kính lễ đức Thế Tôn, đi vòng ra giữ hướng đức Thế Tôn ở bên phải mình, và đi ra. Rồi, không lâu sau khi thầy Xá-lợi-phất đã đi, một Tỳ kheo đã thưa với đức Thế Tôn: "Thưa Thế Tôn, thầy Xá-lợi-phất đã đánh con và rồi bỏ đi du hành mà không xin lỗi."1851 Rồi đức Thế Tôn đã nói với một Tỳ kheo ở đó: "Này Tỳ kheo, hãy đi, nhân danh ta gọi thầy Xá-lợi-phất [nói với thầy ấy:] 'Này đạo hữu Xá-lợi- phất, Vị Thầy đang cho gọi thầy.'"1852 "Dạ, Thế Tôn", vị Tỳ kheo đó đáp lại. Rồi thầy đó đi gặp thầy Xá-lợi- phất và nói: "Này đạo hữu, Vị Thầy cho gọi thầy." "Được, này đạo hữu", thầy Xá-lợi-phất đáp lại. Bấy giờ, lúc đó thầy Đại Mục-kiền-liên cầm lấy chìa khóa, đi khắp các chỗ trú (của các Tỳ kheo khác) [và lên tiếng gọi]: "Này các thầy, hãy đến nghe! Giờ thầy Xá-lợi-phất sẽ cất tiếng gầm sư tử của thầy ấy trước mặt đức Thế Tôn!" Rồi thầy Xá-lợi-phất quay lại gặp đức Thế Tôn, kính lễ Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn đã nói với thầy ấy: "Này Xá-lợi-phất,

22 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 9

một đạo hữu của thầy đã than phiền rằng thầy đã đánh thầy ấy, và giờ thầy bỏ đi du hành mà không xin lỗi." (1) "Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập 'sự chánh niệm về thân' mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như người ta quăng thải những thứ sạch và dơ lên đất—như phân, nước tiểu, nước bọt, mủ và máu—nhưng đất không hề bị khó chịu, bị nhục nhã, hay bị ghê tởm bởi điều đó. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm như đất—rộng lớn [quảng đại], bao la [được khuếch đại, mở rộng], và vô lượng, không sự thù-ghét và ác-ý. (2) "Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập 'sự chánh niệm về thân' mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như người ta giặt rửa những thứ sạch và dơ trong nước—như phân, nước tiểu, nước bọt, mủ và máu—nhưng nước không hề bị khó chịu, bị nhục nhã, hay bị ghê tởm bởi điều đó. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm như nước—rộng lớn, bao la, và vô lượng, không sự thù-ghét và ác-ý. (3) "Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập 'sự chánh niệm về thân' mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như lửa đốt cháy những thứ sạch và dơ—như phân, nước tiểu, nước bọt, mủ và máu—nhưng lửa không hề bị khó chịu, bị nhục nhã, hay bị ghê tởm bởi điều đó. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm như lửa—rộng lớn, bao la, và vô lượng, không sự thù-ghét và ác-ý. (4) "Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập 'sự chánh niệm về thân' mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như gió thổi bay những thứ sạch và dơ—như phân, nước tiểu, nước bọt, mủ và máu—nhưng gió không hề bị khó chịu, bị nhục nhã, hay bị ghê tởm bởi điều đó. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm như gió—rộng lớn, bao la, và vô lượng, không sự thù-ghét và ác-ý. (5) "Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập 'sự chánh niệm về thân' mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống

như tấm lau chùi chùi rửa những thứ sạch và dơ—như phân, nước tiểu, nước bọt, mủ và máu—nhưng tấm lau không hề bị khó chịu, bị nhục nhã, hay bị ghê tởm bởi điều đó. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm như tấm lau chùi—rộng lớn, bao la, và vô lượng, không sự thù-ghét và ác-ý. (6) "Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập 'sự chánh niệm về thân' mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như một đứa trẻ bị bỏ rơi, che thân bằng giẻ rách rưới, tay cầm một cái bát, đi vô trong làng hay phố chợ với một cái tâm biết tự-hèn khiêm- nhường. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm như đất—rộng lớn, bao la, và vô lượng, không sự thù-ghét và ác-ý. (7) "Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập 'sự chánh niệm về thân' mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như một con bò bị cắt sừng, hiền, được thuần hóa kỹ và được chăn dạy kỹ, nó đi lang thang từ đường này qua đường khác, từ khu này tới khu khác nhưng chẳng hề húc sừng hay đá ai bị thương. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con sống với một cái tâm giống một con bò đã bị cắt sừng— rộng lớn, bao la, và vô lượng, không sự thù-ghét và ác-ý. (8) "Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập 'sự chánh niệm về thân' mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như một thiếu nam hay thiếu nữ sẽ bị khó chịu, bị nhục nhã, và bị ghê tởm nếu xác chết của một con

rắn, của một con chó, hay của một người đang quấn quanh cổ của mình. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con cũng bị khó chịu, bị nhục nhã, và bị ghê tởm bởi thân này ô-uế này. (9) "Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập 'sự chánh niệm về thân' mới có thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi. Giống như một người đang cầm một cái chén bị nứt và bị đục lỗ mà đựng nước mỡ thì nó rỉ ra và rỉ chảy. Cũng tương tự vậy, thưa Thế Tôn, con đang mang thân này bị nứt và bị đục lỗ, nó rỉ ra và rỉ chảy. "Thưa Thế Tôn, người chưa thiết lập 'sự chánh niệm về thân' mới có

thể đánh một tu sĩ đồng đạo và bỏ đi du hành mà không xin lỗi." Rồi, Tỳ kheo tố cáo đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi, chỉnh phần y áo trên vai, cuối đầu quỳ lạy dưới chân đức Thế Tôn, và thưa với đức Thế Tôn: "Thưa Thế Tôn, con đã vi phạm một tội trong đó con đã thật ngu xuẩn, ngu ngốc, và bất thiện vu khống thầy Xá-lợi-phất một cách vô căn cứ như vậy. Thưa Thế Tôn, mong Thế Tôn chấp nhận sự phạm tội này của con được nhìn thấy là một sự phạm tội để mà có giữ-giới [sự kiềm-chế] trong tương lai." "Này Tỳ kheo, được rồi, thầy đã vi phạm một tội trong đó thầy đã thật ngu xuẩn, ngu ngốc, và bất thiện vu khống thầy Xá-lợi-phất một cách vô căn cứ như vậy. Nhưng vì thầy đã nhìn thấy sự phạm tội của mình là một sự phạm tội và muốn tu sửa nó theo đúng Giáo Pháp, nên chúng ta ở đây chấp nhận nó. Bởi vì điều đó là (cho thấy có) sự phát triển trong giới luật của Thánh Nhân (tức Giới Luật Tăng Đoàn) rằng một người nhìn thấy sự phạm tội của mình là một sự phạm tội, tu sửa nó theo đúng Giáo Pháp, và đảm nhận (cam kết, thực thi) sự kiềm-chế trong tương lai." Rồi đức Thế Tôn nói với thầy Xá-lợi-phất: "Này Xá-lợi-phất, hãy tha thứ cho con người rỗng tuếch này nếu không cái đầu người đó bị bể ra thành bảy miếng ngay tại đây." "Thưa Thế Tôn, con sẽ tha thứ cho thầy ấy nếu thầy ấy nói: 'Xin thầy tha thứ cho tôi'."1853

12 (2) Còn Tàn Dư Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvatthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Rồi, vào buổi sáng, Ngài Xá-lợi- phất mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, và đi vô thành Sāvatthī để khất thực. Rồi ý nghĩ này đã xảy đến với thầy ấy: "Giờ vẫn còn quá sớm để đi khất thực trong thành Sāvatthī. Vậy ta hãy ghé đến khu ở (khu vườn, tịnh xá) của những du sĩ giáo phái khác (ngoại đạo)."1854

Rồi thầy Xá-lợi-phất đã đi đến khu ở của những du sĩ giáo phái khác. Thầy ấy chào hỏi qua lại với họ; sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, thầy ấy ngồi xuống một bên. Lúc đó những du sĩ ở đó đang tụ tập và giữa họ có cuộc đàm đạo này: "Này các đạo hữu, bất cứ ai qua đời mà còn tàn dư thì không thoát khỏi địa ngục, cõi súc sinh, hay cảnh giới hồn ma ngạ quỷ; người đó không thoát khỏi cảnh giới thống khổ, nơi-đến xấu dữ, cõi dưới." Rồi thầy Xá-lợi-phất không hài lòng cũng không phản bác câu nói này của những du sĩ đó, thầy đứng dậy khỏi chỗ ngồi và ra về, [nghĩ rằng]: "Mình sẽ tìm hiểu coi đức Thế Tôn sẽ nói gì về điều này." Sau đó, sau khi đã đi khất thực trong thành Sāvatthī, sau khi trở về sau một vòng khất thực, sau khi ăn trưa, thầy ấy đã đến gặp

đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. [Thầy ấy thưa lại với đức Thế Tôn đúng từng chữ toàn bộ câu chuyện, và nói thêm câu này:] “Con đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi và ra về, [con nghĩ]: ‘Mình sẽ tìm hiểu coi đức Thế Tôn sẽ nói gì về điều này.’ “Này Xá-lợi-phất, ai1855 là những du sĩ ngu ngốc và bất tài đó của những giáo phái khác, và ai là người biết được người nào còn tàn dư là ‘người còn tàn dư’ và người nào không còn tàn dư là ‘người không còn tàn dư’ như vậy?1856 “Này Xá-lợi-phất, chín người này, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới hồn ma ngạ quỷ; thoát khỏi cảnh giới thống khổ, nơi-đến xấu dữ, cõi dưới. Chín đó là gì? (1) “Ở đây, này Xá-lợi-phất, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn.1857 Với sự phá sạch năm gông-cùm thấp hơn (hạ phần kiết sử), người này là một người chứng ngộ Niết-bàn trong khoảng-giữa (giữa 02 kiếp). Đây là người thứ nhất, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới hồn ma ngạ quỷ; thoát khỏi cảnh giới thống khổ, nơi-đến xấu dữ, cõi dưới.

(2)–(5) “Lại nữa, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn. Với sự phá sạch năm gông-cùm thấp hơn, người này là một người chứng ngộ Niết-bàn ngay khi đáp-xuống (lập tức ngay sau tái sinh) … là một người chứng ngộ Niết-bàn không cần sự cố-gắng thêm … là một người chứng ngộ Niết-bàn nhờ sự cố-gắng thêm … là một người hướng thượng, hướng đến cõi trời Akaniṭṭha (Sắc cứu kính thiên: cõi trời cao nhất trong năm cõi-trời trong sạch (tịnh cư thiên) dành cho những bậc thánh Bất-lai). Đây là người thứ hai … thứ năm, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục … cõi dưới. (6) “Lại nữa, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn. Với sự phá sạch ba gông- cùm thấp hơn, và cộng với sự giảm thiểu tham, sân, si, người này là một thánh Nhất-lai, sau khi quay lại thế gian này một lần nữa, sẽ làm nên sự chấm-dứt khổ. Đây là người thứ sáu, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục … cõi dưới. (7) “Lại nữa, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn. Với sự phá sạch ba gông- cùm thấp hơn, người này là người ‘một-hạt-giống’ chứng ngộ (tức tối đa trong một-kiếp nữa), sau khi được tái sinh một lần nữa làm người, sẽ làm nên sự chấm-dứt khổ. Đây là người thứ bảy, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục … cõi dưới. (8) “Lại nữa, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn. Với sự đã phá sạch ba gông- cùm thấp hơn, người này là một người ‘từ nhà-này sang nhà-kia’ rồi chứng ngộ (tức sẽ được tái sinh làm người trong gia đình này, rồi tái sinh trong gia đình khác), sau khi lang thang và trôi giạt trong những gia đình tốt hai hay ba lần (tức trong hai hay ba kiếp), sẽ làm nên sự chấm-dứt khổ. Đây là người thứ tám, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục … cõi dưới. (9) “Lại nữa, có người hoàn thiện giới-hạnh và sự định-tâm nhưng

mới tu dưỡng trí-tuệ tới một mức khiêm tốn. Với sự phá sạch ba gông- cùm thấp hơn, người này là một người 'tối-đa bảy-lần' rồi chứng ngộ (tức tối đa trong bảy-kiếp), sau khi lang thang và trôi giạt trong số những thiên thần và loài người tối đa bảy lần, sẽ làm nên sự chấm-dứt khổ. Đây là người thứ chín, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới hồn ma ngạ quỷ; thoát khỏi cảnh giới thống khổ, nơi- đến xấu dữ, cõi dưới. "Này Xá-lợi-phất, ai là những du sĩ ngu ngốc và bất tài đó của những giáo phái khác và ai là người biết được người nào còn tàn dư là 'người còn tàn dư' và người nào không còn tàn dư là 'người không còn tàn dư' như vậy? "Này Xá-lợi-phất, chín người này, qua đời còn tàn dư, (nhưng) thoát khỏi địa ngục, cõi súc sinh, và cảnh giới hồn ma ngạ quỷ; thoát khỏi cảnh giới thống khổ, nơi-đến xấu dữ, cõi dưới. Này Xá-lợi-phất, ta đã không định nói ra bài thuyết giảng Giáo Pháp này cho những Tỳ kheo, những Tỳ kheo ni, những đệ tử tại gia nam, và những đệ tử tại gia nữ. Vì lý do gì? Vì ta lo rằng khi nghe bài giảng Giáo Pháp này, họ có thể sẽ chọn những cách (cách tu, đường tu) không chuyên-chú. Tuy nhiên ta đã nói ra bài giảng Giáo Pháp này, vì mục đích trả lời cho câu hỏi của thầy."1858

13 (3) Ngài Câu-Hi-La Lúc đó có Ngài Đại Câu-hi-la (Mahākoṭṭhita) đến gặp Ngài Xá-lợi-phất và chào hỏi qua lại với thầy ấy. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, thầy Đại Câu-hi-la ngồi xuống một bên, và nói: (1) "Này đạo hữu Xá-lợi-phất, bây giờ, có phải đời sống tâm linh được sống dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: 'Mong cho nghiệp [quả] được nếm trải trong kiếp này sẽ trở thành nghiệp [quả] ta sẽ nếm trải trong kiếp tương lai'?"1859 "Chắc chắn không phải, này đạo hữu."

(2) "Vậy có phải đời sống tâm linh được sống dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: 'Mong cho nghiệp [quả] sẽ được nếm trải trong kiếp tương lai trở thành nghiệp [quả] ta sẽ nếm trải trong kiếp này'?" "Chắc chắn không phải, này đạo hữu." (3) "Bây giờ, này đạo hữu Xá-lợi-phất, có phải đời sống tâm linh được sống dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: 'Mong cho nghiệp [quả] sẽ được nếm trải là sướng trở thành nghiệp [quả] ta sẽ nếm trải là khổ'?"1860 "Chắc chắn không phải, này đạo hữu." (4) "Vậy có phải đời sống tâm linh được sống dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: 'Mong cho nghiệp [quả] sẽ được nếm trải là khổ trở thành nghiệp [quả] ta sẽ nếm trải là sướng'?" "Chắc chắn không phải, này đạo hữu." (5) "Bây giờ, này đạo hữu Xá-lợi-phất, có phải đời sống tâm linh dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: 'Mong cho nghiệp [quả] của ta sẽ được nếm trải khi nó đã chín muồi trở thành nghiệp [quả] ta sẽ nếm trải khi nó chưa chín muồi'?"1861 "Chắc chắn không phải, này đạo hữu." (6) "Vậy có phải đời sống tâm linh được sống dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: 'Mong cho nghiệp [quả] của ta sẽ được nếm trải khi nó chưa chín muồi trở thành nghiệp [quả] ta sẽ nếm trải khi nó đã chín muồi'?" "Chắc chắn không phải, này đạo hữu." (7) "Bây giờ, này đạo hữu Xá-lợi-phất, có phải đời sống tâm linh dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: 'Mong cho nghiệp [quả] sẽ được nếm trải nhiều trở thành nghiệp [quả] sẽ được trải nghiệm chút ít thôi'?" "Chắc chắn không phải, này đạo hữu."

(8) “Vậy có phải đời sống tâm linh được sống dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] sẽ được nếm trải ít trở thành nghiệp [quả] sẽ được trải nghiệm nhiều’?” “Chắc chắn không phải, này đạo hữu.” (9) “Bây giờ, này đạo hữu Xá-lợi-phất, có phải đời sống tâm linh dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] sẽ được trải nghiệm trở thành nghiệp [quả] ta sẽ không nếm trải’?”1862 Chắc chắn không phải, này đạo hữu.” (10) “Vậy có phải đời sống tâm linh được sống dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích này: ‘Mong cho nghiệp [quả] sẽ không được trải nghiệm trở thành nghiệp [quả] ta sẽ nếm trải’?” “Chắc chắn không phải, này đạo hữu.”1863 “Này đạo hữu Xá-lợi-phất, khi được hỏi … [nguyên gốc kinh lặp lại từng câu hỏi ở trên] … thầy đều nói: “Chắc chắn không phải, này đạo hữu.” Vậy thì vì mục đích gì một người đi sống đời sống tâm linh được sống dưới/theo đức Thế Tôn?” “Một người sống đời sống đời sống tâm linh dưới/theo đức Thế Tôn là vì mục đích để biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập điều chưa biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập.” “Nhưng, này đạo hữu, cái gì là điều người đó chưa biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập?” “Này đạo hữu, (i) ‘Này là sự khổ’ là điều người đó chưa biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập, và chính vì mục đích để biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập điều này nên người đó mới đi sống đời sống tâm linh dưới/theo đức Thế Tôn. (ii) ‘Này là nguồn-gốc khổ’ … (iii) ‘Này là sự chấm-dứt khổ’ … (iv) ‘Này là con- đường dẫn tới sự chấm-dứt khổ’ là điều người đó chưa biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập, và chính vì mục đích để biết,

hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập điều này nên người đó mới đi sống đời sống tâm linh dưới/theo đức Thế Tôn. Này đạo hữu, đây là điều một người chưa biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập, và chính vì mục đích để biết, hiểu, nhìn thấy, chứng đắc, chứng ngộ, và thâm nhập điều này nên người đó mới đi sống đời sống tâm linh dưới/theo đức Thế Tôn.”

14 (4) Ngài Samiddhi

Lúc đó có Ngài Samiddhi đến gặp Ngài Xá-lợi-phất, kính lễ thầy Xálợi-phất, và ngồi xuống một bên. Thầy Xá-lợi-phất nói với thầy ấy:1864

(1) “Này Samiddhi, dựa trên cơ sở nào những ý-định và ý-nghĩ1865 khởi sinh trong một người?”

“Trên cơ sở phần danh-sắc, thưa thầy.”1866

(2) “Chúng trở thành đa dạng ở đâu?”

“Trong các yếu-tố (giới).”

(3) “Chúng khởi sinh từ cái gì?”

“Chúng khởi sinh từ sự tiếp-xúc (xúc).”

(4) “Chúng hội tụ trên cái gì?”

“Chúng hội tụ trên cảm-giác (thọ).”1867

(5) “Chúng được dẫn đầu bởi cái gì?”

“Chúng được dẫn đầu bởi sự định-tâm (định).”
(6) “Sự thực hiện sự thẩm quyền đối với chúng?”
“Sự chánh-niệm (niệm) thực hiện sự thẩm quyền đối với chúng.”
(7) “Cái gì là người giám sát chúng?”
“Trí-tuệ là người giám sát chúng.”
(8) “Cái gì là cốt lõi của chúng?”
• 31

“Sự giải-thoát là cốt lõi của chúng.”1868 (9) “Chúng dẫn tới đỉnh cao là cái gì?” “Chúng dẫn tới đỉnh cao (của chúng) là sự bất-tử.”1869 “Này Samiddhi, khi thầy được hỏi … thầy đã trả lời … [nguyên bản lặp lại tất cả từng cặp câu hỏi và câu trả lời như trên] … Tốt, tốt, này Samiddhi! Khi thầy được hỏi những câu hỏi như vậy, thầy đã trả lời tốt, nhưng đừng trở nên tự phụ vì điều đó.”

15 (5) Một Ung Nhọt “Này các Tỳ kheo, ví dụ có một ung nhọt đã nhiều năm. Nó có chín lỗ, chín lỗ tự nhiên.1870 Mọi thứ gì chảy ra từ chúng đều là không-sạch, hôi thối, và ghê tởm. Mọi thứ gì tiết rỉ ra từ chúng đều là không-sạch, hôi thối, và ghê tởm. “Này các Tỳ kheo, ‘một ung nhọt’ là chữ (cách) để chỉ thân này gồm có bốn yếu-tố lớn (tứ đại), bắt nguồn từ cha và mẹ, được tạo dựng từ cơm và cháo, ắt sẽ bị vô-thường, sẽ bị nhồi nặn và mài mòn, sẽ bị tan rã và tiêu tán. Nó có chín lỗ vết thương, chín lỗ tự nhiên. Những gì chảy ra từ chúng đều là không-sạch, hôi thối, và ghê tởm. Những gì tiết rỉ ra từ chúng đều là không-sạch, hôi thối, và ghê tởm. Bởi vậy, này các Tỳ kheo, hãy trở nên tỉnh ngộ [hết mê đắm] với thân này.”

16 (6) Những Nhận Thức “Này các Tỳ kheo, có chín nhận-thức này, nếu được tu tập và tu dưỡng, sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, đưa đến đỉnh cao là sự bất-tử, có sự bất-tử là chung cuộc của chúng.1871 (1) Nhận thức về sự không hấp-dẫn (không sạch, ô uế của thân), (2) nhận thức về cái chết, (3) nhận thức về sự gớm-ghiếc của thức ăn, (4) nhận-thức về sự không thích- thú trong toàn bộ thế gian, (5) nhận thức về sự vô-thường, (6) nhận thức về sự khổ trong những thứ vô-thường, (7) nhận thức về sự vô-ngã trong

những thứ khổ, (8) nhận-thức về sự từ-bỏ, và (9) nhận-thức về sự chán-bỏ. Đây là chín nhận-thức, nếu được tu tập và tu dưỡng, sẽ dẫn tới kết quả và ích lợi lớn lao, dẫn tới đỉnh cao là sự bất-tử, có sự bất-tử là chung cuộc của chúng.”

17 (7) Những Gia Đình “Này các Tỳ kheo, có chín yếu tố, một gia đình chưa đến gặp thì không đáng để đến gặp, hoặc nếu đã đến gặp thì không đáng để ngồi lại với họ.1872 Chín đó là gì? (1) Họ không đứng dậy một cách trân trọng. (vui vẻ, dễ chịu).1873 (2) Họ không kính lễ (xá chào, lễ lạy, chấp tay cúi chào) một cách trân trọng.1874 (3) Họ không mời chỗ ngồi một cách trân trọng. (4) Họ che giấu những thứ mình có. (5) Ngay cả họ có nhiều họ cũng bố thí ít ỏi. (6) Ngay cả họ có những thứ tốt ngon họ cũng bố thí những thứ thô dở. (7) Họ bố thí không có sự kính trọng, một cách bất kính (8) Họ không ngồi

gần để lắng nghe Giáo Pháp. (9) Họ không thưởng thức mùi vị những lời-nói (của các Tỳ kheo đang ghé thăm). Có chín yếu tố này, một gia đình chưa đến gặp thì không đáng để đến gặp, hoặc nếu đã đến gặp thì không đáng để ngồi lại với họ. “Này các Tỳ kheo, có được chín yếu tố, một gia đình chưa đến gặp thì đáng để đến gặp, hoặc nếu đã đến gặp thì đáng để ngồi lại với họ. Chín đó là gì? (1) Họ đứng dậy một cách trân trọng. (2) Họ kính lễ một cách trân trọng. (3) Họ mời chỗ ngồi một cách trân trọng. (4) Họ không che giấu những thứ mình có. (5) Nếu họ có nhiều họ bố thí nhiều. (6) Nếu họ có những thứ tốt ngon họ bố thí những thứ tốt ngon đó. (7) Họ bố thí với sự kính trọng, một cách kính trọng. (8) Họ ngồi gần để lắng nghe Giáo Pháp. (9) Họ thưởng thức mùi vị những lời-nói. Có được chín yếu tố này, một gia đình chưa đến gặp thì đáng để đến gặp, hoặc nếu đã đến gặp thì đáng để ngồi lại với họ.”

18 (8) Tâm Từ

• 33

“Này các Tỳ kheo, nếu trai giới toàn-bộ trong (bằng/với) tám chi- phần (trong tám chi giới; bát quan trai giới), thì dịp bố-tát (uposatha) sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, xán lạn (sáng sủa, sáng láng) và thấm nhập một cách khác thường (đặc biệt, phi thường).1875 Và theo cách nào là sự trai giới bố-tát được tuân giữ toàn-bộ trong tám chi-phần, để nó sẽ mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, xán lạn và thấm nhập một cách khác thường? (1) “Ở đây, này các Tỳ kheo, một đệ tử thánh thiện biết suy xét (quán chiếu) như vầy: ‘[Khi còn sống, những bậc A-la-hán dẹp bỏ và kiêng cữ sự sát-sinh; dẹp bỏ gậy gộc và vũ khí, đầy lương tâm và hiền từ, họ sống bi-mẫn đối với tất cả mọi chúng sinh. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng dẹp bỏ và kiêng cữ sự sát-sinh; dẹp bỏ gậy gộc và vũ khí, đầy lương tâm và hiền từ, tôi cũng sống bi-mẫn với tất cả mọi chúng sinh. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự giữ giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.]’ Đây là chi phần thứ nhất nó (dịp bố-tát) có được. (không sát sinh)

(2) “‘[Khi còn sống, những bậc A-la-hán dẹp bỏ và kiêng cữ sự gian- cắp, chỉ nhận lấy thứ đã được cho, chỉ trông đợi thứ được cho, và trung thực hết lòng, tránh bỏ việc gian-cắp. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng dẹp bỏ và kiêng cữ sự gian-cắp; tôi chỉ nhận lấy thứ đã được cho, chỉ trông đợi thứ được cho, và trung thực hết lòng, tránh bỏ việc gian-cắp (gian lận, lừa gạt, manh mún, nhận hối lộ, nhận tiền mới giúp, tham nhũng …). Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự giữ giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.’] Đây là chi phần thứ hai nó (dịp bố-tát) có được. (không gian cắp)
(3) “‘[Khi còn sống, những bậc A-la-hán dẹp bỏ và kiêng cữ hành vi dâm-dục và giữ giới sống độc-thân, sống tách ly, kiêng cữ giao hợp, kiêng cữ mọi hành vi tính-dục của người phàm (mọi dạng chánh dâm, tà dâm, hay thủ dâm, thị dâm, ý dâm …). Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi sẽ dẹp bỏ hành vi tính-dục, và giữ giới sống độc-thân, sống tách ly (ở riêng), kiêng cữ giao hợp, kiêng cữ mọi hành vi tính-dục của người phàm … Tôi

sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.'] Đây là chi phần thứ ba nó (dịp bố-tát) có được. (không dâm dục) (4) "'[Khi còn sống, những bậc A-la-hán dẹp bỏ và kiêng cữ sự nói- dối, nói sai sự thật; họ nói sự thật, giữ đúng sự thật; họ là những người đáng tin tưởng và đáng tin cậy, không phải là người lừa dối trong đời. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng dẹp bỏ và kiêng cữ sự nói-dối, nói sai sự thật; tôi chỉ nói sự thật, giữ đúng sự thật; tôi làm người đáng tin tưởng và đáng tin cậy, không phải là người lừa dối trong đời. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự giữ giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.] Đây là chi phần thứ tư nó (dịp bố-tát) có được. (không nói dối) (5) "'[Khi còn sống, những bậc A-la-hán dẹp bỏ và kiêng cữ sự uống rượu nặng, rượu nhẹ, và dùng những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi sẽ dẹp bỏ và kiêng cữ sự uống rượu nặng, rượu nhẹ, và dùng những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự giữ giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.] Đây là chi phần thứ năm nó (dịp bố-tát) có được. (không rượu bia, thuốc lá, ma túy, chất gây hại gây nghiện ...)

(6) "'[Khi còn sống, những bậc A-la-hán chỉ ăn một bữa một ngày, kiêng cữ sự ăn ban đêm và ăn những thức ăn ngoài giờ quy định. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng sẽ ăn một bữa một ngày, kiêng cữ sự ăn ban đêm và ăn những thức ăn ngoài giờ quy định. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự giữ giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.] Đây là chi phần thứ sáu nó (dịp bố-tát) có được. (chỉ ăn một bữa ăn một ngày, ăn trước giờ ngọ, không ăn phi thời)

(7) "'[Khi còn sống, những bậc A-la-hán kiêng cữ sự ca, múa, đàn trống, nhạc kịch không thích hợp, và kiêng cữ việc trang điểm, làm đẹp, đeo vòng hoa, dùng nước hoa, phấn sáp. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng sẽ kiêng cữ sự ca, múa, đàn trống, nhạc kịch không thích hợp, và kiêng cữ việc trang điểm, làm đẹp, đeo vòng hoa, dùng nước hoa, phấn

sáp. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự giữ giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.] Đây là chi phần thứ bảy nó (dịp bố-tát) có được. (không và không coi ca, múa, nhạc, kịch; không trang điểm, hóa trang, ăn diện, làm đẹp)

(8) "'[Khi còn sống, những bậc A-la-hán dẹp bỏ và kiêng cữ nằm ngồi trên giường ghế cao và sang; họ nằm nghỉ ngủ ở chỗ nằm thấp, nằm trên tấm chiếu hay giường nhỏ. Bữa nay, ban ngày và ban đêm, tôi cũng sẽ dẹp bỏ và kiêng cữ việc nằm trên giường cao và sang; tôi nằm nghỉ ngủ ở chỗ nằm thấp, nằm trên tấm chiếu hay giường nhỏ. Tôi sẽ bắt chước những vị A-la-hán về phương diện này và sự trai giới bố-tát sẽ được tôi tuân thủ.] Đây là chi phần thứ tám nó (dịp bố-tát) có được. (không nằm ngồi trên giường ghế cao sang sung sướng) (9) "Ở đây, một đệ tử thánh thiện sống bao trùm một phương với một cái tâm thấm đẫm tâm-từ (sự từ-ái), cũng giống như vậy đối phương thứ hai, phương thứ ba, và phương thứ tư. Như vậy là trên, dưới, ngang dọc, khắp nơi, và đối với tất cả cũng như đối với bản thân mình, người đó sống bao trùm một phương

với một cái tâm thấm đẫm sự từ tâm-từ, rộng lớn [quảng đại], bao la [được khuếch đại, mở rộng], vô lượng, không sự thù- ghét, không sự ác-ý. Đây là chi phần thứ chín nó (dịp bố-tát) có được. “Này các Tỳ kheo, chính theo cách này là sự trai giới bố-tát được tuân giữ toàn-bộ trong chín chi-phần, để nó mang lại phước-quả và ích-lợi lớn lao, xán lạn và thấm nhập một cách khác thường.”

19 (9) Những Thiên Thần “Này các Tỳ kheo, tối hôm qua, khi đêm đã khuya, một số thiên thần với sắc đẹp tuyệt vời, chiếu sáng cả Khu Vườn Jeta (Kỳ Viên), đến gặp ta, kính lễ ta, và đứng qua một bên. (1) “Rồi những thiên thần đó nói: ‘Thưa Thế Tôn, trong quá khứ, khi chúng con còn là con người, những Tỳ kheo đã đến nhà của chúng con. Chúng con đã đứng dậy vì các thầy nhưng không kính lễ (xá lạy, lễ chào,

chấp tay cúi chào) các thầy. Do đã không làm tốt bổn phận của mình, rồi đầy hối tiếc và hối hận, chúng con bị tái sinh trong một hạng [những thiên thần] thấp kém.’ (2) “Mấy thiên thần khác đến gặp ta và thưa: ‘Thưa Thế Tôn, trong quá khứ, khi chúng con còn là con người, những Tỳ kheo đã đến nhà của chúng con. Chúng con đã đứng dậy vì các thầy và đã kính lễ các thầy, nhưng chúng con không mời họ chỗ ngồi. Do đã không làm tốt bổn phận của mình, rồi đầy hối tiếc và hối hận, chúng con bị tái sinh trong một hạng (thiên thần) thấp kém.’ (3) “Mấy thiên thần khác đến gặp ta và thưa: ‘Thưa Thế Tôn, trong quá khứ, khi chúng con còn là con người, những Tỳ kheo đã đến nhà của chúng con. Chúng con đã đứng dậy vì các thầy, đã kính lễ, và đã mời các thầy chỗ ngồi, nhưng chúng con không chia sẻ với họ (bố thí, cúng dường) các thứ với năng lực và khả năng tốt nhất của chúng con … (4) … đã chia sẻ với họ các thứ với năng lực và khả năng tốt nhất của chúng con, nhưng chúng con không ngồi gần sát để lắng nghe Giáo Pháp … (5) … đã ngồi gần sát để lắng nghe Giáo Pháp, nhưng chúng con không lóng tai lắng nghe nó … (6) … đã lóng tai lắng nghe Giáo Pháp, nhưng không lưu giữ Giáo Pháp trong tâm … (7) … sau khi nghe Giáo Pháp, chúng con đã lưu giữ Giáo Pháp trong tâm, nhưng chúng con không xem xét ý nghĩa của những giáo lý đã được lưu giữ trong tâm … (8) … đã xem xét ý nghĩa của những giáo lý đã được lưu giữ trong tâm, nhưng chúng con không hiểu được ý nghĩa và Giáo Pháp và do vậy không thực hành đúng theo Giáo Pháp. Do đã không làm tốt bổn phận của mình, rồi đầy hối tiếc và hối hận, chúng con bị tái sinh trong một hạng (thiên thần) thấp kém.’ (9) “Mấy thiên thần khác đến gặp ta và thưa: ‘Thưa Thế Tôn, trong quá khứ, khi chúng con còn là con người, những Tỳ kheo đã đến nhà của chúng con. (i) Chúng con đã đứng dậy vì các thầy, (ii) chúng con đã kính lễ các thầy, (iii) chúng con đã mời các thầy chỗ ngồi, (iv) chúng con đã chia sẻ với các thầy mọi thứ với năng lực và khả năng tốt nhất của chúng con, (v) chúng con đã ngồi gần sát để lắng nghe Giáo Pháp, (vi) chúng con

đã lóng tai lắng nghe Giáo Pháp, (vii) chúng con đã lưu giữ Giáo Pháp trong tâm, (viii) chúng con đã xem xét ý nghĩa của những giáo lý đã được lưu giữ trong tâm, (ix) chúng con hiểu được ý nghĩa và Giáo Pháp, và thực hành đúng theo Giáo Pháp. Sau khi đã làm

tốt bổn phận của mình, không phải hối tiếc và hối hận, chúng con được tái sinh trong hạng [những thiên thần] cao hơn.' "Này các Tỳ kheo, ngoài đây có những gốc cây, ngoài kia có những chòi trống. Này các Tỳ kheo, hãy thiền tập, đừng lơ-tâm phóng dật. Đừng để có lý do phải hối tiếc sau này, giống như những thiên thần (thuộc hạng thấp kém) trước kia."

20 (10) Bà-la-môn Velāma Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvatthī (Xá-vệ), trong Khu Vườn Jeta, trong Tịnh Xá Cấp Cô Độc. Lúc đó có gia chủ Cấp Cô Độc đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn đã nói với ông: "Này gia chủ, có phải thức-ăn khất thực đang được bố thí trong nhà của chú?" "Thưa Thế Tôn, thức-ăn đang được bố thí trong nhà của con, nhưng trong đó chỉ có cơm gạo nát với cháo gạo."1876 (I) "Này gia chủ, nếu một người bố thí thức ăn, dù ngon hay dở, và người đó bố thí một cách không tôn trọng, bố thí một cách không cẩn trọng, không tự tay mình bố thí, bố thí thứ đã bỏ đi, bố thí mà không có cái-nhìn (nghĩ) về những hậu quả tương lai,1877 thì khi nào (nghiệp) quả của sự bố thí đó được sản sinh cho người đó, tâm người đó sẽ không khuynh hướng hưởng thụ được thức ăn cao sang, không khuynh hướng hưởng thụ được quần áo cao sang, không khuynh hướng hưởng thụ được xe cộ cao sang, không có khuynh hướng hưởng thụ được thứ gì cao sang thuộc năm đối-tượng khoái-lạc giác quan (dục lạc). Cũng vậy, các con và các vợ của người đó, và các nô lệ, người hầu, và người làm của người đó,

đều không muốn nghe lời người đó, không lóng tai lắng nghe, và không thèm vận dụng tâm trí của họ để hiểu. Vì lý do gì? Đơn giản đây là hậu quả của những hành-động (nghiệp) đã làm một cách không tôn trọng. (II) "Này gia chủ, nếu một người bố thí thức ăn, dù ngon hay dở, và người đó bố thí một cách tôn trọng, bố thí một cách cẩn trọng, tự tay mình bố thí, bố thí không phải thứ đã bỏ đi, bố thí với cái-nhìn (nghĩ) về những hậu quả tương lai, thì khi nào (nghiệp) quả của sự bố thí đó được sản sinh cho người đó, tâm người đó sẽ khuynh hướng hưởng thụ được thức ăn cao sang, khuynh hướng hưởng thụ được quần áo cao sang, khuynh hướng hưởng thụ được xe cộ cao sang, khuynh hướng hưởng thụ được bất cứ thứ gì cao sang thuộc năm đối-tượng khoái-lạc giác quan. Cũng vậy, các con và các vợ của người đó, và các nô lệ, người hầu, và người làm của người đó, đều muốn nghe lời người đó, lóng tai lắng nghe, và vận dụng tâm trí của họ để hiểu. Vì lý do gì? Đơn giản đây là hậu quả của những hành- động (nghiệp) đã làm một cách tôn trọng. "Này gia chủ, trong quá khứ có một bà-la-môn tên là Velāma. Ông ta bố thí rất nhiều đồ cúng dường như vầy:1878 (1) 84.000 chén vàng đựng đầy bạc; (2) 84.000 chén bạc đựng đầy vàng; (3) 84.000 chén đồng đựng đầy vàng thỏi; (4) 84.000 voi với những đồ trăng trí bằng vàng, cờ xí bằng vàng, được phủ trên mình bằng lưới sợi vàng (kim tuyến); (5) 84.000 xe ngựa với đồ nội thất được làm từ da sư tử, da cọp, da báo, và những tấm phủ được nhuộm màu nghệ tươi, với những thứ trang trí bằng vàng, cờ xí bằng vàng, được phủ bởi lưới sợi vàng; (6) 84.000 con bò sữa với những dây thừng bằng sợi gai1879 và những thùng (đựng sữa) bằng đồng;1880 (7) 84.000 người hầu có trang sức bông tai bằng châu báu; (8) 84.000 trường kỷ được trải

bằng thảm, có chăn mền, và tấm phủ, có tấm phủ làm từ da linh dương, có mái che ở trên và có hai gối đỏ đặt ở hai đầu; (9) 84.000 koṭi1881 vải được dệt từ lanh mịn, lụa mịn, len mịn, và bông vải mịn. Còn bao nhiêu là thức ăn, thức uống, thức ăn nhẹ, bữa ăn chính, đồ ăn chơi (giải khoay) và đồ uống giải khát?1882 Nó (món quà to lớn đó) dường như chảy như những dòng sông vậy.

• 39

(III) "Này gia chủ, chú có thể nghĩ: 'Bà-la-môn Velāma, người đã bố thí những thứ cúng dường lớn vào lúc đó, là một ai khác.' Nhưng chú không nên nhìn nhận theo cách như vậy. Chính ta là bà-la-môn Velāma, người đã bố thí những thứ cúng dường lớn lao vào lúc đó. "Bây giờ, này gia chủ, vào lúc cúng dường những thứ lớn lao đó không có một ai xứng-đáng với những thứ cúng dường, không ai để thanh lọc (làm thanh tịnh) sự cúng dường. (i) Dù bà-la-môn Velāma có bố thí to lớn tới đâu, cũng không phước quả bằng sự bố thí (thứ gì) cho một người đã thành tựu về chánh-kiến (hàm nghĩa là bậc Nhập-lưu). (ii) Dù bà-la- môn Velāma có bố thí cho 100 người thành tựu về chánh-kiến, cũng không phước quả bằng sự bố thí cho một bậc Nhất-lai. (iii) Dù bà-la-môn Velāma có bố thí cho 100 bậc Nhất-lai, cũng không phước quả bằng sự bố thí cho một bậc Bất-lai. (iv) Dù bà-la-môn Velāma có bố thí cho 100 bậc Bất-lai, cũng không phước quả bằng sự bố thí cho một bậc A-la-hán. (v) Dù bà-la-môn Velāma có bố thí cho 100 bậc A-la-hán, cũng không phước quả bằng sự bố thí cho một vị Phật Duyên Giác (paccekabuddha). (vi) Dù bà-la-môn Velāma có bố thí cho 100 vị Phật Duyên Giác, cũng không phước quả bằng sự bố thí cho Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác. (vii) Dù bà-la-môn Velāma có bố thí to lớn tới đâu, cũng không phước quả bằng sự bố thí thức-ăn cho Tăng Đoàn các Tỳ kheo được dẫn dắt bởi Vị Phật ... (viii) cũng không phước quả bằng xây một chỗ trú-ở dành cho Tăng Đoàn khắp bốn phương (đến trú, ghé ở) ... (ix) cũng không phước quả bằng một người với cái tâm có sự tự-tin để quy y nương tựa theo Phật, Pháp, Tăng ... (x) cũng không phước quả bằng một người với cái tâm có sự tự-tin để nhận lãnh năm giới-luật tu hành: kiêng cữ sát-sinh, kiêng cữ gian-cắp, kiêng cữ tà-dâm tà dục, kiêng cữ nói-dối nói láo, kiêng cữ uống rượu nặng, rượu nhẹ và dùng những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ-tâm phóng dật ... (xi) cũng không phước quả bằng sự tu tập một tâm-từ [một cái tâm từ-ái] trong một thời gian thậm chí bằng một cái kéo núm vú con bò (để vắt sữa). "Này gia chủ, cho dù bà-la-môn Velāma có bố thí to lớn tới đâu (i)

cũng không phước quả bằng sự bố thí (thứ gì) cho một người đã thành tựu về chánh-kiến; (ii) cũng không phước quả bằng sự bố thí cho một bậc Nhất-lai; (iii) cũng không phước quả bằng sự bố thí cho một bậc Bất-lai; (iv) cũng không phước quả bằng sự bố thí cho một bậc A-la-hán; (v) cũng không phước quả bằng sự bố thí cho một vị Phật Duyên Giác; (vi) cũng không phước quả bằng sự bố thí cho Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác; (vii) cũng không phước quả bằng sự bố thí thức-ăn cho Tăng Đoàn các Tỳ kheo được dẫn dắt bởi Phật; (viii) cũng không phước quả bằng xây một chỗ trú-ở dành cho Tăng Đoàn khắp bốn phương (đến trú, ghé ở); (ix) cũng không phước quả bằng một người với cái tâm có sự tự-tin để quy y nương tựa theo Phật, Pháp, Tăng; (x)

cũng không phước quả bằng một người với cái tâm có sự tự-tin để nhận lãnh năm giới-luật tu hành: kiêng cữ sát-sinh … là căn cơ của đời sống lơ-tâm phóng dật; (xi) cũng không phước quả bằng sự tu tập một tâm-từ trong một thời gian thậm chí bằng một cái kéo núm vú con bò (để vắt sữa); (xii) cũng không phước quả bằng sự tu tập sự nhận-thức về sự vô-thường trong một thời gian bằng cái búng ngón tay.”1883

NHÓM 3. NHỮNG CÕI CHÚNG SINH

21 (1) Những Phương Diện Những người ở cõi Uttarakuru vượt trên những thiên thần cõi trời Đao-lợi (Tāvatiṃsa) và những người ở cõi Diêm-phù-nề (Jambudīpa).1884 Ba đó là gì? (1) Họ không có sự ích-kỷ và tư-hữu; (2) tuổi thọ của họ được cố định; và (3) những điều-kiện sống của họ là siêu tốt [ngoại hạng, ngoại lệ].1885 Về ba phương diện này những người Uttarakuru vượt trên những thiên thần cõi trời Đao-lợi và những người ở cõi Diêm-phù-nề. “Những thiên thần cõi trời Đao-lợi vượt trên những người ở cõi Utta- rakuru và những người ở cõi Diêm-phù-nề về ba phương diện. Ba đó là gì? (4) Về tuổi thọ cõi trời, (5) về sắc đẹp cõi trời, và (5) về hạnh phúc cõi

trời. Về ba phương diện này những thiên thần cõi trời Đao-lợi vượt trên những người ở cõi Uttarakuru và những người ở cõi Diêm-phù-nề. “Những người ở cõi Diêm-phù-nề vượt trên những người ở cõi Utta- rakuru và những thiên thần cõi trời Đao-lợi về ba phương diện. Ba đó là gì? (7) Họ là những anh hùng; (8) họ có chánh-niệm; và (9) ở đây có sự sống đời sống tâm linh (có thể tu để giác-ngộ). Về ba phương diện này những người ở cõi Diêm-phù-nề vượt trên những người ở cõi Uttarakuru và những thiên thần cõi trời Đao-lợi.”

22 (2) Ngựa Non Chưa Thuần Hóa “Này các Tỳ kheo, ta sẽ dạy cho các thầy (i) ba loại ngựa non hoang dã (chưa thuần hóa) và ba loại người giống như ngựa non hoang dã, (ii) ba loại ngựa tốt và ba loại người giống như ngựa tốt, và (iii) ba loại ngựa thuần chủng xuất sắc và ba loại người giống như loại ngựa thuần chủng xuất sắc.1886 Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng. Ta sẽ nói.” “Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này: (1)-(3): “Và, này các Tỳ kheo, cái gì là ba loại ngựa non hoang dã? … [Tiếp tục giống kinh 3:140 về “ba loại ngựa non hoang dã” và “ba loại người giống như loại ngựa non hoang dã”] …

(4)-(6) “Và, này các Tỳ kheo, cái gì là ba loại ngựa tốt? … [Tiếp tục giống kinh 3:141 về “ba loại ngựa tốt” và “ba loại người giống như loại ngựa tốt”] … 1887

(7)-(9) “Và, này các Tỳ kheo, cái gì là ba loại ngựa thuần chủng xuất sắc? … [Tiếp tục giống kinh 3:142 về “ba loại ngựa thuần chủng xuất sắc” và “ba loại người giống như loại ngựa thuần chủng xuất sắc”] … ”

23 (3) Dục Vọng “Này các Tỳ kheo, ta sẽ dạy cho các thầy chín điều bắt rễ từ dục-vọng

(ái).1888 Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng. Ta sẽ nói." "Dạ, thưa Thế Tôn", các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn nói điều này: "Và cái gì là chín điều bắt rễ từ dục-vọng? (1) Do có [tùy thuộc vào] dục-vọng nên có sự tìm-kiếm. (2) Do có sự tìm-kiếm nên có sự đạt-được này nọ. (3) Do có sự đạt-được nên có sự phán-xét (khen chê) này nọ. (4) Do có sự phán-xét nên có tham-muốn và nhục-dục. (5) Do có tham-muốn và nhục-dục nên có sự dính-buộc. (6) Do có sự ràng-buộc nên có sự tư- hữu. (7) Do có sự tư-hữu nên có sự keo-kiệt. (8) Do có tính keo-kiệt nên có sự phòng-thủ. (9) Với sự phòng-thủ là nền móng nên phát sinh chuyện cầm gậy gộc và vũ khí (đánh nhau), tranh cãi, tranh giành, và tranh chấp, những sự kết tội này nọ, những lời nói gây chia-rẽ, và những lời nói-dối nói láo, và nhiều điều xấu ác bất thiện khác. Đây là chín điều bắt rễ từ dục-vọng."1889

24 (4) Chúng Sinh (chín cõi) "Này các Tỳ kheo, có chín cõi chúng sinh này. Chín đó là gì?1890 (1) "Này các Tỳ kheo, có những chúng sinh khác nhau về thân và khác nhau về nhận-thức, như loài người, một số thiên thần, và một số trong cõi dưới. Đây là cõi chúng sinh thứ nhất. (2) "Có những chúng sinh khác nhau về thân nhưng giống nhau về nhận-thức, như những thiên thần trong đoàn tùy tùng của trời Brahmā (Phạm chúng thiên) được tái sinh thông qua (tâm thức của) tầng thiền định thứ nhất. Đây là cõi chúng sinh thứ hai. (3) "Có những chúng sinh giống nhau về thân nhưng khác nhau về nhận-thức, như những thiên thần chiếu hào quang thành dòng (quang âm thiên). Đây là cõi chúng sinh thứ ba. (4) "Có những chúng sinh giống nhau về thân và giống nhau về nhận- thức, như những thiên thần hào quang chói lọi (biến tịnh thiên). Đây là cõi chúng sinh thứ tư.

• 43

(5) "Có những chúng sinh thuộc loại không có nhận-thức, không có trải nghiệm, chẳng hạn như những thiên thần thuộc loại không có nhận- thức (phi tưởng). Đây là cõi chúng sinh thứ năm. (6) "Có những chúng sinh, với sự đã vượt qua những nhận-thức về sắc giới, với sự phai biến những nhận-thức về sự chạm-xúc giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng, [chỉ nhận thức:] 'Không gian là vô biên', thuộc về cảnh xứ vô-biên của không- gian (không vô biên xứ). Đây là cõi chúng sinh thứ sáu. (7) "Có những chúng sinh, bằng cách hoàn toàn vượt trên 'cảnh xứ vô-biên của không gian', [nhận thức:] 'thức là vô biên', thuộc về cảnh xứ vô-biên của thức (thức vô biên xứ). Đây là cõi chúng sinh thứ bảy. (8) "Có những chúng sinh, bằng cách hoàn toàn vượt trên 'cảnh xứ vô-biên của thức', [nhận thức:] 'sự không-có-gì', thuộc về cảnh xứ trống- không (vô sở hữu xứ). Đây là cõi chúng sinh thứ tám. (9) "Có những chúng sinh, bằng cách hoàn toàn vượt trên 'cảnh xứ trống-không', là thuộc về cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không có nhận-thức (phi tưởng phi phi tưởng xứ). Đây là cõi chúng sinh thứ chín. "Đây là chín cõi chúng sinh."

25 (5) Trí Tuệ "Này các Tỳ kheo, khi tâm của một Tỳ kheo được củng cố tốt bằng trí-tuệ, người đó có khả năng khẳng định: 'Sinh đã tận, đời sống thánh thiện đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn trở lại trạng thái hiện-hữu (tái sinh) nào nữa.' "Và theo cách nào là tâm của một Tỳ kheo được củng cố tốt bởi trí- tuệ? (1) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: 'Tâm của ta không có tham

dục.’ (2) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không có sân giận.’ (3) Tâm người

đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không có si mê.’ (4) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự mê đắm.’ (5) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự thù oán.’ (6) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự mờ rối.’ (7) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu dục-giới.’ (8) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu sắc-giới.’ (9) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu vô-sắc giới.’ “Này các Tỳ kheo, khi tâm của một Tỳ kheo được củng cố tốt bởi trí- tuệ, người đó có khả năng khẳng định: ‘Sinh đã tận, đời sống thánh thiện đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn trở lại trạng thái hiện-hữu nào nữa.’”

26 (6) Trụ Đá Tôi nghe như vầy. Trong một lần Ngài Xá-lợi-phất và Ngài Can- dikāputta đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre, chỗ (được gọi là chỗ) tìm thức ăn của bầy sóc. Ở đó thầy Candikāputta đã nói với các Tỳ kheo: “Này các đạo hữu, các Tỳ kheo!” “Dạ đạo hữu!”, các Tỳ kheo đáp lại. Thầy Candikāputta nói điều này: “Này các đạo hữu, thầy Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) chỉ dạy Giáo Pháp cho các Tỳ kheo như vầy: ‘Này các đạo hữu, khi tâm của một Tỳ kheo được củng cố bởi tâm,1891 thì đó là hợp lý cho người đó tuyên bố: “Tôi hiểu rằng: ‘Sinh đã tận, đời sống thánh thiện đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn trở lại trạng thái hiện-hữu (tái sinh) nào nữa.”’” Lúc đó thầy Xá-lợi-phất mới nói với thầy Candikāputta:

“Này đạo hữu Candikāputta, không phải thầy Đề-bà-đạt-đa chỉ dạy Giáo Pháp cho các Tỳ kheo như vậy. Thay vì vậy, thầy Đề-bà-đạt-đa chỉ dạy các Tỳ kheo như vầy: ‘Này các đạo hữu, khi tâm của một Tỳ kheo được củng cố tốt bởi tâm,1892 thì đó là hợp lý cho người đó tuyên bố: “Tôi hiểu rằng: ‘Sinh đã tận, đời sống thánh thiện đã được sống, những gì cần làm đã làm xong, không còn trở lại trạng thái hiện-hữu (tái sinh) nào nữa.”’” Lần thứ hai … Lần thứ ba thầy Candikāputta lại nói với các Tỳ kheo: [y hệt như trên].”’”

Lần thứ ba thầy Xá-lợi-phất lại nói với thầy Candikāputta: [y hệt như trên, và nói tiếp:]

“Và, này đạo hữu, theo cách nào là tâm của một Tỳ kheo được củng cố tốt bởi tâm? (1) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không có tham dục.’ (2) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không có sân giận.’ (3) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không có si mê.’ (4) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự mê đắm.’ (5) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự thù oán.’ (6) Tâm người đó được củng cố

tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị sự mờ rối.’ (7) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu dục-giới.’ (8) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu sắc-giới.’ (9) Tâm người đó được củng cố tốt bởi trí-tuệ [khi người đó biết]: ‘Tâm của ta không bị quay trở lại sự hiện-hữu vô-sắc giới.’1893 “Này đạo hữu, khi một Tỳ kheo được giải-thoát trong tâm một cách toàn thiện như vậy, thì ngay cả những hình-sắc mạnh (khó cưỡng, hấp dẫn, tác động mạnh) được nhận biết bởi mắt có đi vào tầm của mắt, chúng cũng không ám muội được tâm của người đó; tâm người đó không bị tác động gì.1894 Tâm vẫn vững-vàng, đã đạt tới sự bất-động, và người đó chỉ

(ngồi) quan sát sự biến-qua của nó. Ngay cả những âm-thanh mạnh được nhận biết bởi tâm … những mùi-hương mạnh được nhận biết bởi mũi … những mùi-vị mạnh được nhận biết bởi lưỡi … những sự những đối-tượng chạm xúc mạnh được nhận biết bởi thân … những hiện-tượng mạnh được nhận biết bởi tâm có đi vào tầm của tâm, chúng cũng không ám muội được tâm của người đó; tâm của người đó không bị tác động gì. Tâm vẫn vững-vàng, đã đạt tới sự bất-động, và người đó đó chỉ quan sát sự biến- qua của nó. “Này đạo hữu, ví dụ có một trụ-đá dài mười sáu khuỷu tay (tám thước):1895 một nửa (4 thước) được chôn móng dưới mặt đất và một nửa ở trên mặt đất. Ngay cả một trận mưa bão mạnh đến từ đông thì cũng không thể làm nó lay, lắc, hay động đậy gì; ngay cả một trận mưa bão đến từ tây … nam … bắc thì cũng không thể làm nó lay, lắc, hay động đậy gì.1896 Vì lý do gì? Vì lý do gì? Vì trụ-đá đó nằm sâu dưới đất và được chôn chắc chắn. Cũng giống như vậy, khi một Tỳ kheo đã được giải-thoát trong tâm một cách toàn thiện như vậy, thì ngay cả những hình-sắc mạnh được nhận biết bởi mắt có đi vào tầm của mắt … … ngay cả những hiện-tượng mạnh được nhận biết bởi tâm có đi vào tầm của tâm, chúng cũng không ám muội được tâm của người đó; tâm người đó không bị tác động gì. Tâm vẫn vững-vàng, đã đạt tới sự bất-động, và người đó chỉ quan sát sự biến-qua của nó.”

27 (7) Sự Thù Oán (1) Lúc đó có gia chủ Cấp Cô Độc đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn đã nói với ông: “Này gia chủ, khi một đệ tử thánh thiện đã loại bỏ năm hiểm-họa và sự thù-oán, và có được ‘bốn yếu-tố (của sự/cần có để) Nhập-lưu’, thì người đó, nếu muốn, có thể tuyên bố về mình rằng: ‘Tôi đã hết bị địa ngục, cõi súc sinh, và cõi ngạ quỷ đày đọa; tôi đã hết bị cảnh giới khổ đau, hết bị nơi-đến xấu dữ, hết bị cõi dưới; tôi là bậc Nhập-lưu, không còn bị

[tái sinh trong] trong cõi dưới, đã định xong vận-mệnh, đang hướng tới sự giác-ngộ.’1897 (I) “Cái gì là năm hiểm-họa và sự thù-oán đã được loại bỏ? (1) Này gia chủ, một người sát-sinh, với sự sát-sinh là điều-kiện (duyên), tạo ra hiểm-họa và sự thù-oán thuộc kiếp này và hiểm-họa và sự thù-oán thuộc kiếp sau1898 và người đó cũng trải nghiệm sự khổ tâm và ưu phiền. Một người kiêng cữ sát-sinh thì không tạo ra

hiểm-họa và sự thù-oán như vậy thuộc kiếp này, và hiểm-họa và sự thù-oán như vậy thuộc kiếp sau, và người đó cũng không trải nghiệm sự khổ tâm và ưu phiền. Như vậy đối với người kiêng cữ sát-sinh, hiểm-họa và sự thù-oán đã được loại bỏ. (2) "Một người gian-cắp ... (3) Một người có tà-dâm tà dục ... (4) Một người nói-dối nói láo ... (5) Một người uống rượu nặng, rượu nhẹ, và dùng những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ-tâm phóng dật, với những (hành vi) đó là điều-kiện (duyên), tạo ra hiểm-họa và sự thù-oán thuộc kiếp này và hiểm-họa và sự thù-oán thuộc kiếp sau và người đó cũng trải nghiệm sự khổ tâm và ưu phiền. Một người kiêng cữ gian-cắp ... kiêng cữ rượu nặng, rượu nhẹ, và những chất độc hại ... thì không tạo ra hiểm-họa và sự thù-oán như vậy thuộc kiếp này, và hiểm-họa và sự thù- oán như vậy thuộc kiếp sau, và người đó cũng không trải nghiệm sự khổ tâm và ưu phiền. Như vậy đối với người kiêng cữ những (hành vi) đó, thì hiểm-họa và sự thù-oán đã được loại bỏ. "Đây là năm hiểm-họa và sự thù-oán đã được loại bỏ. (II) "Và cái gì là bốn yếu-tố Nhập-lưu mà người đó đã có được? (6) Ở đây, này gia chủ, người người đệ tử thánh thiện đã có được niềm-tin xác thực vào Đức Phật như vầy: 'Đức Thế Tôn là một A-la-hán (đã tu thành), bậc Toàn Giác (đã giác ngộ toàn thiện), đã thành tựu về trí- biết đích thực (minh) và đức-hạnh, là bậc phúc-lành, bậc hiểu-biết (những) thế giới, người dẫn dắt tối thượng của những người cần được thuần hóa, thầy của những thiên thần và loài người, bậc Giác Ngộ, bậc Thế Tôn.' (7) "Người đó có được niềm-tin xác thực vào Giáo Pháp như vầy:

'Giáo Pháp đã được đức Thế Tôn giảng bày hay khéo, có thể trực tiếp nhìn thấy được, có hiệu quả tức thì, mời người đến để thấy, có thể được áp dụng, được tự thân chứng nghiệm bởi người có trí.' Có hiệu quả tức thì, mời người đến để thấy, đáng được áp dụng, được tự thân chứng nghiệm bởi người trí hiền.' (8) "Người đó có được niềm-tin xác thực vào Tăng Đoàn như vầy: 'Tăng Đoàn các đệ tử của đức Thế Tôn đang tu tập cách thức tốt lành, đang tu tập cách thức chánh trực, đang tu tập cách thức chân thực, đang tu tập cách thức đúng đắn; Tăng Đoàn đó gồm bốn cặp, tám loại người— Tăng Đoàn này của các đệ tử của Đức Thế Tôn là đáng được tặng quà, đáng được tiếp đón, đáng được cúng dường, đáng được kính lễ, là ruộng gieo trồng công-đức cao nhất trong thế gian (phước điền vô thượng ở trên đời).' (9) "Người đó có được những giới-hạnh (tức năm giới) mà các bậc thánh nhân quý trọng—không bị sứt mẻ, không bị lỗi, không bị dính nhiễm, không bị vết nhơ, mang tính giải thoát, được khen ngợi bởi người trí hiền, không bị dính chấp, dẫn tới đạt định. "Đây là bốn yếu-tố Nhập-lưu mà người đó có được. "Này gia chủ, khi một đệ tử thánh thiện đã loại bỏ 'năm hiểm-họa và sự thù-oán', và có được 'bốn yếu-tố Nhập-lưu', thì người đó, nếu muốn, có thể tuyên bố về mình rằng: 'Tôi đã hết bị địa ngục, cõi súc sinh, và cõi ngạ quỷ đày đọa; tôi đã hết bị cảnh giới khổ đau, hết bị nơi-đến xấu dữ, hết bị cõi dưới; tôi là bậc Nhập-lưu, không còn bị [tái sinh trong] trong cõi dưới, đã định xong vận mệnh, đang hướng tới sự giác-ngộ.'"

28 (8) Sự Thù Oán (2) [Giống kinh 9:27 kế trên, chỉ khác là kinh này nói cho các Tỳ kheo.]

29 (9) Sự Tức Giận (1)

• 49

“Này các Tỳ kheo, có chín căn cớ cho (tạo ra) sự tức-giận. Chín đó là gì? (1) [Do nghĩ:] ‘Họ đã làm hại mình’, nên người chấp chứa tức giận. (2) [Do nghĩ:] ‘Họ đang làm hại mình’, nên người chấp chứa tức giận. (3) [Do nghĩ]: ‘Họ sẽ làm hại mình’, nên người chấp chứa tức giận. (4) [Do nghĩ:] ‘Họ đã làm hại người thân của mình’, nên người chấp chứa tức giận. (5) [Do nghĩ]: ‘Họ đang làm hại người thân của mình’, nên người chấp chứa tức giận. (6) [Do nghĩ]: ‘Họ sẽ làm hại người thân của mình’, nên người chấp chứa tức giận. (7) [Do nghĩ]: ‘Họ đã làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình’, nên người chấp chứa tức giận. (8) [Do nghĩ:] ‘Họ đang làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình’, nên người chấp chứa tức giận. (9) [Do nghĩ:] ‘Họ sẽ làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình’, nên người chấp chứa tức giận. “Này các Tỳ kheo, đây là chín căn cớ cho sự tức giận.”

30 (10) Sự Tức Giận (2) “Này các Tỳ kheo, có chín cách loại bỏ sự tức-giận. Chín đó là gì? (1) [Nhờ nghĩ:] ‘Họ đã làm hại mình, nhưng biết làm sao được?’,1899 nên người nguôi tức giận. (2) [Nhờ nghĩ:] ‘Họ đang làm hại mình, nhưng biết làm sao được?’, nên người nguôi tức giận. (3) [Nhờ nghĩ:] ‘Họ sẽ làm hại mình, nhưng biết làm sao được?’, nên người nguôi tức giận. (4) [Nhờ nghĩ:] ‘Họ đã làm hại người thân của mình … (5) … ‘Họ đang làm hại người thân của mình … (6) … ‘Họ sẽ làm hại người thân của mình, nhưng biết làm sao được?’, nên người nguôi tức giận. (7) [Nhờ nghĩ:] ‘Họ đã làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình … (8) … ‘Họ đang làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình … (9) … ‘Họ sẽ làm lợi cho kẻ khó ưa và đáng ghét của mình, nhưng biết làm sao được?’, nên người nguôi tức giận. “Này các Tỳ kheo, đó là chín cách loại bỏ sự tức giận.”

50 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 9

31 (11) Sự Chấm Dứt Tiến Dần “Này các Tỳ kheo, có chín sự chấm-dứt tiến dần (lần lượt, nối tiếp; tiến diệt).1900 Chín đó là gì? (1) Với người đã chứng đắc tầng thiền định thứ nhất thì ‘nhận-thức giác quan’ đã chấm dứt. (2) Với người đã chứng đắc tầng thiền định thứ hai thì ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ) đã chấm dứt. (3) Với người đã chứng đắc tầng thiền định thứ ba thì sự hoan-hỷ (hỷ) đã chấm dứt. (4) Với người đã chứng đắc tầng thiền định thứ tư thì ‘sự thở- vào và thở-ra’ đã chấm dứt. (5) Với người đã chứng đắc không vô biên xứ [cảnh xứ không gian vô biên] thì (những) nhận-thức về thể-sắc (sắc giới) đã chấm dứt.1901 (6) Với người đã chứng đắc thức vô biên xứ [cảnh xứ của thức vô biên] thì nhận-thức thuộc không vô biên xứ đã chấm dứt. Với người đã chứng đắc vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì] thì nhận-thức thuộc thức vô biên xứ đã chấm dứt. (7) Với người đã chứng đắc phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức] thì nhận-thức thuộc vô sở hữu xứ đã chấm dứt. (8) Với người đã chứng đắc (trạng thái) diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt cảm-giác và nhận-thức] thì cảm-giác và nhận-thức đã chấm dứt. (9) Với một Tỳ kheo đã tiêu diệt những ô-nhiễm thì tham đã chấm dứt, sân đã chấm dứt, si đã chấm dứt.”

NHÓM 4. NHÓM LỚN

32 (1) Những Sự An Trú (1) “Này các Tỳ kheo, có chín sự an-trú tiến dần.1902 Chín đó là gì? (1) “Ở đây, một Tỳ kheo: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền), trạng thái có đi kèm với ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), có niềm hoan-hỷ (hỷ) và hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự tách-ly đó.’

• 51

(2) ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền), trạng thái có sự tự-tin bên trong và sự hợp-nhất của tâm, không còn ý-nghĩ và sự soi-xét, và có sự hoan-hỷ (hỷ) và sự hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự định-tâm.’ (3) ‘Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ (hỷ), người đó an trú buông-xả, và có chánh-niệm và rõ-biết (tỉnh giác), người đó trải nghiệm sự sướng bằng thân (thân lạc); người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền), trạng thái mà các bậc thánh gọi là: ‘Người đó buông-xả và có chánh-niệm, là người an trú một cách hạnh-phúc (tâm lạc).’ (4) ‘Với sự dẹp bỏ sự sướng-khổ (không còn sướng hay khổ), và với sự phai biến trước đó của sự vui-buồn (không còn hỷ hay ưu), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền), trạng thái không còn sướng hay khổ, và gồm có sự chánh-niệm được thanh lọc tinh khiết nhờ sự buông-xả.’ (5) ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ không gian vô biên].’ (6) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ thức vô biên].’ (7) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, người đó chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì].’ (8) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, người đó chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức].’ (9) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người

đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác].’ “Này các Tỳ kheo, đây là chín sự an-trú tiến dần.”

33 (2) Những Sự An Trú (2) “Này các Tỳ kheo, ta sẽ dạy về sự chứng-đắc chín sự an-trú tiến dần.1903 Hãy lắng nghe … Và, này các Tỳ kheo, cái gì là sự chứng đắc chín sự an-trú tiến dần? (1) “Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] những khoái-lạc giác quan (dục lạc) chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc những khoái-lạc giác quan: ‘Chắc chắn là, những vị đó là hết thèm-khát [hết đói khát] và đã tắt ngấm [giải cơn khát]; họ đã vượt qua (bờ)1904 và đã vượt khỏi về phương diện đó.’1905 Nếu có ai nói: ‘Những khoái-lạc giác quan chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc những khoái-lạc giác quan? Tôi không biết điều này, tôi đâu

thấy điều này’— thì nên trả lời người đó như vầy: ‘Này bạn, ở đây: Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) … Đó là nơi những khoái-lạc giác quan chấm dứt, và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc khoái-lạc giác quan.’ Này các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, ai là người không xảo trá hay đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’ Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó. (2) “Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ) chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc ý-nghĩ và sự soi-xét: ‘Chắc chắn là, những vị đó là không còn đói và đã giải cơn khát, và đã vượt qua (bờ) và đã vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Ý-nghĩ và sự soi-xét chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc ý-nghĩ và sự soi-xét? Tôi không biết điều

• 53

này, tôi đâu thấy điều này’— thì nên trả lời người đó như vầy: ‘Này bạn, một Tỳ kheo: Với sự lắng lặn của ý-nghĩ và sự soi-xét, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền). Đó là nơi ý-nghĩ và sự soi-xét chấm dứt, và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc ý-nghĩ và sự soi-xét.’ Này các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’ Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó. (3) “Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] sự hoan-hỷ (hỷ) chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc sự hoan-hỷ: ‘Chắc chắn là, những vị đó là không còn đói và đã giải cơn khát, và đã vượt qua (bờ) và đã vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Sự hoan-hỷ chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc sự hoan-hỷ? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’— thì nên trả lời người đó như vầy: ‘Này bạn, một Tỳ kheo: Với sự phai biến của sự hoan-hỷ, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền). Đó là nơi sự hoan-hỷ chấm dứt, và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc sự hoan-hỷ.’ Này các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: ‘Lành thay!’ Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó. (4) “Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] sự sướng (lạc) [liên kết với] sự buông-xả (xả-lạc; lạc từ xả) chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc sự sướng [liên kết với] sự buông-xả:1906 ‘Chắc chắn là, những vị đó là không còn đói và đã giải cơn khát, và đã vượt qua (bờ) và đã vượt khỏi về phương diện đó.’ Nếu có ai nói: ‘Sự sướng [liên kết với] sự buông-xả chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc sự sướng [liên kết với] sự buông-xả? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này’— thì nên trả lời người đó như vầy: ‘Này bạn, một Tỳ kheo: Với dẹp bỏ sướng và khổ, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền). Đó là nơi sự sướng chấm

dứt, và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc sự sướng [liên kết với] sự buông-xả.' Này các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: 'Lành thay!' Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó. (5) "Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] những nhận-thức về thể sắc chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc những nhận-thức về thể sắc:1907 'Chắc chắn là, những vị đó là không còn đói và đã giải cơn khát, và đã vượt qua (bờ) và đã vượt khỏi về phương diện đó.' Nếu có ai nói: 'Những nhận-thức về thể sắc chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc những nhận-thức về thể sắc? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này'— thì nên trả lời người đó như vầy: 'Này bạn, một Tỳ kheo: Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận- thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] 'không gian là vô biên', người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ không gian vô biên]. Đó là nơi những nhận-thức về thể sắc chấm dứt và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc những nhận-thức về thể sắc.' Này các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: 'Lành thay!' Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó. (6) "Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] nhận-thức về không vô biên xứ chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận- thức về không vô biên xứ: 'Chắc chắn là, những vị đó là không còn đói và đã giải cơn khát, và đã vượt qua (bờ) và đã vượt khỏi về phương diện đó.' Nếu có ai nói: 'Nhận-thức về không vô biên xứ chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về không vô biên xứ? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này'— thì nên trả lời người đó như vầy: 'Này bạn, một Tỳ kheo: "Bằng sự hoàn toàn vượt trên

• 55

không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] 'thức là vô biên', người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ của thức vô biên]. Đó là nơi nhận-thức về thức vô biên xứ chấm dứt và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về thức vô biên xứ.' Này các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: 'Lành thay!' Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó. (7) "Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] nhận-thức về thức vô biên xứ chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận- thức về thức vô biên xứ: 'Chắc chắn là, những vị đó là không còn đói và đã giải cơn khát, và đã vượt qua (bờ) và đã vượt khỏi về phương diện đó.' Nếu có ai nói: 'Nhận-thức về thức vô biên xứ chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về thức vô biên xứ? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này'— thì nên trả lời người đó như vầy: 'Này bạn, một Tỳ kheo: Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] 'không-có-gì', người đó chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì]. Đó là nơi nhận-thức về thức vô biên xứ chấm dứt và những vị đó là

những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về thức vô biên xứ.' Này các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: 'Lành thay!' Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó. (8) "Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] nhận-thức về vô sở hữu xứ chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận- thức về vô sở hữu xứ: 'Chắc chắn là, những vị đó là không còn đói và đã giải cơn khát, và đã vượt qua (bờ) và đã vượt khỏi về phương diện đó.' Nếu có ai nói: 'Nhận-thức về vô sở hữu xứ chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về vô sở hữu xứ? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này'— thì nên trả lời người đó như vầy: 'Này bạn, một Tỳ kheo: "Bằng sự hoàn toàn vượt trên cảnh xứ trống-không, người đó chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi

tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận- thức]. Đó là nơi nhận-thức về vô sở hữu xứ chấm dứt và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về vô sở hữu xứ.' Này các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: 'Lành thay!' Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó. (9) "Ta nói về nơi [trong trạng thái đó] nhận-thức về phi tưởng phi phi tưởng xứ chấm dứt và về những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về phi tưởng phi phi tưởng xứ: 'Chắc chắn là, những vị đó là không còn đói và đã giải cơn khát, và đã vượt qua (bờ) và đã vượt khỏi về phương diện đó.' Nếu có ai nói: 'Nhận-thức về phi tưởng phi phi tưởng xứ chấm dứt ở đâu? Và ai là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về phi tưởng phi phi tưởng xứ? Tôi không biết điều này, tôi đâu thấy điều này'— thì nên trả lời người đó như vầy: 'Này bạn, một Tỳ kheo: Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]. Đó là nơi nhận-thức về cảnh xứ phi tưởng phi phi tưởng xứ chấm dứt và những vị đó là những người an trú sau khi đã hoàn toàn kết thúc nhận-thức về phi tưởng phi phi tưởng xứ.' Này các Tỳ kheo, chắc chắn rằng, những ai là người không xảo trá và đạo đức giả sẽ vui thích và vui mừng với lời tuyên thuyết này, họ sẽ nói: 'Lành thay!' Sau khi nói vậy, họ cúi đầu kính lễ, chấp hai tay tôn vinh điều đó. "Này các Tỳ kheo, đây là sự chứng đắc chín sự an-trú tiến dần."

34 (3) Niết-bàn Tôi nghe như vầy. Trong một lần có Ngài Xá-lợi-phất và Ngài Candikāputta đang sống ở Rājagaha (Vương Xá), trong khu Rừng Tre, chỗ (được gọi là chỗ) tìm thức ăn của bầy sóc. Ở đó thầy Xá-lợi-phất đã nói với các Tỳ kheo: "Này các đạo hữu, các Tỳ kheo!"

"Dạ, đạo hữu", các Tỳ kheo đáp lại. Thầy Xá-lợi-phất nói điều này: "Này các đạo hữu, Niết-bàn này là sự hạnh-phúc. Này các đạo hữu, Niết-bàn này là sự hạnh-phúc." Sau

khi điều này được nói ra, Ngài Udāyī1908 đã nói với thầy Xá-lợi- phất: “Nhưng, đạo hữu Xá-lợi-phất, hạnh -húc là cái gì khi trong đó [ở đây] không có gì được cảm-nhận?” “Này đạo hữu, chính đó mới là sự hạnh-phúc, là khi không có gì được cảm-nhận trong đó. [Thầy Xá-lợi-phất nói tiếp:] “Này các đạo hữu, có năm đối-tượng khoái-lạc giác quan. Năm đó là gì? Những hình-sắc được nhận biết bởi mắt thì như: đáng ước, đáng yêu, dễ chịu, dễ thương, liên hệ đến tham dục, khiêu gợi nhục dục. Những âm- thanh được nhận biết bởi tai … Những mùi-hương được nhận biết bởi mũi … Những mùi-vị được nhận biết bởi lưỡi … Những đối-tượng chạm xúc được nhận biết bởi thân thì như là: đáng ước, đáng yêu, dễ chịu, dễ thương, liên hệ đến tham dục, khiêu gợi nhục dục. Đây là năm đối-tượng khoái-lạc giác quan. Mọi sự sướng (lạc) hay vui (hỷ) khởi sinh tùy thuộc theo năm đối-tượng khoái-lạc giác quan này đều được gọi là khoái-lạc giác quan (dục lạc). (1) “Này đạo hữu, ở đây, một Tỳ kheo: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền), trạng thái có đi kèm với ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), có niềm hoan-hỷ (hỷ) và hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự tách-ly đó.’ Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý [chú-tâm] đi kèm bởi nhục-dục xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ [thứ hư, bệnh, hư hại]. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với một người đang cảm giác sướng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi nhục-dục đó xảy

ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Nhưng đức Thế Tôn đã gọi thứ làm khổ là sự khổ. Chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh-phúc.1909 (2) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tầm) và sự soi- xét (tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) …’ Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi ý-nghĩ (tầm) xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với một người đang cảm giác sướng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, nếu nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi ý-nghĩ đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Nhưng đức Thế Tôn đã gọi thứ làm khổ là sự khổ. Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh-phúc. (3) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ (hỷ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) …’ Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi sự hoan-hỷ (hỷ) xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ … Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh-phúc. (4) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Với sự dẹp bỏ sự sướng-khổ (không còn sướng hay khổ), và với sự phai biến trước đó của sự vui-buồn (không còn hỷ hay ưu), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền) …’ Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi sự sướng (lạc) [liên kết với] sự buông-xả (xả)1910 xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ … Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh-phúc. (5) “Lại nữa, một Tỳ

kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận- thức về thể-sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’,

• 59

người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ không gian vô biên].’ Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi thể-sắc đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ … Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh phúc. (6) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ thức vô biên].’ Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi nhận-thức về không vô biên xứ đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh phúc. (7) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, người đó chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì].’ Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi nhận-thức về thức vô biên xứ đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ … Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh phúc. (8) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, người đó chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức].’ Nếu, trong khi Tỳ kheo đó đang an trú trong cách này, có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi nhận-thức về vô sở hữu xứ đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với một người đang cảm giác sướng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, nếu nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi nhận-thức về vô sở hữu xứ đó xảy ra trong người đó, người đó cảm thấy đó là thứ làm khổ. Nhưng đức Thế Tôn đã gọi thứ làm khổ là sự khổ. Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh-phúc. (9) “Lại nữa: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng

xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác].’ và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm (lậu hoặc) của người đó được hoàn toàn tiêu diệt. Cũng chính theo cách này nên có thể hiểu cách mà Niết-bàn là sự hạnh-phúc.”

35 (4) Con Bò (I) “Này các Tỳ kheo, ví dụ một con bò sống ở vùng núi, nó ngu ngốc, thiểu năng, thiếu kinh nghiệm, và không giỏi khéo trong việc đi trên những vùng núi gập ghềnh.1911 Nó nghĩ: ‘Ta sẽ đi đến một vùng trước giờ ta chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống.’ Rồi nó đặt xuống một chân trước, và khi chân trước chưa được đặt chắc chắn nó đã dỡ một chân sau. Có lẽ nó

không nên đi đến một vùng trước giờ nó chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống; và (vì) có lẽ nó sẽ không được an-toàn quay về vùng nó hiện đang ở và đang nghĩ: 'Ta sẽ đi đến một vùng trước giờ ta chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống.' Vì lý do gì? Vì con bò sống ở vùng núi đó là ngu ngốc, thiểu năng, thiếu kinh nghiệm, và không giỏi khéo trong việc đi trên những vùng núi gập ghềnh. "Cũng giống như vậy, ở đây có Tỳ kheo là ngu ngốc, thiểu năng, thiếu kinh nghiệm, và không thiện khéo; (i) sau khi: 'Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền), trạng thái có đi kèm với ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), có niềm hoan-hỷ (hỷ) và hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự tách-ly đó'— người đó không theo đuổi đối-tượng (tướng, tâm ảnh) đó,1912 không tu tập và tu dưỡng nó, không tập trung tốt (chú tụ, chú định) vào nó. (ii) "Người đó nghĩ: 'Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), ta nên chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền)'— Nhưng người đó không thể chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ

• 61

hai. (iii) Rồi người đó nghĩ lại: Vậy ta nên: 'Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, ta chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất …'— Nhưng người đó không thể chứng nhập (lại) và an trú trong tầng thiền định thứ nhất … Đây được gọi là một Tỳ kheo đã bỏ rớt cả hai,1913 đã rớt khỏi cả hai (hai tầng thiền định). Người đó giống như con bò sống ở vùng núi, nó ngu ngốc, thiểu năng, thiếu kinh nghiệm, và không giỏi khéo trong việc đi trên những vùng núi gập ghềnh. (II) "Này các Tỳ kheo, ví dụ một con bò sống ở vùng núi, nó khôn trí, có năng lực, có kinh nghiệm, và khéo giỏi trong việc đi trên những vùng núi gập ghềnh. Nó nghĩ: 'Ta sẽ đi đến một vùng trước giờ ta chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống.' Khi đặt xuống một chân trước, và khi chân trước đó đã được đặt vững chắc, sau đó nó mới dỡ một chân sau. Có lẽ nó nên đi đến một vùng trước giờ nó chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống; và (vì) có lẽ nó sẽ được an-toàn quay về vùng nó hiện đang ở và đang nghĩ: 'Ta sẽ đi đến một vùng trước giờ ta chưa từng đến, ăn thứ cỏ trước giờ chưa từng ăn, uống thứ nước trước giờ chưa từng uống.' Vì lý do gì? Vì con bò sống ở vùng núi đó là khôn, có năng lực, có kinh nghiệm, và khéo giỏi trong việc đi trên những vùng núi gập ghềnh. (1) "Cũng giống như vậy, ở đây có Tỳ kheo là có trí, có năng lực, và thiện khéo, sau khi: 'Tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền), trạng thái có đi kèm với ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), có niềm hoan-hỷ (hỷ) và hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự tách-ly đó'— người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, tập trung (chú tụ, chú định) tốt vào nó. (2) "Rồi người đó nghĩ: 'Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), ta nên chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền)'— Không làm hư tổn1914 tầng thiền định thứ hai, với sự lắng lặn ý-

nghĩ và sự soi-xét, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai ... Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, tập trung tốt vào nó. (3) "Rồi người đó nghĩ: 'Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ (hỷ) ... ta nên chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền)'— Không làm hư tổn tầng thiền định thứ ba, với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, tập trung tốt vào nó. (4) "Rồi người đó nghĩ: 'Với sự dẹp bỏ sự sướng-khổ (không còn sướng hay khổ), và với sự phai biến trước đó của sự vui-buồn (không còn vui hay buồn), ta nên chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền)'— Không làm hư tổn tầng thiền định thứ tư, với sự dẹp bỏ sự sướng-khổ ... người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, tập trung tốt vào nó. (5) "Rồi người đó nghĩ: 'Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa- dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] 'không gian là vô biên', ta nên chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ không gian vô biên]'— Không làm hư tổn không vô biên xứ, với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc, người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, tập trung tốt vào nó. (6) "Rồi người đó nghĩ: 'Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] 'thức là vô biên', ta nên chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ thức vô biên]'— Không làm hư tổn thức vô biên xứ, với sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, tập trung tốt vào nó.

• 63

(7) "Rồi người đó nghĩ: 'Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] 'không-có-gì', ta nên chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì]'— Không làm hư tổn vô sở hữu xứ, với sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, người đó chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, tập trung tốt vào nó. (8) "Rồi người đó nghĩ: 'Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, ta nên chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức]'— Không làm hư tổn phi tưởng phi phi tưởng xứ, với sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, người đó chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ. Người đó theo đuổi đối-tượng đó, tu tập và tu dưỡng nó, tập trung tốt vào nó. (9) "Rồi người đó nghĩ: 'Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, ta nên chứng nhập và an trú trong (trạng thái) diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]'— Không làm hư tổn trạng thái diệt thọ tưởng, với sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong (trạng thái) diệt thọ tưởng. "Này các Tỳ kheo, khi một Tỳ kheo chứng nhập và thoát ra khỏi mỗi tầng chứng đắc thiền định này, tâm của người đó trở nên dễ uốn nắn và dễ vận dụng. Với một cái tâm dễ uốn nắn và dễ vận dụng, sự

định-tâm của người đó trở thành 'vô lượng và khéo được tu tập'. Với sự định-tâm 'vô lượng và khéo được tu tập', thì bất kỳ trạng thái nào có thể được chứng ngộ bằng trí-biết trực tiếp mà người đó khuynh hướng tâm mình tới đó để chứng ngộ bằng trí-biết trực tiếp, thì người đó đều có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một cơ-sở thích hợp. "Nếu người đó ước: 'Cầu cho ta: có thể vận dụng được nhiều loại thần thông khác nhau (thần thông biến hóa) như: biến một thân thành nhiều thân ... [tiếp tục như đoạn (1) kinh 6:02] ... v ận dụng thân bay xa tới tận cõi trời Brahmā', thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một cơ-sở thích hợp.

"Nếu người đó ước: 'Cầu ta ta: với yếu-tố tai thiên thánh (thiên nhĩ thông), đã được thanh lọc và vượt trên loài người, có thể nghe được cả những âm thanh cõi trời và cõi người, dù ở xa hay ở gần', thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một cơ-sở thích hợp. "Nếu người đó ước: 'Cầu cho ta: hiểu được tâm của những chúng sinh khác và những người khác (tha tâm thông) sau khi đã bao trùm họ bằng tâm của ta', thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một cơ-sở thích hợp. "Nếu người đó ước: 'Cầu cho ta: nhớ lại nhiều cõi kiếp quá khứ ... [tiếp tục như đoạn (4) kinh 6:2] ... Ta có thể nhớ lại nhiều cõi kiếp quá khứ với những tổng quan và chi tiết như vậy', thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một cơ-sở thích hợp. "Nếu người đó ước: 'Cầu cho ta: với yếu-tố mắt thiên thánh (thiên nhãn minh), đã được thanh lọc và vượt trên loài người, có thể nhìn thấy những chúng sinh chết đi và tái sinh ... [tiếp tục như đoạn (5) kinh 6:2] ... và ta hiểu được cách những chúng sinh trả giá (sống, chết, tái sinh) tùy theo những nghiệp của mình, như vậy', thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một cơ-sở thích hợp. "Nếu người đó ước: 'Cầu cho ta: với sự đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm (lậu tận), ngay trong kiếp này, bằng trí-biết trực-tiếp, ta có thể tự mình chứng ngộ sự giải-thoát của tâm sạch nhiễm, sự giải-thoát nhờ trí-tuệ, và sau khi đã chứng nhập trong đó, ta an trú trong đó', thì người đó có khả năng chứng ngộ nó, khi đang có sẵn một cơ-sở thích hợp.

36 (5) Jhāna (Tầng thiền định) "Này các Tỳ kheo, [1] ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm (lậu diệt) xảy ra tùy thuộc vào tầng thiền định thứ nhất. [2] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm xảy ra cũng tùy thuộc vào tầng thiền định thứ hai. [3] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào tầng thiền định thứ ba. [4] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào tầng thiền định thứ tư. [5] Ta

nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào không vô biên xứ. [6] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào thức vô biên xứ. [7] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào vô sở hữu xứ. [8] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào phi tưởng phi phi tưởng xứ. [9] Ta nói sự tiêu diệt ô-nhiễm cũng xảy ra cũng tùy thuộc vào (trạng thái) diệt thọ tưởng [sự chấm dứt nhận-thức và cảm-giác]. (1) "Khi điều [1] được nói, vì lý do gì nó được nói như vậy? Ở đây, một Tỳ kheo: 'Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) ... người đó chứng

nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất.’ (i) Người đó coi mỗi hiện-tượng có mặt ở đó thuộc sắc-thân, cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức (05 uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là vô thường, khổ, là một căn bệnh, một ung nhọt, một mũi tên (độc), sự thống khổ, thứ làm khổ, là kẻ lạ, là đang tan rã, trống không, và vô ngã.1915 (ii) Người đó hướng tâm mình khỏi những hiện-tượng đó và hướng nó tới yếu-tố bất tử như vầy: ‘Đây (trạng thái này) là bình an, đây là siêu phàm, đó là: sự làm tĩnh lặng mọi hành-vi, sự từ bỏ mọi sự thu-nạp (sanh y), sự tiêu diệt dục- vọng (ái), sự chán-bỏ, sự chấm-dứt, Niết-bàn.’1916 (iii) Nếu người đó vững chắc trong (phương thức, pháp tu) này, người đó sẽ đạt tới sự tiêu diệt ô- nhiễm (lậu tận). Nhưng nếu người đó không đạt tới sự tiêu diệt ô-nhiễm (quả A-la-hán) vì còn sự tham-muốn đối với Giáo Pháp (pháp dục), vì còn sự thích-thú đối với Giáo Pháp,1917 thì, với sự phá sạch năm gông-cùm thấp hơn (hạ phần kiết sử), người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động (trong một trong 05 cõi tịnh cư thiên), rồi ở đó sẽ chứng luôn Niết-bàn cuối cùng (bát niết-bàn) chứ không còn quay lại từ cõi đó nữa. (bậc Bất- lai) “Ví dụ một cung thủ [hay người học bắn của ông] đang luyện tập bắn đích một hình nộm bằng rơm hay một đống đất sét, và sau đó trở thành (i) một người bắn tầm xa, (ii) một người bắn chính xác (bắn tỉa), (iii) người bắn phá vật thể lớn (công phá);1918 cũng giống như vậy, một Tỳ kheo: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) … người đó chứng

nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất.’ Người đó coi mỗi hiện- tượng có mặt ở đó thuộc sắc-thân, cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức là vô thường … người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động, rồi ở đó sẽ chứng luôn Niết-bàn cuối cùng (bát niết-bàn) chứ không còn quay lại từ cõi đó nữa. “Khi điều [1] được nói, chính vì điều này nên nó được nói như vậy. (2)–(4) “Khi điều [2] … [3] … [4] được nói, vì lý do gì nó được nói như vậy? … [tiếp tục tương tự kế trên] … “Khi điều [2] … [3] … [4] được nói, chính vì điều này nên nó được nói như vậy. (5) “Khi điều [5] được nói, vì lý do gì nó được nói như vậy? Ở đây, một Tỳ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ không gian vô biên].’ (i) Người đó coi mỗi hiện-tượng có mặt ở đó thuộc cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức (04 uẩn: thọ, tưởng, hành, thức)1919 là vô thường, khổ, là một căn bệnh, một ung nhọt, một mũi tên (độc), sự thống khổ, thứ làm khổ, là kẻ lạ, là đang tan rã, trống không, và vô ngã. (ii) Người đó hướng tâm mình khỏi những hiện-tượng đó và hướng nó tới yếu-tố bất tử như vầy: ‘Đây (trạng thái này) là bình an, đây là siêu phàm, đó là: sự làm tĩnh lặng mọi hành-vi, sự từ bỏ mọi sự thu-nạp (sanh y), sự tiêu diệt dục-vọng (ái), sự chán-bỏ, sự chấm-dứt, Niết-bàn.’ (iii) Nếu người đó vững chắc trong (phương thức, pháp tu) này, người đó sẽ đạt tới sự tiêu diệt ô-nhiễm (lậu tận). Nhưng nếu người đó không đạt tới sự tiêu diệt ô-nhiễm (quả A-la-hán) vì còn sự tham-muốn đối với Giáo Pháp (pháp dục), vì còn sự thích-thú đối với Giáo Pháp, thì, với sự phá sạch năm gông-cùm thấp hơn (hạ phần kiết sử), người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động, rồi ở đó sẽ chứng luôn Niết-bàn cuối

cùng (bát niết-bàn) chứ không còn quay lại từ cõi đó nữa.

• 67

“Ví dụ một cung thủ [hay người học bắn của ông] đang luyện tập bắn đích một hình nộm bằng rơm hay một đống đất sét, và sau đó trở thành (i) một người bắn tầm xa, (ii) một người bắn chính xác (bắn tỉa), (iii) người bắn phá vật thể lớn (công phá); cũng giống như vậy, một Tỳ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới) … người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ.’ (i) Người đó coi mỗi hiện- tượng có mặt ở đó thuộc cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức là vô thường … người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động, rồi ở đó sẽ chứng luôn Niết-bàn cuối cùng (bát niết-bàn) chứ không còn quay lại từ cõi đó nữa. “Khi điều [5] được nói, chính vì điều này nên nó được nói như vậy. (6)–(7) “Khi điều [6] … [7] được nói, vì lý do gì nó được nói như vậy? Ở đây, một Tỳ kheo: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ … thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’ … [nhận thức rằng:] ‘không có gì’, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ … vô sở hữu xứ.’ (i) Người đó coi mỗi hiện-tượng có mặt ở đó thuộc cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức là vô thường … người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động, rồi ở đó sẽ chứng luôn Niết- bàn cuối cùng (bát niết-bàn) chứ không còn quay lại từ cõi đó nữa. “Ví dụ một cung thủ [hay người học bắn của ông] đang luyện tập bắn đích một hình nộm bằng rơm hay một đống đất sét, và sau đó trở thành (i) một người bắn tầm xa, (ii) một người bắn chính xác (bắn tỉa), (iii) người bắn phá vật thể lớn (công phá); cũng giống như vậy, một Tỳ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ … thức vô biên xứ, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ … vô sở hữu xứ.’ (i) Người đó coi mỗi hiện-tượng có mặt ở đó thuộc cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức là vô thường … người đó sẽ thành một bậc tái sinh tự động, rồi ở đó sẽ chứng luôn Niết-bàn cuối cùng (bát niết-bàn) chứ không còn quay lại từ cõi đó nữa. “Khi điều [6] … [7] được nói, chính vì điều này nên nó được nói như vậy.1920

68 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 9

(8)–(9) “Như vậy, này các Tỳ kheo: có sự thâm nhập tới trí-biết cuối cùng mà những tầng chứng đắc thiền định có đi kèm nhận-thức [có tưởng] đạt tới được. Nhưng hai cảnh xứ này—phi tưởng phi phi tưởng xứ và diệt thọ tưởng [sự chấm dứt nhận-thức và cảm-giác]—sẽ được mô tả bởi những Tỳ kheo tu thiền đã thiện thạo về những tầng chứng-đắc và đã thiện thạo về sự thoát-ra khỏi những tầng chứng-đắc đó sau khi họ đã từng chứng nhập trong chúng và thoát ra khỏi chúng.”1921

37 (6) Ānanda Trong một lần Ngài Ānanda đang sống ở Kosambi, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi gia chủ) Ghosita. Ở đó thầy Ānanda đã nói với các Tỳ kheo: “Này các đạo hữu, các Tỳ kheo!” “Dạ đạo hữu!”, các Tỳ kheo đáp lại. Thầy Ānanda đã nói điều này: “Thật đáng ngạc nhiên và tuyệt vời, này các đạo hữu, rằng đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác, người biết và thấy, đã khai phá ra sự thành-tựu là một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm:1922 để dẫn tới sự thanh-lọc của chúng sinh, để vượt qua sự buồn sầu và khóc than, để vượt qua sự khổ đau và ưu phiền, để thành tựu

phương-pháp (giáo pháp, pháp tu), để chứng ngộ Niết-bàn.1923 (1) Bản thân mắt cũng như những hình-sắc đó sẽ thực sự có mặt, và một người sẽ không trải nghiệm cơ-sở (xứ) đó.1924 (2) Bản thân tai cũng như những âm-thanh đó sẽ thực sự có mặt, và một người sẽ không trải nghiệm cơ-sở đó. (3) Bản thân mũi cũng như những mùi-hương đó sẽ thực sự có mặt, và một người sẽ không trải nghiệm cơ-sở đó. (4) Bản thân lưỡi cũng như những mùi-vị đó sẽ thực sự có mặt, và một người sẽ không trải nghiệm cơ-sở đó. (5) Bản thân thân cũng như những chạm-xúc đó sẽ thực sự có mặt, và một người sẽ không trải nghiệm cơ-sở đó." Khi điều này được nói ra, Ngài Udāyī đã nói với thầy Ānanda: "Này đạo hữu Ānanda, có phải trong khi một người thực sự là có nhận-thức hay trong khi một người là không nhận-thức thì người đó

• 69

không trải nghiệm cơ-sở đó?" "Này đạo hữu, trong khi một người thực sự là có nhận-thức mà không trải nghiệm cơ-sở đó, chứ không phải trong khi một người là không nhận- thức." "Nhưng, này đạo hữu, người đó là có nhận-thức về cái gì trong khi người đó không trải nghiệm cơ-sở đó?" (6) "Ở đây, này đạo hữu, một Tỳ kheo: 'Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] 'không gian là vô biên', người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ không gian vô biên].' Khi người tu là có nhận-thức như vậy thì người đó không trải nghiệm cơ-sở đó. (7) "Lại nữa, này đạo hữu, một Tỳ kheo: 'Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] 'thức là vô biên', người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ thức vô biên].' Khi người tu là có nhận-thức như vậy thì người đó không trải nghiệm cơ-sở đó. (8) "Lại nữa, này đạo hữu, một Tỳ kheo: 'Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] 'không-có-gì', người đó chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì].' Khi người tu là có nhận-thức như vậy thì người đó không trải nghiệm cơ-sở đó.1925 "Này đạo hữu, khi tôi đang trú ở Sāketa, trong khu vườn nai ở Rừng Añjana. Lúc đó có Tỳ kheo ni tên là Jaṭilagāhiyā1926 đã đến gặp tôi, kính lễ và ngồi xuống một bên, và nói với tôi: 'Thưa thầy Ānanda, sự định-tâm không ngã tới và không ngã lui,1927 và nó không phải do được chế ngự và kiểm soát bằng cách trấn áp mạnh [những ô-nhiễm] mà có1928—mà bằng cách được giải-thoát, nên nó ổn-định, nó được hài-lòng; bằng cách được hài-lòng, người tu không bị khích-động.1929 Thầy Ānanda, đức Thế Tôn đã nói sự định-tâm này có kết quả của nó là gì?'1930

70 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 9

(9) "Khi ni ấy hỏi tôi điều này, tôi đã trả lời: 'Này ni, sự định-tâm này không ngã tới và không ngã lui, và nó không phải do được chế ngự và kiểm soát bằng cách trấn áp mạnh [những ô-nhiễm] mà có—mà bằng cách được giải-thoát, nên nó ổn-định; bằng cách được ổn-định, nó được hài- lòng; bằng cách được hài-lòng, người tu không bị khích-động. Đức Thế Tôn đã nói sự định-tâm này có trí-biết cuối cùng là kết quả của nó.'1931 Khi người tu là có nhận-thức như vậy thì người đó không trải nghiệm cơ- sở

(xứ) đó.”

38 (7) Những Bà-la-môn Lúc đó có hai bà-la-môn là những nhà vũ trụ luận1932 đã đến gặp và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, họ ngồi xuống một bên, và một người nói với đức Thế Tôn: “Thưa Thầy Cồ-đàm, ông Pūraṇa Kassapa tuyên bố là biết tất-cả và thấy tất-cả và có được sự-biết và sự-thấy bao trùm tất-cả như vầy: ‘Dù khi ta đang đi, đang đứng, đang ngủ, hay đang thức, sự-biết và sự-thấy là thường trực và liên tục có mặt đối với ta.’ Ông ta nói như vầy: ‘Với sự- biết vô hạn, ta sống biết và thấy thế giới là vô hạn.’ Nhưng Ni-kiền-tử Nātaputta cũng tuyên bố: … (y hệt như vậy; trừ câu cuối cùng là:) … Với sự-biết vô hạn, ta sống biết và thấy thế giới là hữu hạn.’1933 Khi hai người đó tuyên bố sự-biết, họ đã nói mâu thuẫn với nhau, vậy ai là người nói đúng và ai là người nói sai?” “Đủ rồi, này các bà-la-môn, cứ để nguyên cái câu hỏi đó vậy. Ta sẽ dạy cho các chú Giáo Pháp. Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng. Ta sẽ nói. “Dạ, thưa thầy”, các bà-la-môn đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này: “Này các bà-la-môn, ví dụ có bốn người đứng ở bốn hướng có sự chuyển động tối cao1934 và tốc độ tối cao và sải bước chân tối cao. Tốc độ của họ như một mũi tên nhẹ được bắn bởi một cung thủ dùng loại cung cứng lớn—đã được thao luyện, thiện thạo, và đầy kinh nghiệm1935—bắn xuyên qua bóng một cây bối đa [palmyra]. Sải chân của họ có thể bước từ

• 71

bờ đông đại dương sang bờ tây. Rồi người đứng ở hướng đông nói như vầy: ‘Tôi sẽ đến được chỗ kết thúc của thế giới (chỗ tận cùng của thế giới) nhờ sự du hành.’ Rồi nhờ có tuổi thọ 100 năm, sống được 100 năm, người đó đã du hành suốt 100 năm không dừng lại, trừ những lúc ăn, uống, nhai, và nếm, đại tiện, và tiểu tiện, và ngủ để xua tan sự mệt mỏi; nhưng người đó sẽ qua đời dọc đường mà vẫn chưa tới được chỗ kết-thúc thế giới.1936 Rồi người đứng ở hướng tây nói như vầy … Rồi người đứng ở hướng bắc nói như vầy … Rồi người đứng ở hướng nam nói như vầy: ‘Tôi sẽ đến được chỗ kết thúc của thế giới (chỗ tận cùng của thế giới) nhờ sự du hành.’ Rồi nhờ có tuổi thọ 100 năm, sống được 100 năm, người đó đã du hành suốt 100 năm không dừng lại, trừ những lúc ăn, uống, nhai, và nếm, đại tiện, và tiểu tiện, và ngủ để xua tan sự mệt mỏi; nhưng người đó sẽ qua đời dọc đường mà vẫn chưa tới được chỗ kết-thúc thế giới. Vì lý do gì? Này các bà-la-môn, ta nói, bằng kiểu chạy này,1937 người đó không thể biết, nhìn thấy, hay tới được chỗ kết-thúc thế giới đó. Và ta nói rằng, nếu không tới được (đạt tới) chỗ kết-thúc thế giới thì không tới (làm) được sự chấm-dứt sự khổ. “Này các bà-la-môn, năm đối-tượng của khoái-lạc giác quan (dục lạc) này được gọi là ‘thế giới’ theo Giới Luật của Thánh Nhân. Năm đó là gì? Những hình-sắc được nhận biết bởi mắt thì như là: đáng ước, đáng yêu, dễ chịu, dễ thương, liên hệ đến tham dục, khiêu gợi nhục dục. Những âm- thanh được nhận biết bởi tai … Những mùi-hương được nhận biết bởi mũi … Những mùi-vị được nhận biết bởi lưỡi … Những đối-tượng chạm xúc được nhận biết bởi thân thì như là: đáng ước, đáng yêu, dễ chịu, dễ thương, liên hệ đến tham dục, khiêu gợi nhục dục. Năm đối-tượng khoái- lạc giác quan này được gọi là ‘thế giới’ theo Giới Luật của Thánh Nhân. (1) “Ở đây, này các bà-la-môn, một Tỳ kheo: ‘Tách ly khỏi

những khoái-lạc giác quan … người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền).’ Đây được gọi là một Tỳ kheo là người, sau khi đã đến được chỗ kết-thúc thế giới, sẽ an trú ở chỗ kết-thúc thế giới. Người ta nói về vị đó như vầy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới;

người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’ Ta cũng nói như vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’ (2)–(4) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) … trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) … trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ Đây được gọi là một Tỳ kheo là người, sau khi đã đến được chỗ kết-thúc thế giới, sẽ an trú ở chỗ kết-thúc thế giới. Người ta nói về vị đó như vầy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’ Ta cũng nói như vậy: ‘Người đó cũng còn ở- trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’ (5) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận- thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ không gian vô biên].’ Đây được gọi là một Tỳ kheo là người, sau khi đã đến được chỗ kết-thúc thế giới, sẽ an trú ở chỗ kết-thúc thế giới. Người ta nói về vị đó như vầy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’ Ta cũng nói như vậy: ‘Người đó cũng còn ở- trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’ (6)–(8) “Lại nữa, một Tỳ kheo: (6) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ thức vô biên].’ … (7) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, người đó chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có- gì].’ … (8) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, người đó chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức].’ Đây được gọi là một Tỳ kheo là người, sau khi đã đến được chỗ kết-thúc thế giới, sẽ an trú ở chỗ kết-thúc thế giới. Người ta nói về vị đó như vầy: ‘Người đó cũng còn ở- trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’ Ta cũng nói như

vậy: ‘Người đó cũng còn ở-trong thế giới; người đó cũng chưa thoát khỏi thế giới.’ (9) “Lại nữa, một Tỳ kheo: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác].’ và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm (lậu hoặc) của người đó hoàn toàn bị tiêu diệt. Đây được gọi là một Tỳ kheo là người, sau khi đã đến được chỗ kết- thúc thế giới, sẽ an trú ở chỗ kết-thúc thế giới, là người đã vượt khỏi sự dính-buộc với thế giới.”

39 (8) Những Thiên Thần (I) “Này các Tỳ kheo, thuở xưa có trận đánh nhau bởi những thiên thần (deva) và những quỷ thần a-tu-la (asura). Trong trận chiến đó, những quỷ thần thắng và những thiên thần thua. Do bị thua, những thiên thần bỏ chạy về phương bắc, và bị truy đuổi bởi những quỷ thần. Rồi những thiên thần nghĩ: ‘Những quỷ thần vẫn đang truy đuổi chúng ta. Giờ chúng ta phải chiến đấu với họ lần nữa.’ Lần thứ hai những thiên thần chiến đấu với những quỷ thần, và lần thứ hai những quỷ thần lại thắng, những thiên thần lại thua. Do bị thua1938 những thiên thần bỏ chạy về phương bắc, và bị truy đuổi bởi những quỷ thần. Rồi những thiên thần nghĩ: ‘Những quỷ thần vẫn đang truy đuổi chúng ta. Giờ chúng ta phải chiến đấu với họ lần nữa.’ Lần thứ ba những thiên thần chiến đấu với những quỷ thần, và lần thứ ba những quỷ thần lại thắng, những thiên thần lại thua. Do bị thua và hoảng sợ, những thiên thần chạy trốn vô trong kinh thành của mình. Sau khi đã vô trong kinh thành của mình, những thiên thần lại nghĩ: ‘Giờ chúng ta đã an toàn khỏi sự nguy hiểm và những quỷ thần không thể làm gì chúng ta.’ Những quỷ thần cũng nghĩ như vậy: ‘Giờ những thiên thần an toàn khỏi sự nguy hiểm và chúng ta không thể làm gì họ.’ (II) “Này các Tỳ kheo, thuở xưa có trận đánh nhau bởi những thiên thần và những quỷ thần a-tu-la. Trong trận chiến đó, những thiên thần

thắng và những quỷ thần thua. Do bị thua, những quỷ thần bỏ chạy về phương nam, và bị truy đuổi bởi những thiên thần. Rồi những quỷ thần nghĩ: ‘Những thiên thần vẫn đang truy đuổi chúng ta. Giờ chúng ta phải chiến đấu với họ lần nữa.’ Lần thứ hai những quỷ thần chiến đấu với những thiên thần, và lần thứ hai những thiên thần lại thắng, những quỷ thần lại thua. Do bị thua những quỷ thần bỏ chạy về phương nam, và bị truy đuổi bởi những thiên thần. Rồi những quỷ thần nghĩ: ‘Những thiên thần vẫn đang truy đuổi chúng ta. Giờ chúng ta phải chiến đấu với họ lần nữa.’ Lần thứ ba những quỷ thần chiến đấu với những thiên thần, và lần thứ ba những thiên thần lại thắng, những quỷ thần lại thua. Do bị thua và hoảng sợ, những quỷ thần chạy trốn vô trong kinh thành của mình. Sau khi đã vô trong kinh thành của mình, những quỷ thần lại nghĩ: ‘Giờ chúng ta an toàn khỏi sự nguy hiểm và những thiên thần không thể làm gì chúng ta.’ Những thiên thần cũng nghĩ như vậy: ‘Giờ những quỷ thần đã an toàn khỏi sự nguy hiểm và chúng ta không thể làm gì họ.’ (1) “Cũng giống như vậy, này các Tỳ kheo, khi một Tỳ kheo: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền)’— thì Tỳ kheo đó nghĩ trong thời đó: ‘Giờ ta an toàn khỏi sự nguy-hiểm và Ma-vương không thể làm gì ta.’ Ma-vương Ác Ma cũng nghĩ như vậy: ‘Giờ Tỳ kheo đó an toàn khỏi sự nguy-hiểm và ta không thể làm gì người đó.’ (2)–(4) “Khi một Tỳ kheo: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) … trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) … trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền)’, thì Tỳ kheo đó nghĩ trong thời đó: ‘Giờ ta an toàn khỏi sự nguy-hiểm và Ma-vương không thể làm gì ta.’ Ma-vương Ác Ma cũng nghĩ như vậy: ‘Giờ Tỳ kheo đó an toàn khỏi sự nguy-hiểm và ta không thể làm gì người đó.’ (5) “Khi một Tỳ kheo: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc

giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác

• 75

quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa- dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ không gian vô biên]’— thì trong thời đó người đó được gọi là một Tỳ kheo là người đã bịt mù mắt Ma-vương,1939 đã móc mắt Ma-vương không còn dấu vết,1940 và đã vượt khỏi tầm nhìn của Ác Ma. (6)–(9) “Khi một Tỳ kheo: (6) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ thức vô biên]’ … (7) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, người đó chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì]’ … (8) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, người đó chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức]’ … (9) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’, và sau khi đã nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm (lậu hoặc) của người đó được hoàn toàn tiêu diệt, thì trong thời đó người đó được gọi là một Tỳ kheo là người đã làm mù mắt Ma-vương, đã móc mắt Ma-vương không còn dấu vết, và đã vượt khỏi tầm nhìn của Ác Ma, đã vượt qua khỏi sự dính-buộc với thế giới.”

40 (9) Một Con Voi Đực “Này các Tỳ kheo, khi một con voi lớn sống trong rừng đang đi tới khu kiếm ăn của nó, và những con voi khác—những voi đực, những voi cái, những voi trẻ,1941 và những voi con—đến trước và đạp nát ngọn đám cỏ, thì con voi lớn thấy chán, bị làm nhục, và ghê tởm với điều này. Khi một con voi lớn sống trong rừng đang đi tới khu kiếm ăn của nó, và những con voi khác—những voi đực, những voi cái, những voi trẻ, và những voi con—ăn những mớ cành lá cong quẹo và xoắn xít (cành ngọn non thường cong và xoắn?), thì con voi lớn thấy chán, bị làm nhục, và ghê tởm với

76 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 9

điều này. Khi một con voi lớn sống ở trong rừng đã bước xuống ao nước, và những con voi khác—những voi đực, những voi cái, những voi trẻ, và những voi con—xuống ao trước nó và quậy tung nước bằng thân của chúng, thì con voi lớn thấy chán, bị làm nhục, và ghê tởm với điều này. “Trong thời đó con voi lớn sống trong rừng nghĩ: ‘Giờ ta đang sống bị bủa vây bởi những con voi khác—những voi đực, những voi cái, những voi trẻ, và những voi con. Ta ăn cỏ với ngọn bị đạp nát, còn chúng thì ăn những mớ cành lá cong quẹo và xoắn tít của ta. Ta uống nước bùn, và khi ta lên khỏi ao những con voi cái đến cọ quẹt vào thân ta. Vậy ta nên sống một mình, rút lui khỏi bầy đàn.’ “Rồi sau đó nó sống một mình, rút lui khỏi bầy đàn. Rồi nó ăn cỏ ngọn không bị đạp nát; những con voi kia không (có mặt để) ăn những mớ cành lá cong quẹo và xoắn tít của nó; nó uống nước trong; và khi nó lên khỏi ao nước, những con voi cái không (có mặt để) cọ quẹt vào thân nó. Trong thời đó con voi lớn sống trong rừng nghĩ: ‘Trước

đây ta đã sống bị bủa vây bởi những con voi khác … và khi ta lên khỏi ao nước những con voi cái đên cọ quẹt vào thân ta. Nhưng giờ ta sống một mình, rút lui khỏi bầy đàn. Ta ăn cỏ ngọn không bị đạp nát; chúng không (có mặt để) ăn những mớ cành lá cong quẹo và xoắn tít của ta; ta uống nước trong; và khi ta lên khỏi ao nước, những con voi cái không (có mặt để) cọ quẹt vào thân ta.’ Sau khi đã dùng thân bẻ xuống một mớ cành lá, sau khi cọ xát thân mình vào chúng, điều đó làm đã những chỗ ngứa một cách sung sướng. “Cũng giống như vậy, này các Tỳ kheo, khi một Tỳ kheo sống bị bủa vây bởi những người khác—Tỳ kheo khác, những Tỳ kheo ni, những đệ tử tại gia nam và nữ, vua chúa và quan thần, những vị thầy giáo phái khác, và những đệ tử của những vị thầy đạo đó— thì trong thời đó người đó nghĩ: ‘Ta giờ đang sống bị bủa vây bởi những người khác—Tỳ kheo khác, những Tỳ kheo ni, những đệ tử tại gia nam và nữ, vua chúa và quan thần, những vị sư thầy giáo phái khác và những đệ tử của những sư thầy khác đạo đó. Vậy ta nên sống một mình, rút lui khỏi sự giao lưu gặp gỡ.’ “Người đó lui về sống ở một nơi-ở tách ly: ở trong rừng, ở gốc cây, ở

• 77

trên núi, ở vực núi, ở hang động bên sườn núi, ở nghĩa địa, ở trong rừng rậm, hay ở một chỗ trống. Sau khi đã đi vô rừng, tới một gốc cây hay một chòi trống, người đó ngồi xuống, hai chân chéo nhau, giữ thân thẳng đứng, và thiết lập sự chánh-niệm ở trước mặt. Sau khi đã dẹp bỏ sự thèm- muốn (tham) đối với thế giới, người đó sống với một cái tâm không còn sự thèm-muốn; người đó thanh lọc tâm mình hết khỏi sự thèm-muốn. Sau khi đã dẹp bỏ sự ác-ý và thù-ghét (sân), người đó sống với một cái tâm không còn sự ác-ý và thù-ghét, đầy bi-mẫn vì phúc-lợi của tất cả chúng sinh; người đó thanh lọc tâm mình hết khỏi sự ác-ý và thù-ghét. Sau khi đã dẹp bỏ sự đờ-đẫn và buồn-ngủ (hôn trầm thụy miên), người đó sống không còn sự đờ-đẫn và buồn-ngủ, có nhận thức về ánh sáng, có chánh- niệm và rõ-biết; người đó thanh lọc tâm mình hết khỏi sự đờ-đẫn và buồn- ngủ. Sau khi đã dẹp bỏ sự bất-an và hối-tiếc (trạo cữ quá hối), người đó sống không còn sự bất-an và hối-tiếc, người đó sống không còn sự động vọng, với một cái tâm bình-an hướng nội; người đó thanh lọc tâm mình hết khỏi sự bất-an và hối-tiếc. Sau khi đã dẹp bỏ sự nghi-ngờ (mạn nghi), người đó sống sau khi đã vượt khỏi nghi-ngờ, không còn hoài nghi về những phẩm chất thiện; người đó thanh lọc tâm mình hết khỏi sự nghi- ngờ. (1) “Sau khi đã dẹp bỏ năm chướng-ngại (ngũ triền cái) này, đó là những chướng-ngại của tâm, là những thứ làm suy yếu trí-tuệ, rồi: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền).’ Được phấn chấn, người đó giải tỏa những sự ngứa ngáy. (2)–(4) “‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) … trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) … trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ Được phấn chấn, người đó giải tỏa những sự ngứa ngáy. (5) “‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt

này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong cảnh xứ (cơ sở) không gian vô biên (không vô biên xứ).’ Được phấn chấn, người đó giải tỏa những sự ngứa ngáy. (6)–(9) “Khi một Tỳ kheo: (6) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ thức vô biên]’ … (7) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, người đó chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì]’ … (8) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, người đó chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức]’ … (9) ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’, và sau khi đã nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm (lậu hoặc) của người đó được hoàn toàn tiêu diệt. Được phấn chấn, người đó giải tỏa những sự ngứa ngáy.”

41 (10) Tapussa Tôi nghe như vầy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống giữa xứ người Malla gần một thị trấn của họ có tên là Uruvelakappa.1942 Lúc đó, vào buổi sáng, đức Thế Tôn mặc y phục, mang theo bình bát và cà sa, đi vô thị trấn Uruvelakappa để khất thực. Sau khi đã đi khất thực trong thị trấn Uruvelakappa, sau khi trở về sau một vòng khất thực, sau khi ăn trưa, đức Thế Tôn đã nói với Ngài Ānanda: “Này Ānanda, thầy cứ ở ngay đây trong khi ta vô khu Rừng Lớn để qua ngày.” “Dạ, thưa Thế Tôn”, thầy Ānanda đáp lại. Rồi đức Thế Tôn đi vô khu Rừng Lớn, và ngồi xuống qua ngày dưới một gốc cây. Rồi gia chủ Tapussa đã đến gặp thầy Ānanda, kính lễ thầy, ngồi xuống một bên, và thưa:

“Thưa thầy Ānanda, chúng con là những người tại gia thụ hưởng những khoái-lạc giác quan (dục lạc), thích thú khoái-lạc giác quan, tìm sự thích thú trong những khoái-lạc giác quan, và tìm niềm vui trong những khoái-lạc giác quan. Sự từ-bỏ (là quá khó) giống như một vách núi đối với chúng con. Chúng con đã nghe rằng trong Giáo Pháp và giới luật này có những Tỳ kheo còn rất trẻ, có tâm của họ đã tiến tới (phóng tới, hướng tới) sự từ-bỏ, và trở nên ôn-hòa (hiền hòa, hiền dịu), ổn-định, và được giải- thoát trong nó {tập trung vào trong nó, quyết tâm vào nó (sự từ-bỏ)},1943 nhìn thấy1944 nó (sự từ-bỏ) là bình-an. Thưa thầy, sự từ-bỏ chính là đường ranh giới giữa quần chúng và những Tỳ kheo trong Giáo Pháp và giới luật này.”1945 “Này gia chủ, đây là một chủ đề chúng ta nên đến gặp đức Thế Tôn. Nào, giờ hãy đến gặp đức Thế Tôn và thưa lại vấn đề này với đức Thế Tôn. Rồi chúng ta sẽ lưu nhớ trong tâm sự giảng giải của đức Thế Tôn. “Dạ, thưa thầy”, gia chủ Tapussa đáp lại. Rồi thầy Ānanda, cùng với gia chủ Tapussa, đã đến gặp đức Thế Tôn, kính lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thầy ấy đã thưa lại: “Thưa Thế Tôn, gia chủ Tapussa này đã nói: Thưa thầy Ānanda, chúng con là những người tại gia thụ hưởng những khoái-lạc giác quan (dục lạc) … [và] Sự từ-bỏ (là quá khó) giống như một vách núi đối với chúng con … [Nhưng] có những Tỳ kheo còn rất trẻ, có tâm của họ … [được] giải-thoát trong nó nhìn thấy nó là bình-an. Thưa

thầy, sự từ-bỏ chính là đường ranh giới giữa quần chúng và những Tỳ kheo trong Giáo Pháp và giới luật này." "Đúng là vậy, này Ānanda! Đúng là vậy, này Ānanda!1946 (1) "Trước khi ta giác-ngộ, khi ta còn là một bồ-tát, chưa giác-ngộ toàn thiện, ý này đã xảy đến với ta: 'Tốt thay sự từ-bỏ, tốt thay sự sống tách-ly'. Nhưng lúc đó tâm ta vẫn chưa tiến tới sự từ-bỏ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó (sự từ-bỏ), mặc dù ta đã nhìn thấy nó (sự từ-bỏ) là bình-an. Điều này đã đã xảy đến với ta: 'Tại sao

tâm của ta không tiến tới sự từ-bỏ, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?' Rồi điều này đã xảy đến với ta: 'Do ta đã không nhìn thấy sự nguy-hại trong những khoái- lạc giác quan và không tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu được ích-lợi có trong sự từ-bỏ, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới sự từ-bỏ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.' (a) "Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: 'Nếu, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong những khoái-lạc giác quan, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự từ-bỏ, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới sự từ-bỏ, và sẽ trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.' Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong những khoái-lạc giác quan, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự từ-bỏ, ta đã theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới sự từ-bỏ và đã trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.' (b) "Rồi thời gian sau đó, này Ānanda: 'Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan ... ta chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền).' Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, thì có sự nhận-thức và sự tác-ý (sự để tâm, sự chú tâm) đi kèm bởi (câu hữu) tham-dục [dục] xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ [thứ khổ đau, làm hư, bệnh, hư hại]. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với một người đang cảm giác sướng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi tham-dục đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. (2) "Rồi nữa, này Ānanda,điều này đã xảy đến với ta: 'Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), ta hãy chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền).' Nhưng tâm của ta đã không tiến tới không còn ý-nghĩ [hết tầm, vắng mặt ý-nghĩ], và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó (sự không còn ý-nghĩ), mặc dù ta đã nhìn

thấy nó là bình-an. Điều này đã xảy đến với ta: 'Tại sao tâm của ta không tiến tới sự không còn ý-nghĩ, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải- thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?' Rồi điều này đã xảy đến với ta: 'Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong những ý-nghĩ, và chưa tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn ý-nghĩ, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới sự không còn ý-nghĩ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được

giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.' (a) "Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: 'Nếu, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong những ý-nghĩ, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn ý-nghĩ, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới sự không còn ý- nghĩ, và sẽ trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.' Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong những ý-nghĩ, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn ý-nghĩ, ta đã theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới sự không còn ý-nghĩ, và đã trở nên ôn-hòa, ổn- định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.' (b) "Thời gian sau đó,1947 này Ānanda: 'Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), ta đã chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền).' Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, thì có sự nhận- thức và sự tác-ý đi kèm bởi ý-nghĩ [tầm] đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sướng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi ý-nghĩ đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. (3) "Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: 'Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ (hỷ), ta hãy chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền).' Nhưng tâm của ta đã không tiến tới sự không còn hoan- hỷ [hết hỷ, vắng mặt hỷ], và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó (sự không còn hoan-hỷ), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là

bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: 'Tại sao tâm của ta không tiến tới sự không còn hoan-hỷ, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?' Rồi điều này đã xảy đến với ta: 'Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong sự hoan-hỷ, và chưa tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn hoan-hỷ, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới sự không còn hoan-hỷ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải- thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.' (a) "Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: 'Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong sự hoan-hỷ, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn hoan-hỷ, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới sự không còn hoan-hỷ, và sẽ trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.' Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong sự ho- an-hỷ, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn hoan-hỷ, ta đã theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới sự không còn hoan-hỷ, và đã trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.' (b) "Thời gian sau đó, này Ānanda: 'Với sự lắng lặn sự hoan-hỷ (hỷ), ta đã chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền).' Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, thì có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi sự hoan-hỷ [hỷ] đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sướng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi sự hoan-hỷ đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. (4)

“Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Với sự dẹp bỏ sự sướng-khổ (không còn sướng hay khổ), và với sự phai biến trước đó của sự vui-buồn (không còn vui hay buồn), ta hãy chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ Nhưng tâm của ta đã không tiến tới sự không còn sướng [liên kết với] sự buông-xả (xả) [hết lạc, vắng mặt sự

• 83

sướng], và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó (sự không còn sự sướng), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến tới sự không còn sự sướng [liên kết với] sự buông-xả, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?’ Rồi điều này đã xảy đến với ta: ‘Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong sự-sướng [liên kết với] sự buông-xả, và chưa tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn sự sướng [liên kết với] sự buông-xả, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới sự không còn sự sướng [liên kết với] sự buông-xả, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.’ (a) “Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: ‘Nếu, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong sự sướng [liên kết với] sự buông-xả, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn sự sướng [liên kết với] sự buông-xả, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới sự không còn sự sướng [liên kết với] sự buông-xả, và sẽ trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.’ Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy- hại trong sự sướng [liên kết với] sự buông-xả, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự không còn sự sướng [liên kết với] sự buông-xả, ta đã theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới sự không còn sự sướng [liên kết với] sự buông-xả, và đã trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình- an.’ (b) “Thời gian sau đó, này Ānanda: ‘Với sự lắng lặn sự sướng-khổ, ta đã chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, thì có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi sự sướng [liên kết với] sự buông-xả đã xảy ra trong ta,1948 và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sướng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi sự sướng [liên kết với]

84 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 9

sự buông-xả đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. (5) “Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, ta chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ không gian vô biên].’ Nhưng tâm của ta đã không tiến tới không vô biên xứ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó (không vô biên xứ), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: ‘Tại sao tâm của ta không tiến

tới không vô biên xứ, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?' Rồi điều này đã xảy đến với ta: 'Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong những thể-sắc, và chưa tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu sự ích-lợi có trong không vô biên xứ, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới không vô biên xứ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.' (a) "Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: 'Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong những thể-sắc, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong không vô biên xứ, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới không vô biên xứ, và sẽ trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.' Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong những thể-sắc, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong không vô biên xứ, ta đã theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới không vô biên xứ, và đã trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải- thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.' (b) "Thời gian sau đó, này Ānanda: 'Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va-chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận- thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] 'không gian

• 85

là vô biên', ta chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ.' Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, thì có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi những thể-sắc đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sướng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi những thể-sắc đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. (6) "Rồi, ý này đã xảy đến với ta: 'Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] 'thức là vô biên', ta chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ thức vô biên].' Nhưng tâm của ta đã không tiến tới thức vô biên xứ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó (thức vô biên xứ), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: 'Tại sao tâm của ta không tiến tới cảnh xứ vô- biên của thức, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?' Rồi điều này đã xảy đến với ta: 'Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong không vô biên xứ, và chưa tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu sự ích-lợi có trong thức vô biên xứ, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới thức vô biên xứ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.' (a) "Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: 'Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong không vô biên xứ, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong thức vô biên xứ, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới thức vô biên xứ, và sẽ trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.' Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong không vô biên xứ, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong thức vô biên xứ, ta đã theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới thức vô biên xứ, và đã trở nên

ôn-hòa, ổn-định, và được giải- thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.' (b) "Thời gian sau đó, này Ānanda: 'Bằng sự hoàn toàn vượt trên

không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] 'thức là vô biên', ta chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ.' Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, thì có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi không vô biên xứ đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sướng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi không vô biên xứ đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. (7) "Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: 'Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] 'không-có-gì', ta chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì].' Nhưng tâm của ta đã không tiến tới vô sở hữu xứ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó (vô sở hữu xứ), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: 'Tại sao tâm của ta không tiến tới vô sở hữu xứ, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?' Rồi điều này đã xảy đến với ta: 'Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong thức vô biên xứ, và chưa tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu sự ích-lợi có trong vô sở hữu xứ, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới vô sở hữu xứ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.' (a) "Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: 'Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong thức vô biên xứ, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong vô sở hữu xứ, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới vô sở hữu xứ, và sẽ trở nên ôn- hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.' Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy-hại trong thức vô biên xứ, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu được ích- lợi có trong vô sở hữu xứ, ta đã theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới vô sở hữu xứ, và đã trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình-an.' (b) "Thời gian sau đó, này Ānanda: 'Bằng sự hoàn toàn vượt trên

thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] 'không-có-gì', ta chứng nhập và an trú trong vô sở hữu xứ.' Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, thì có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi thức vô biên xứ đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sướng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi thức vô biên xứ đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. (8) "Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: 'Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, ta chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận- thức].' Nhưng tâm của ta đã không tiến tới phi tưởng phi phi tưởng xứ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó (phi tưởng phi phi tưởng xứ), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: 'Tại sao tâm

của ta không tiến tới phi tưởng phi phi tưởng xứ, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?' Rồi điều này đã xảy đến với ta: 'Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong vô sở hữu xứ, và chưa tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu sự ích-lợi có trong phi tưởng phi phi tưởng xứ, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới phi tưởng phi phi tưởng xứ, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.' (a) "Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: 'Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong vô sở hữu xứ, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong phi tưởng phi phi tưởng xứ, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới phi tưởng phi phi tưởng xứ, và sẽ trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.' Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy- hại trong vô sở hữu xứ, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong phi tưởng phi phi tưởng xứ, ta đã theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới phi tưởng phi phi tưởng xứ, và đã trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là

bình-an.' (b) "Thời gian sau đó, này Ānanda: 'Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, ta chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ.' Trong khi ta đang an trú trong trạng thái này, thì có sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi vô sở hữu xứ đã xảy ra trong ta, và ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. Giống như cái sự đau khổ có thể khởi sinh đối với người đang cảm giác sướng thì (nó) làm khổ người đó; cũng giống như vậy, khi sự nhận-thức và sự tác-ý đi kèm bởi vô sở hữu xứ đó xảy ra trong ta, ta cảm thấy đó là thứ làm khổ. (9) "Rồi, này Ānanda, ý này đã xảy đến với ta: 'Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, ta chứng nhập và an trú trong (trạng thái) sự diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác].' Nhưng tâm của ta đã không tiến tới sự diệt thọ tưởng, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn- định, và chưa được giải-thoát trong nó (sự diệt thọ tưởng), mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an. Ý này đã xảy đến với ta: 'Tại sao tâm của ta không tiến tới sự diệt thọ tưởng, và trở nên ôn-hòa, ổn-định, và không được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an?' Rồi điều này đã xảy đến với ta: 'Do ta chưa nhìn thấy sự nguy-hại trong phi tưởng phi phi tưởng xứ, và chưa tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó; do ta chưa thành tựu được ích-lợi có trong sự diệt thọ tưởng, và chưa theo đuổi nó. Do vậy tâm ta không tiến tới sự diệt thọ tưởng, và chưa trở nên ôn-hòa, ổn-định, và chưa được giải-thoát trong nó, mặc dù ta đã nhìn thấy nó là bình-an.' (a) "Rồi, này Ānanda, điều này đã xảy đến với ta: 'Nếu, sau khi nhìn thấy sự nguy-hại trong phi tưởng phi phi tưởng xứ, ta sẽ tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và nếu, sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự diệt thọ tưởng, ta sẽ theo đuổi nó, thì có thể tâm ta sẽ tiến tới sự diệt thọ tưởng, và sẽ trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta nhìn thấy nó là bình-an.' Thời gian sau đó, sau khi đã nhìn thấy sự nguy- hại trong phi tưởng phi phi tưởng xứ, ta đã tu tập [sự minh sát, quán tuệ] đó, và sau khi đã thành tựu được ích-lợi có trong sự diệt thọ tưởng, ta đã

theo đuổi nó, cho nên tâm ta đã tiến tới sự diệt thọ tưởng, và đã trở nên ôn-hòa, ổn-định, và được giải-thoát trong nó, vì ta đã nhìn thấy nó là bình- an.' (b) "Thời gian sau đó, này Ānanda: 'Bằng cách hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, ta đã chứng nhập và an trú trong sự diệt thọ tưởng', và sau khi đã nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của ta đã được tiêu diệt. "Này Ānanda, chừng nào ta đã không chứng-nhập và thoát-ra khỏi chín tầng chứng đắc những sự an-trú tiến dần này theo thứ tự trực tiếp và thứ tự ngược lại (từ thấp tới cao và từ cao xuống thấp), thì ta đã không tuyên bố mình đã tỉnh thức tới sự giác-ngộ vô thượng toàn thiện trong thế giới này có những thiên thần, Ma-vương, và trời Brahmā, trong quần thể chúng sinh này có những tu sĩ và bà-la-môn, những thiên thần và loài người. Nhưng sau khi ta đã chứng-nhập và thoát-ra khỏi chín tầng chứng đắc những sự an-trú tiến dần này theo thứ tự trực tiếp và thứ tự ngược lại, thì ta tuyên bố mình đã tỉnh thức tới sự sự giác-ngộ vô thượng toàn thiện trong thế giới này có … những thiên thần và loài người. Sự-biết và sự- thấy đã khởi sinh trong ta như vầy: 'Sự giải-thoát của ta là bất lay chuyển; đây là lần sinh cuối cùng của ta; từ đây không còn sự tái hiện-hữu nữa.'"

NHÓM 5. GIỐNG NHAU 1949

42 (1) Sự Giam Cầm Tôi nghe như vầy. Trong một lần có Ngài Ānanda đang sống ở Kosambī trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi gia chủ) Ghosita. Lúc đó có Ngài Udāyī đã đến gặp và chào hỏi qua lại với thầy Ānanda. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, thầy ấy ngồi xuống một bên, và nói với thầy Ānanda: "Này đạo hữu, điều này đã được nói bởi thiên thần trẻ Pañcālacaṇḍa:

"'Bậc sa-môn, con bò đầu đàn đã thu-mình (lui về, ẩn dật), Đức Phật là người đã tỉnh-thức tới tầng thiền định. Bậc Trí Rộng đã tìm thấy, Sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm.'1950 "Này đạo hữu, đức Thế Tôn đã nói về cái gì là sự giam-cầm và cái gì là sự đạt được (thành tựu) một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm?"1951 "Này đạo hữu, đức Thế Tôn đã nói năm đối-tượng khoái-lạc giác quan (năm dục-lạc) là sự giam-cầm. Năm đó là gì? Những hình-sắc được nhận biết bởi mắt thì như là: đáng ước, đáng yêu, dễ chịu, dễ thương, liên hệ đến tham dục, khiêu gợi nhục dục. Những âm-thanh được nhận biết bởi tai … Những mùi-hương được nhận biết bởi mũi … Những mùi-vị được nhận biết bởi lưỡi … Những đối-tượng chạm xúc được nhận biết bởi thân thì như là: đáng ước, đáng yêu, dễ chịu, dễ thương, liên hệ đến tham dục, khiêu gợi nhục dục. Đức Thế Tôn đã nói về năm đối-tượng khoái-lạc giác quan này là sự giam-cầm. (1) "Ở đây, này đạo hữu: 'Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) … một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền).' Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là 'sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm' theo nghĩa nhất thời (tạm thời, lâm thời, chỉ trong thời gian chứng nhập tầng thiền định). 1952 Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ) nào chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này. (2) "Lại nữa, này đạo hữu: 'Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền).' Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn

nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Sự hoan-hỷ (hỷ) nào chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này. (3) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ (hỷ)

• 91

… một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền).’ Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Sự sướng (lạc) nào [liên kết với] sự buông-xả chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này. (4) “Lại nữa, này các đạo hữu: ‘Với sự dẹp bỏ sự sướng-khổ … một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền).’ Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở- thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Nhận-thức nào về thể-sắc1953 chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này. (5) “Lại nữa, này các đạo hữu: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể-sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va- chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ không gian vô biên].’ Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Nhận- thức nào về không vô biên xứ chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này. (6) “Lại nữa, này các đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên không vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘thức là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong thức vô biên xứ [cảnh xứ thức vô biên].’ Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Nhận-thức nào về thức vô biên xứ chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này. (7) “Lại nữa, này các đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên thức vô biên xứ, [nhận thức rằng:] ‘không-có-gì’, người đó chứng nhập và an trú

trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ không-có-gì].’ Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Nhận-thức nào về vô sở hữu xứ chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam- cầm trong trường hợp này. (8) “Lại nữa, này các đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên vô sở hữu xứ, người đó chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức].’ Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở- thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa nhất thời. Cũng có sự giam-cầm ở đó. Và cái gì là sự giam-cầm ở đó? Nhận-thức nào về phi tưởng phi phi tưởng xứ chưa chấm dứt thì vẫn còn sự giam-cầm trong trường hợp này. (9) “Lại nữa, này các đạo hữu:

‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác].’ Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự đạt được một sự mở-thoát ngay giữa sự giam-cầm’ theo nghĩa không phải là nhất thời (tức theo nghĩa là một sự giải-thoát rốt ráo).”1954

43 (2) Người Thân Chứng “Này đạo hữu, thường nghe nói ‘một người thân chứng, một người thân chứng’.1955 Đức Thế Tôn đã nói về ‘một người thân chứng’ theo cách nào?” (1) “Này đạo hữu, ở đây: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) … một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) …’ Người đó an trú sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ (cơ sở) đó theo bất cứ cách nào [mà nó (cảnh xứ đó) được chứng đắc].1956 Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘một người thân chứng’ theo nghĩa nhất thời. (2)–(4) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tầm) và sự

• 93

soi-xét (tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) … trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) … trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) … trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền) …’ Người đó an trú sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ đó theo bất cứ cách nào [mà nó được chứng đắc]. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘một người thân chứng’ theo nghĩa nhất thời. (5)–(8) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va- chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] ‘không gian là vô biên’, người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ không gian vô biên].’ … trong thức vô biên xứ [cảnh xứ thức vô biên] … trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ trống-không] … trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận- thức]. Người đó an trú sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ đó theo bất cứ cách nào [mà nó được chứng đắc]. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘một người thân chứng’ theo nghĩa nhất thời. (9) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’ và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. Người đó an trú sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ đó theo bất cứ cách nào [mà nó được chứng đắc]. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘một người thân chứng’ theo nghĩa không phải nhất thời (tức theo nghĩa giải-thoát rốt ráo).”1957

44 (3) Bằng Trí Tuệ “Này đạo hữu, thường nghe nói ‘được giải-thoát nhờ trí-tuệ, được giải-thoát nhờ trí-tuệ’. Đức Thế Tôn đã nói về ‘người được giải-thoát nhờ trí-tuệ’ theo cách nào?”1958

(1) “Này đạo hữu, ở đây: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) … một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) …’ Và người đó

hiểu nó bằng trí-tuệ. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là 'người được giải-thoát nhờ trí-tuệ' theo nghĩa nhất thời. (2)–(4) "Lại nữa, này đạo hữu: 'Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) … trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) … trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) … trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền) …' Và người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là 'người được giải-thoát nhờ trí-tuệ' theo nghĩa nhất thời. (5)–(8) "Lại nữa, này đạo hữu: 'Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va- chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] 'không gian là vô biên', người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ không gian vô biên].' … trong thức vô biên xứ [cảnh xứ thức vô biên] … trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ trống-không] … trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận-thức]. Và người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói tới là 'người được giải-thoát nhờ trí-tuệ' theo nghĩa nhất thời. (9) "Lại nữa, này đạo hữu: 'Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]' và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. Và người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là 'người được giải-thoát nhờ trí-tuệ' theo nghĩa không phải nhất thời (tức theo nghĩa rốt ráo)."

45 (4) Về Cả Hai Phương Diện

• 95

"Này đạo hữu, thường nghe nói 'sự giải-thoát về/bằng cả hai phương diện, được giải-thoát về cả hai phương diện'. Đức Thế Tôn đã nói về 'người được giải-thoát về cả hai phương diện' theo cách nào?" (1) "Này đạo hữu, ở đây: 'Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) … một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) …' (i) Người đó an trú sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ (cơ sở) đó theo bất cứ cách nào [mà nó (cảnh xứ đó) được chứng đắc], và (ii) người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là 'người được giải-thoát về cả hai phương diện' theo nghĩa nhất thời. (2)–(4) "Lại nữa, này đạo hữu: 'Với sự lắng lặn ý-nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) … trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền) … trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền) … trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền) …' (i) Người đó an trú sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ (cơ sở) đó theo bất cứ cách nào [mà nó được chứng đắc], và (ii) người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là 'người được giải-thoát về cả hai phương diện' theo nghĩa nhất thời. (5)–(8) "Lại nữa, này đạo hữu: 'Với sự hoàn toàn vượt trên những nhận-thức về thể sắc (sắc giới), với sự phai biến những nhận-thức về va- chạm giác quan, với sự không còn chú-tâm (tác ý) tới những nhận-thức về sự đa-dạng (khác biệt này nọ), [chỉ nhận thức rằng:] 'không gian là vô biên', người đó chứng nhập và an trú trong không vô biên xứ [cảnh xứ không gian vô biên].' … trong thức vô biên xứ [cảnh xứ thức vô biên] … trong vô sở hữu xứ [cảnh xứ

trống-không] … trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận- thức]. (i) Người đó an trú sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ (cơ sở) đó theo bất cứ cách nào [mà nó được chứng đắc], và (ii) người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là 'người được giải-thoát về cả hai phương diện' theo nghĩa nhất thời. (9) "Lại nữa, này đạo hữu: 'Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ

tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]' và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. (i) Người đó an trú sau khi đã tiếp xúc cảnh xứ (cơ sở) đó theo bất cứ cách nào [mà nó được chứng đắc], và (ii) người đó hiểu nó bằng trí-tuệ. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là 'người được giải-thoát về cả hai phương diện' theo nghĩa không phải nhất thời (tức theo nghĩa rốt ráo)."

46 (5) Có Thể Trực Tiếp Nhìn Thấy Được (1) "Này đạo hữu, thường nghe nói 'Giáo Pháp có thể trực tiếp nhìn thấy được, Giáo Pháp có thể trực tiếp nhìn thấy được'. Đức Thế Tôn đã nói về 'Giáo Pháp có thể trực tiếp nhìn thấy được' theo cách nào?" (1)–(8) "Ở đây, này đạo hữu: 'Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) … một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) … … chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận- thức]. Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói là 'Giáo Pháp có thể trực tiếp nhìn thấy được' theo nghĩa nhất thời. (9) "Lại nữa, này đạo hữu: 'Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]' và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là 'Giáo Pháp có thể trực tiếp nhìn thấy được' theo nghĩa không phải nhất thời (tức theo nghĩa rốt ráo)."

47 (6) Có Thể Trực Tiếp Nhìn Thấy Được (2) "Này đạo hữu, thường nghe nói 'Niết-bàn có thể trực tiếp nhìn thấy được, Niết-bàn có thể trực tiếp nhìn thấy được'. Đức Thế Tôn đã nói về 'Niết-bàn có thể trực tiếp nhìn thấy được' theo cách nào?" (1)–(8) "Ở đây, này đạo hữu: 'Tách ly khỏi những khoái-lạc giác

quan (dục lạc) … một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) … … chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận- thức]. Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói là 'Niết-bàn có thể trực tiếp nhìn thấy được' theo nghĩa nhất thời. (9) "Lại nữa, này đạo hữu: 'Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]' và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là 'Niết-bàn có thể trực tiếp nhìn thấy được' theo nghĩa không phải nhất thời (tức theo nghĩa rốt ráo)."

48 (7) Niết-Bàn “Này đạo hữu, thường nghe nói ‘Niết-bàn, Niết-bàn’ … [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:47 ở trên] …

49 (8) Bát Niết-Bàn “Này đạo hữu, thường nghe nói ‘Bát Niết-bàn, Bát Niết-bàn’ [Niết-bàn cuối cùng] … [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:47 ở trên] …

50 (9) Về Một Phương Diện Đó “Này đạo hữu, thường nghe nói ‘Niết-bàn về phương diện đó, Niết- bàn về phương diện đó’ … [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:47 ở trên] …

51 (10) Ngay Trong Kiếp Này “Này đạo hữu, thường nghe nói ‘Niết-bàn ngay trong kiếp này, Niết- bàn ngay trong kiếp này’ … [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:47 ở trên] …

98 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 9

• 99

[Năm Mươi Kinh Thứ Hai]

NHÓM 1. SỰ AN TOÀN

52 (1) Sự An Toàn (1) “Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự an-toàn, sự an-toàn’. Đức Thế Tôn đã nói về ‘sự an toàn’ theo cách nào?” (1)–(8) “Ở đây, này đạo hữu: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) … một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) … … chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận- thức]. Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói là ‘sự an-toàn’ theo nghĩa nhất thời. (9) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’ và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự an-toàn’ theo nghĩa không phải nhất thời (tức theo nghĩa rốt ráo).”

53 (2) Sự An Toàn (2) “Này đạo hữu, thường nghe nói ‘người đã đạt tới sự an-toàn, người đã đạt tới sự an-toàn’ … [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:52 ở trên] …

100 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 9

54 (3) Sự Bất Tử (1) “Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự bất-tử, sự bất-tử’ … [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:52 ở trên] …

55 (4) Sự Bất Tử (2) “Này đạo hữu, thường nghe nói ‘người đã đạt tới sự bất-tử, người đã đạt tới sự bất-tử’ … [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:52 ở trên] …

56 (5) Sự Không Sợ Hãi (1) “Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự không còn sợ-hãi, sự không-còn sợ-hãi’ … [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:52 ở trên] …

57 (6) Sự Không Sợ Hãi (2) Này đạo hữu, thường nghe nói ‘người đã đạt tới sự không-còn sợ-hãi, người đã đạt tới sự không-còn sợ-hãi’ … [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:52 ở trên] …

58 (7) Sự Tĩnh Lặng (1) “Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự tĩnh-lặng, sự tĩnh-lặng’ … [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:52 ở trên] …

59 (8) Sự Tĩnh Lặng (2) “Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự tĩnh-lặng tiến dần, sự tĩnh-lặng tiến dần’ … [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:52 ở trên] …

60 (9) Sự Chấm Dứt

• 101

“Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự chấm-dứt, sự chấm-dứt’… [Tiếp tục lặp lại giống kinh 9:52 ở trên] …

61 (10) Sự Chấm Dứt Tiến Dần “Này đạo hữu, thường nghe nói ‘sự chấm-dứt tiến dần, sự chấm-dứt tiến dần’ (sự tiến diệt). Đức Thế Tôn đã nói về ‘sự chấm-dứt tiến dần’ theo cách nào?” (1)–(8) “Ở đây, này đạo hữu: ‘Tách ly khỏi những khoái-lạc giác quan (dục lạc) … một Tỳ kheo chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền) … … chứng nhập và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ [cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không còn nhận- thức]. Mức độ này cũng đã được đức Thế Tôn nói là ‘sự chấm-dứt tiến dần’ theo nghĩa nhất thời. (9) “Lại nữa, này đạo hữu: ‘Bằng sự hoàn toàn vượt trên phi tưởng phi phi tưởng xứ, người đó chứng nhập và an trú trong trạng thái diệt thọ tưởng [sự chấm-dứt của nhận-thức và cảm-giác]’ và sau khi nhìn thấy bằng trí-tuệ, những ô-nhiễm của người đó bị tiêu diệt hoàn toàn. Mức độ này đã được đức Thế Tôn nói tới là ‘sự chấm-dứt tiến dần’ theo nghĩa không phải nhất thời (tức theo nghĩa rốt ráo).”

62 (11) Có Thể và Không Thể “Này các Tỳ kheo, nếu chưa dẹp bỏ chín điều, một người không có khả năng chứng ngộ thánh quả A-la-hán. Chín đó là gì? Tham, sân, si, sự nóng giận, sự hung dữ, sự chê bai, sự hỗn xược, sự ganh tỵ, và sự keo kiệt. Nếu chưa dẹp bỏ xong chín điều này, một người không có khả năng chứng ngộ thánh quả A-la-hán. “Này các Tỳ kheo, sau khi đã dẹp bỏ chín điều, một người là có khả năng chứng ngộ thánh quả A-la-hán. Chín đó là gì? Tham, sân, si, sự nóng giận, sự hung dữ, sự chê bai, sự hỗn xược, sự ganh tỵ, và sự keo kiệt. Sau

khi đã dẹp bỏ xong chín điều này, một người là có khả năng chứng ngộ thánh quả A-la-hán.”

NHÓM 2. (BỐN) NỀN TẢNG CHÁNH NIỆM (Tứ niệm xứ)

63 (1) Sự Tu Tập “Này các Tỳ kheo, (I) có năm sự kéo-lùi (sự yếu kém, khuyết điểm) này trong tu học.1959 Năm đó là gì? (1) Sự sát-sinh, (2) sự gian-cắp, (3) sự dâm-dục, (4) lời nói-dối nói láo, và (5) [sự dính vào] rượu nặng, rượu nhẹ, và những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Đây là năm sự kéo-lùi trong tu học. (II) Bốn nền tảng chánh-niệm (bốn sự thiết lập chánh-niệm, tứ niệm xứ) nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi này trong tu học. Bốn đó là gì? Ở đây, (6) một Tỳ kheo an trú quán sát (quán niệm, thiền quán) thân trong thân, nhiệt thành, thường rõ-biết (tỉnh giác), có

chánh-niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn (tham) và sự buồn-phiền (ưu) đối với thế giới. (7) Người đó an trú quán sát những cảm-giác trong những cảm-giác ... (8) ... tâm trong tâm ... (9) ... những giáo pháp trong những giáo pháp [những hiện-tượng, các pháp], thường rõ-biết, có chánh- niệm, sau khi đã dẹp bỏ sự thèm-muốn (tham) và sự buồn-phiền (ưu) đối với thế giới. Đây là bốn nền tảng chánh-niệm nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi này."

64 (2) (Năm) Chướng Ngại "Này các Tỳ kheo, (I) có năm chướng-ngại này. Năm đó là gì? Chướng ngại là tham-dục, chướng ngại là sự ác-ý, chướng ngại là sự buồn-ngủ và đờ-đẫn (hôn trầm thụy miên), chướng ngại là sự bất-an và hối-tiếc (trạo cử hối quá), và chướng ngại là sự nghi-ngờ. Đây là năm chướng-ngại. (II) Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ

năm chướng-ngại này."

65 (3) (Năm) Khoái Lạc Giác Quan "Này các Tỳ kheo, (I) có năm đối-tượng khoái-lạc giác quan này. Năm đó là gì? Những hình-sắc được nhận biết bởi mắt thì như là: đáng ước, đáng yêu, dễ chịu, dễ thương, liên hệ đến tham dục, khiêu gợi nhục dục. Những âm-thanh được nhận biết bởi tai ... Những mùi-hương được nhận biết bởi mũi ... Những mùi-vị được nhận biết bởi lưỡi ... Những đối-tượng chạm xúc được nhận biết bởi thân thì như là: đáng ước, đáng yêu, dễ chịu, dễ thương, liên hệ đến tham dục, khiêu gợi nhục dục. Đây là năm đối-tượng khoái-lạc giác quan. (II) Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm đối-tượng khoái-lạc giác quan này."

66 (4) (Năm) Uẩn "Này các Tỳ kheo, (I) có năm uẩn bị dính-chấp (năm thủ uẩn) này. Năm đó là gì? Uẩn thân-sắc bị dính chấp, uẩn cảm-giác bị dính chấp, uẩn nhận-thức bị dính chấp, uẩn những sự tạo-tác cố-ý bị dính chấp, và uẩn thức bị dính chấp. Đây là năm uẩn bị dính chấp (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). (II) Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm uẩn bị dính chấp này."

67 (5) (Năm) Gông Cùm Thấp Hơn "Này các Tỳ kheo, (I) có năm gông-cùm thấp hơn (hạ phần kiết sử) này. Năm đó là gì? Quan-điểm có danh-tánh cá thể (thân kiến), sự nghi-ngờ, sự dính-chấp sai lạc mê tín vào những tục lệ cấm kỵ, cúng bái, và những thệ nguyện (giới-cấm thủ), tham-dục, và sự ác-ý. Đây là năm gông- cùm thấp hơn. (II) Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm gông-cùm thấp hơn này."

68 (6) (Năm) Nơi Đến "Này các Tỳ kheo, (I) có năm nơi-đến này. Năm đó là gì? Địa ngục, cõi súc sinh, cảnh giới hồn ma ngạ quỷ, (cõi) con người, và (cõi) những thiên thần. Đây là năm nơi-đến. (II) Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm nơi-đến này." (tức là để không còn tái sinh, để niết-bàn)

69 (7) (Năm) Sự Keo Kiệt "Này các Tỳ kheo, (I) có năm loại sự keo-kiệt. Năm đó là gì? Sự keo kiệt về chỗ-ở, sự keo kiệt về những gia-đình (cúng dường), sự keo kiệt về những lợi-lộc, sự keo kiệt về lời-khen, và sự keo kiệt về Giáo Pháp. Đây là năm loại sự keo-kiệt.

(II) Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm loại sự keo-kiệt này."

70 (8) (Năm) Gông Cùm Cao Hơn "Này các Tỳ kheo, (I) có năm gông-cùm cao hơn (thượng phần kiết sử) này. Năm đó là gì? Tham-muốn (cảnh) sắc-giới, tham-muốn (cảnh) vô-sắc giới, sự tự-ta (ngã mạn), sự bất-an, và vô-minh. Đây là năm gông- cùm nặng đô. (II) Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm gông-cùm cao hơn này."

71 (9) (Năm) Sự Cằn Cỗi của Tâm "Này các Tỳ kheo, (I) có năm loại sự cằn-cỗi của tâm. Năm đó là gì? (1) "Ở đây, một Tỳ kheo còn nghi ngờ về Vị Thầy (Phật), ngờ vực về Vị Thầy, và không tâm phục về Vị Thầy, và không đặt niềm-tin vào Vị Thầy. Khi một Tỳ kheo còn nghi ngờ về Vị Thầy, ngờ vực về vị thầy, và không tâm phục về vị thầy, và không đặt niềm-tin vào vị thầy, thì tâm

• 105

người đó không ngã hướng sự nhiệt-thành, nỗ-lực (tinh tấn), kiên-trì, và chuyên-cần tu (tinh cần). Vì tâm người đó không khuynh hướng sự nhiệt- thành … và sự chuyên-cần tu, nên đây được gọi là sự cằn-cỗi thứ nhất của tâm. (2)–(5) "Lại nữa, một Tỳ kheo còn nghi ngờ về Giáo Pháp … còn nghi ngờ về Tăng Đoàn … còn nghi ngờ về sự tu-tập … bị khó chịu bởi những Tỳ kheo đồng đạo, không hài lòng với họ, hung hăng đối với họ, có ác ý đối với họ. Khi một Tỳ kheo bị khó chịu bởi những Tỳ kheo đồng đạo, không hài lòng với họ, hung hăng đối với họ, có ác ý đối với họ, thì tâm người đó không ngã hướng sự nhiệt-thành, nỗ-lực (tinh tấn), kiên-trì, và chuyên-cần tu (tinh cần). Vì tâm người đó không khuynh hướng sự nhiệt-thành … và sự chuyên-cần tu, nên đây được gọi là sự cằn-cỗi thứ hai … thứ năm của tâm. "Đây là năm sự cằn-cỗi của tâm. (II) Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự cằn-cỗi này của tâm."

72 (10) (Năm) Sự Trói Buộc "Này các Tỳ kheo, (I) có năm sự trói-buộc của cái tâm. Năm đó là gì? (1) "Ở đây, một Tỳ kheo còn [không thiếu] tham-dục đối với những khoái-lạc giác quan (dục lạc), còn luyến ái, thèm khát, đam mê, và dục- vọng đối với chúng. Khi một Tỳ kheo còn như vậy [lặp lại câu trên], thì tâm người đó không ngã hướng sự nhiệt-thành, nỗ-lực (tinh tấn), kiên-trì, và chuyên-cần tu (tinh cần). Vì tâm người đó không khuynh hướng sự nhiệt-thành … và sự chuyên-cần tu, nên đây được gọi là sự trói-buộc thứ nhất của cái tâm. (2)–(5) "Lại nữa, (2) một Tỳ kheo còn [không thiếu] tham-dục đối với thân, còn luyến ái, thèm khát, đam mê, và dục-vọng đối với nó … (3) Người đó còn [không thiếu] tham-dục đối với thể-sắc (hình sắc, vật chất), còn luyến ái, thèm khát, đam mê, và dục-vọng đối với nó … (4) Người đó, sau khi ăn uống nhiều đến mức bụng căng đầy, sinh tâm thích nằm nghỉ,

106 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 9

thích lười biếng, thích ngủ … (5) Người đó sống đời sống tâm linh mà khát nguyện được [tái sinh] trong số những thiên thần nào đó, người đó nghĩ: 'Bằng giới-hạnh này, sự giữ-giới (trì giới) này, sự khổ-hạnh (thanh bần) này, hay bằng đời sống tâm linh này, tôi sẽ thành một thiên thần hoặc một [trong một hạng, bậc, đoàn] của các thiên thần.' Khi người đó sống đời sống tâm linh như vậy [lặp lại câu trên] (tâm lý, tư tưởng tu tiên), thì

tâm người đó không ngã hướng sự nhiệt-thành, nỗ-lực (tinh tấn), kiên-trì, và chuyên-cần tu (tinh cần). Vì tâm người đó không khuynh hướng sự nhiệt-thành … và sự chuyên-cần tu, nên đây được gọi là sự trói-buộc thứ hai … thứ năm của cái tâm. “Này các Tỳ kheo, đây là năm sự trói-buộc của cái tâm. (II) Bốn nền tảng chánh-niệm này nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự trói-buộc của cái tâm.”

NHÓM 3. NHỮNG SỰ PHẤN ĐẤU ĐÚNG ĐẮN (Tứ chánh cần)

73 (1) Sự Tu Tập “Này các Tỳ kheo, (I) có năm sự kéo-lùi (sự yếu kém, khuyết điểm) này trong tu học. Năm đó là gì? (1) Sự sát-sinh, (2) sự gian-cắp, (3) sự dâm-dục, (4) lời nói-dối nói láo, và (5) [sự dính vào] rượu nặng, rượu nhẹ, và những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Đây là năm sự kéo-lùi trong tu học. (II) Bốn sự chuyên-cần tu đúng đắn (tứ chánh cần) nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi này trong tu học. Bốn đó là gì? Ở đây, (6) một Tỳ kheo phát khởi mong-muốn không khởi sinh những phẩm chất bất thiện chưa khởi sinh; người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực (tinh tấn), ứng dụng tâm mình, và chuyên-cần tu (tinh cần). (7) Người đó mong muốn dẹp bỏ những phẩm chất bất thiện đã khởi sinh; người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực, ứng dụng tâm mình, và chuyên-cần tu. (8) Người đó phát khởi mong muốn khởi sinh những phẩm

• 107

chất thiện chưa khởi sinh; người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực, ứng dụng tâm mình, và chuyên-cần tu. (9) Người đó phát khởi mong- muốn duy trì những phẩm chất thiện đã khởi sinh, để chúng không sa sút, gia tăng, mở rộng, và hoàn thiện nhờ sự tu-tập; người đó tạo sự cố-gắng, phát khởi sự nỗ-lực, ứng dụng tâm mình, và chuyên-cần tu. Đây là bốn sự chuyên-cần tu đúng đắn nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi trong tu học.”

74 (2)82 (10) (Năm) Chướng Ngại … [Lần lượt song hành tương tự với các kinh 9:64–9:72, nhưng theo khuôn mẫu “bốn sự chuyên-cần tu đúng đắn” là chủ đề của NHÓM 3 này.]

NHÓM 4. NHỮNG CƠ SỞ THẦN THÔNG (Tứ thần túc)

83 (1) Sự Tu Tập “Này các Tỳ kheo, (I) có năm sự kéo-lùi (yếu kém, khuyết điểm) này trong tu học. Năm đó là gì? (1) Sự sát-sinh, (2) sự gian-cắp, (3) sự dâm- dục, (4) lời nói-dối nói láo, và (5) [sự dính vào] rượu nặng, rượu nhẹ, và những chất độc hại, là căn cơ của đời sống lơ tâm phóng dật. Đây là năm sự kéo-lùi trong tu học. (II) Bốn cơ-sở (tạo ra) thần thông (tứ thần túc) nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi này trong tu học. Bốn đó là gì? Ở đây, (6) một Tỳ kheo tu tập cơ-sở (tạo ra) thần-thông (tứ thần túc) vốn có được sự định-tâm nhờ sự mong-muốn [dục] và những sự tạo-tác của sự chuyên-cần tu (tinh cần hành). (7) Người đó tu tập cơ-sở thần-thông vốn có được sự định-tâm nhờ sự nỗ-lực [tinh tấn] và những sự tạo-tác của sự chuyên-cần tu. (8) Người đó tu tập cơ-sở thần-thông vốn có được sự định- tâm nhờ tâm [tâm] và những sự tạo-tác của sự chuyên-cần tu. (9) Người đó tu tập cơ-sở thần-thông vốn có được sự định-tâm nhờ sự điều-tra (trạch

pháp) và những sự tạo-tác của sự chuyên-cần tu. Đây là bốn cơ-sở thần- thông nên được tu tập để dẹp bỏ năm sự kéo-lùi trong tu học.”

84 (2)92 (10) Những Chướng Ngại … [Lần lượt song hành tương tự với các kinh 9:64–9:72, nhưng theo khuôn mẫu “bốn cơ-sở thần thông”.]

NHÓM 5. NHÓM “THAM” LẶP LẠI & TÓM LƯỢC 1960

93 (1) 1961 “Này các Tỳ kheo, để có sự trực-tiếp biết về tham, chín điều cần được tu tập. Chín đó là gì? Đó là: (1) nhận thức về sự không hấp-dẫn (không sạch, ô uế; của thân), (2) nhận thức về cái chết, (3) nhận thức về sự gớm-ghiếc của thức ăn, (4) nhận-thức về sự không (gì đáng) thích-thú trong toàn bộ thế gian, (5) nhận thức về sự vô-thường, (6) nhận thức về sự khổ trong những thứ vô-thường, (7) nhận thức về sự vô-ngã trong những thứ khổ, (8) nhận-thức về sự dẹp-bỏ, và (9) nhận-thức về sự chán-bỏ. Để có sự trực-tiếp biết về tham, chín điều này cần được tu tập.”

94 (2) “Này các Tỳ kheo, để có sự trực-tiếp biết về tham, chín điều (trạng thái) cần được tu tập. Chín đó là gì? Đó là: (1) tầng thiền định thứ nhất, (2) tầng thiền định thứ hai, (3) tầng thiền định thứ ba, (4) tầng thiền định thứ tư; (5) không vô biên xứ, (6) thức vô biên xứ, (7) vô sở hữu xứ, (8) phi tưởng phi phi tưởng xứ, (9) sự diệt thọ tưởng. Để có sự trực-tiếp biết về tham, chín điều (trạng thái) này cần được tu tập.”

• 109

95 (1)112 (20) 1962 “Này các Tỳ kheo, để có sự hoàn-toàn hiểu về tham … sự phá-sạch tham … sự dẹp-bỏ tham … sự tiêu-diệt tham … sự biến-mất tham … sự phai-biến tham … sự chấm-dứt tham … sự buông-bỏ tham … sự từ-bỏ tham, chín điều (trạng thái) này cần được tu tập.”

113 (21)432 (340) “Này các Tỳ kheo, để có sự trực-tiếp biết … sự hoàn-toàn hiểu … sự phá-sạch … sự dẹp-bỏ … sự tiêu-diệt … sự biến-mất … sự phai-biến … sự chấm-dứt … sự buông-bỏ … sự từ-bỏ sân … si … sự tức-giận … sự hung-bạo … sự chê-bai … sự hỗn-xược … sự ganh-tỵ … sự ti-tiện … sự lừa-dối … sự mưu-mẹo … sự bướng-bỉnh … sự thái-quá (quá đáng, quá lố, dữ dội) … sự tự-ta (ngã mạn) … sự kiêu-ngạo … sự say-sưa … sự lơ-tâm phóng dật, chín điều (trạng thái) này cần được tu tập.”1963 Đó là lời đức Thế Tôn đã nói. Các Tỳ kheo hài lòng và vui mừng với lời dạy của đức Thế Tôn.

HẾT QUYỂN 9

BẢNG VIẾT TẮT

I. BỘ KINH AN & CHÚ GIẢI CHÍNH:
AN Aṅguttara Nikāya: Bộ Kinh Tăng Chi
Be: phiên bản tiếng Miến Điện (= Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka, bản điện tử)
Ee: phiên bản tiếng Anh (ấn bản PTS)

Ce: phiên bản Tích Lan (= Buddha Jayanti Tripitaka Series, bản in giấy)
Mp Manorathapūraṇī: Luận Giảng Bộ Kinh AN
Mp-ṭ Manorathapūraṇī-ṭīkā: Tiểu Luận Giảng Bộ Kinh AN
NDB = Nummerical Discourses of Buddha: bản dịch Pali-Anh của AN bởi Tỳ Kheo Bồ-Đề.
SC = trang SuttaCentral: bản dịch Pāli-Anh các bộ kinh Nikāya bởi nhà sư Ajahn Sujato.
Lưu Ý: Khi chữ Be và Ce được dùng để chỉ phiên bản của luận giảng Mp, là chúng tương ứng chỉ ấn bản Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka bản điện tử 4.0 (dựa trên phiên bản Miến Điện và được ấn hành bởi Viện Nghiên Cứu Thiền Minh Sát Igatpuri, Ấn Độ) và ấn bản Tích Lan Simon Hewavitarne Bequest (1923–31). Nếu chỉ ghi Mp không thôi thì đó là luận giảng Mp thuộc ấn bản điển tử của Chaṭṭha Saṅgāyana.

II. NHỮNG KINH SÁCH PĀLI KHÁC:
Abhi = Abhidhamma Pitaka: Vi Diệu Pháp Tạng
* AN = Aṇguttara Nikāya: Bộ Kinh Tăng Chi (Tăng Chi Kinh Bộ)
As = Atthasālinī (Dhammasaṅgaṇī-aṭṭhakathā): Chú Giải tập Dhs
Dhp = Dhammapada: tập Kinh Pháp Cú (thuộc KN)
Dhp-a = Dhammapada-aṭṭhakathā: Chú Giải tập Dhp
Dhs = Dhammasaṅgaṇī: Bộ Pháp Tụ (thuộc Abhi)
* DN = Dīgha Nikāya: Bộ Kinh Dài (Trường Kinh Bộ)

It = Itivuttaka: tập Kinh Phật Tự Thuyết (thuộc KN) It-a = Itivuttaka-aṭṭhakathā: Chú Giải tập It Ja: = Jātaka: tập kinh Chuyện Tiền Thân Của Đức Phật (thuộc KN) Khp = Khuddakapāṭha: tập Kinh Tiểu Tụng (thuộc KN) * KN = Khuddaka Nikaya: Bộ Kinh Ngắn (Tiểu Kinh Bộ) Mil = Milindapanha: tập kinh Milinda Vấn Đáp (thuộc KN) * MN = Majjhima Nikāya: Bộ Kinh Vừa (Trung Kinh Bộ) Mp = Manorathapūraṇī: Chú Giải bộ AN Nett = Nettippakaraṇa: (thuộc KN) Nidd I = Mahā-niddesa: tập Đại Diễn Giải (Đại Nghĩa Tích) (thuộc KN) Nidd II = Cūḷa-niddesa: tập Tiểu Diễn Giải (Tiểu Nghĩa Tích) (thuộc KN) Paṭis = Paṭisambhidāmagga: tập Con Đường Phân Biệt (Vô Ngại Giải Đạo) (thuộc KN) Paṭis-a = Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā: Chú Giải tập Patis Peṭ = Peṭakopadesa: (thuộc KN) Pj II = Paramatthajotikā, Phần II (Suttanipāta-aṭṭhakathā): Chú Giải tập Sn Pp = Puggalapannatti: bộ Phân Định Cá Nhân (Nhân Thi Thuyết Luận) (thuộc Abhi) Pp-a = Puggalapannatti-aṭṭhakathā: Chú Giải tập Pp Ps = Papancasūdanī (Majjhima Nikāya-aṭṭhakathā): Chú Giải bộ MN Pv = Petavatthu: tập Chuyện Quỷ Đói (Ngạ Quỷ Sự) (thuộc KN) * SN = Saṃyutta Nikāya: Bộ Kinh Liên Kết (Tương Ưng Kinh Bộ) Sn = Suttanipāta: tập Kinh Tập (thuộc KN) Sp = Samantapāsādikā (Vinaya-aṭṭhakathā): Chú Giải Luật Tạng Sv = Sumaogalavilāsinī (Dīgha Nikāya-aṭṭhakathā): Chú Giải bộ kinh DN Sv-pṭ = Sumaogalavilāsinī-purāṇa-ṭīkā (Dīgha Nikāya-ṭīkā) (Be): Tiểu Chú Giải bộ kinh DN (phiên bản Miến Điện)

Th = Theragāthā: tập kinh Trưởng Lão Thi Kệ (thuộc KN) Th-a = Theragāthā-aṭṭhakathā: Chú Giải tập Th Thī = Therīgāthā: tập kinh Trưởng Lão Ni Kệ (thuộc KN) Thī-a = Therīgāthā-aṭṭhakathā (1998): Chú Giải tập Thī (bản 1998) Ud = Udāna: tập kinh Phật Đã Nói Như Vậy (thuộc KN) Ud-a = Udāna-aṭṭhakathā: Chú Giải tập Ud Vibh = Vibhaṅga: Bộ Phân Tích (thuộc Abhi) Vibh-a = Vibhaṅga-aṭṭhakathā (Sammohavinodanī): Chú Giải bộ Vibh Vibh-mṭ = Vibhaṅga-mūlaṭīkā (Be): Tiểu Chú Giải tập Vbh (phiên bản Miến Điện) Vin = Vinaya: Luật Tạng (Rỗ Luật) Vism = Visuddhimagga: Con Đường Thanh Lọc (Thanh Tịnh Đạo)

III. NHỮNG BẢN DỊCH CỦA CÁC BỘ KINH, TẬP KINH: BL= Buddhist Legends: Những Huyền Thoại Phật Giáo (của học giả Burlingame) CMA = A Comprehensive Manual of Abhidhamma: Cẩm Nang Vi Diệu Pháp (của Tỳ Kheo Bồ-Đề) EV I = Elders' Verses I: Trưởng Lão Thi Kệ I (của Norman) EV II = Elders' Verses II: Trưởng Lão Thi Kệ II (của Norman) GD = Group of Discourse: tập Kinh Tập II (của Norman) Germ Tr = Bản dịch SN tiếng Đức (của Geiger) KS = Kindred Sayings: Bản dịch tiếng Anh của SN (bởi Rhys Davids, Woodward) LDB = Long Discourses of the Buddha: bản dịch Pāli-Anh của DN (bởi học giả Walshe) MLDB = Middle Length Discourses of the Buddha: bản dịch Pāli-Anh của MN (bởi nhà sư dịch giả Tỳ Kheo Nāṇamoli và TKBĐ)

Ppn = Path of Purification: bản dịch Con Đường Thanh Lọc (Thanh Tịnh Đạo) [= Vism] bởi nhà sư học giả Tỳ Kheo Nāṇamoli) SN-Anth = "Saṃyutta Nikāya: An Anthology": Tuyển tập các kinh thuộc SN (của các học giả Ireland, Nāṇananda, Walshe)

IV. CÁC NGUỒN THAM CHIẾU KHÁC: CPD = Critical Pāli Dictionary: Tự Điển Pāli Phê Bình (của Viện Khoa Học & Văn Chương Đan Mạch) CSCS = A Comprehensive Study of the Chinese Saṃyuktāgama: Nghiên Cứu Tổng Quát về Tương Ưng A-hàm Hán Tạng (của Enomoto) DPPN: Tự Điển Danh Từ Riêng Pāli (của Malalasekera) MW = Monier-Williams' Sanskrit-English Dictionary: Tự Điển Phạn-Anh (của Monier-William) PED = Pāli-English Dictionary: Tự Điển Pāli-Anh (của PTS)

V. CÁC CHỮ VIẾT TẮT KHÁC: BHS = Buddhist Hybrid Sanskrit: Chữ Lai Phạn trong Phật giáo BPS = Buddhist Publication Society: Hội Ấn Hành Phật Giáo Tích-Lan C.Rh.D = C.A.F. Rhys Davids (tiến sĩ học giả dịch giả Rhys Davids) PTS = Pali Text Society (Hội Kinh Điển Pali) Skt = Sanskrit: tiếng Phạn VĀT = Vanarata Ānanda Thera: Trưởng Lão Vanarata Ānanda

Lưu Ý: Các trích dẫn kinh gốc tiếng Pāli được so chiếu và trích dẫn trong phần chú thích (của TKBĐ) là ghi số quyển và số trang của ấn bản PTS. Các trích dẫn từ Udāna và Itivuttaka thì ghi số kinh theo sau là số trang của ấn bản PTS. Còn trích dẫn từ Vism cũng được ghi kèm theo bằng số chương và số đoạn trong Ppn.

CHÚ THÍCH

1821 [Đây là một dạng kinh kết-hợp: nó kết hợp 05 'nguyên-nhân cận kề' và

04 ‘chủ-đề thiền quán’ để tạo thành kinh nói về 09-điều được kết tập trong Quyển “Chín” này.] (1821)

1822 [Sự tự-ta (ngã mạn) ở đây là asmimāna, nó vốn vi tế hơn quan-điểm có

sự hiện-hữu cá thể (thân kiến, sakkāyadiṭṭhi). Cả 02 đều được loại bỏ bởi ‘nhận-thức về sự vô-ngã’, nhưng thân kiến thì được loại bỏ bởi bậc Nhập- lưu, còn ngã mạn thì chỉ được loại bỏ bởi bậc A-la-hán. Về điều này, mời coi lại thêm kinh SN 22:89 (Quyển 3). Có lẽ thân kiến có lớp nền móng khái niệm mạnh rõ hơn là sự tự-ta, sự tự-ta vốn liên kết chặt chẽ hơn với nhu cầu hiện sinh và do vậy chỉ có thể được loại bỏ bởi thánh quả A-la-hán.] (1822)

1823 [Mp chú giải rằng: “Khi bản chất vô-thường được nhìn thấy thì bản chất

vô-ngã được nhìn thấy. Trong 03 đặc tính (vô thường, khổ, vô ngã), khi nhìn thấy 01 đặc tính thì nhìn thấy luôn 02 đặc tính kia. Do vậy lời kinh đã nói: ‘Khi một người nhận thức về sự vô-thường thì sự nhận-thức về sự vô-ngã được ổn định.’” Còn Mp-ṭ, khi chú giải về kinh 9:03 bên dưới thì ghi: “Một người nhận-thức sự vô-thường (aniccasaññino) nghĩa là: người nhận thức sự vô-thường bằng cách quán-xét (thiền quán, quán niệm) tính vô-thường, vốn xảy ra như vầy: ‘Mọi hiện-tượng có điều-kiện (pháp hữu vi) đều là vô- thường’ bởi chúng chấm dứt sự có mặt sau khi có mặt; bởi chúng khởi sinh và biến mất, chỉ sinh rồi diệt; bởi chúng là mong manh, phù du; bởi chúng là tạm thời tạm bợ; và bởi chúng không có tính thường-hằng. Nhận-thức về sự vô-ngã được ổn định (anattasaññā saṇṭhāti) nghĩa là: nhận-thức về sự vô-ngã gồm có sự quán-xét (thiền quán) về tính vô-ngã, vốn xảy ra như vầy: ‘Mọi hiện-tượng có điều-kiện đều là vô-ngã’ bởi chúng không có hồn cốt gì; bởi chúng ta không có sự làm-chủ hay điều-khiển gì được chúng; và bởi chúng là kẻ lạ, chẳng có gì, trống rỗng, trống không. Sự nhận-thức này được ổn định, nghĩa là được thiết lập vững chắc trong tâm.”] (1823)

1824 [Đây cũng là một dạng kinh kết-hợp: do kết hợp 05 phương-tiện trợ giúp

và 04 sự nương-dựa để thành kinh 09-điều.] (1824)

1825 [Nguyên văn: nissayasampanno (người hay thứ trợ giúp, hộ trợ). Chữ này

cũng có trong kinh 3:20 nhưng nghĩa trong đó khác với nghĩa trong kinh này. Mp giải nghĩa chữ nissayasampanno là = patiṭṭhāsampanno (có được một nền tảng), nghĩa này là chỉ những điều-kiện trợ giúp để chứng ngộ thánh quả A-la-hán. (Người dịch Việt dịch ở đây theo nghĩa là ‘những sự (điều kiện) trợ giúp’, còn trong kinh 3:20 thì dịch là ‘những người giúp đỡ’).] (1825)

1826 [05 điều trợ giúp này chính là ‘05 năng-lực của bậc học-nhân’ (sekhabalāni) như đã được nói trong các kinh 5:01–02.] (1826)

1827 [Nguyên văn câu cuối này: Taṃ hi’ssa bhikkhuno akusalaṃ pahīnaṃ hoti

suppahīnaṃ, yaṃsa ariyāya paññāya disvā pahīnaṃ. Câu này muốn nói rằng: Bốn sự dẹp-bỏ (1)-(4) còn là tạm thời và có thể bị đảo ngược, nhưng sự dẹp-bỏ (5) nhờ tác động

bởi trí-tuệ thì là mãi mãi và không thể bị thoái đảo.] (1827)

1828 [04 điều này được thấy nằm trong 06 phương-pháp để dẹp bỏ những ô-

nhiễm (lậu hoặc, āsava) đã được giảng giải trong kinh 6:58. Coi thêm kinh Tất Cả Những Ô Nhiễm (MN 02), trong đó tất cả chúng đều nằm trong 07 phương-pháp để dẹp bỏ những ô-nhiễm (āsava).] (1828)

1829 [Đây lại là một dạng kinh kết-hợp: kết hợp 05 'điều dẫn tới sự chín muồi

của tâm' và 04 'chủ-đề thiền' tạo nên 09 điều, với sự trình bày lời kinh tường thuật bằng văn xuôi. Kinh này cũng thấy có ở là kinh Ud 4:01, 34–37, trong đó chỉ thêm phần "cảm hứng nói ra".] (1829)

1830 [Mp nói rằng Cālikā là tên của một thành phố và gần đó có một núi cũng

gọi là Cālikā. Dân chúng đã xây một tịnh xá lớn trên núi và đức Thế Tôn lúc này đã đang trú trong tịnh xá đó; tịnh xá nhận được nhiều sự ủng hộ từ thành phố đó.] (1830)

1831 [Tôi đọc theo Ce và Be là āgacchati, khác với Ee ghi là dissatu (hãy để

được gặp, được nhìn thấy).] (1381)

1832 [Đúng thực là, điều xảy ra "lần thứ hai" chỉ là lời thỉnh cầu để được cho

phép, chứ không phải ý như cả câu. Mp chú giải: "Không còn gì để làm thêm nữa (natthi kiñci uttariṃ karaṇīyaṃ), nghĩa là: 04 bổn-phận đối với 04 Diệu

Đế đã được hoàn thành (đã được chứng ngộ). Và không [cần] làm thêm điều đã được làm xong (katassa vā paṭicayo), nghĩa là: không cần phải tu lại hay lặp lại những điều mà Phật đã chứng ngộ. Bởi vì đạo đã được tu thành thì không cần phải tu tập lại nữa, và cũng không có cái sự được gọi là 'trừ bỏ lại nữa những ô-nhiễm đã được trừ bỏ'.] (1832)

1833 [Mp chú giải như vầy: "Trong 500 kiếp liên tục thầy ấy đã là một vị vua.

Ở chỗ đó có một phiến đá mà lúc xưa ông vua đó thường hay ngồi. Ông đã đến cùng với 03 đội vũ nữ để làm vui cho ông trong khu vườn đó. Từ lúc thầy Meghiya ngồi xuống đó, dường như thể thầy ấy không còn là một Tỳ kheo mà là một vị vua đang ngồi trên trường kỷ nhà vua bên dưới một ô lộng che màu trắng, xung quanh là đoàn vũ nữ. Trong khi nhà vua thụ hưởng sự hào nhoáng của mình, những ý nghĩ nhục-dục đã khởi sinh trong ông. Rồi ngay sau đó, nhà vua dường như nhìn thấy 02 kẻ trộm đã từng bị các quan thần của nhà vua bắt và lôi họ đến trước mặt nhà vua. Trong khi đang ra lệnh xử tử 01 kẻ, những ý nghĩ ác-ý đã khởi sinh trong ông; và trong khi ra lệnh nhốt tù kẻ còn lại, những ý nghĩ làm-hại đã khởi sinh trong ông. Như vậy là nhà vua đã bị bao phủ bởi những ý nghĩ bất thiện lành đó, giống như một cây to đang bị bao phủ bởi những dây leo, hoặc giống như một người ăn mật đang bị bao phủ bởi bầy ong mật vậy."] (1833)

1834 [Mp đã luận giải lời kinh chỗ này như vầy: “Sự giải-thoát của tâm (ceto-

vimutti): là sự giải thoát của tâm khỏi những ô-nhiễm (trong tâm). Trong giai đoạn mới tu tập, tâm được giải thoát khỏi những ô-nhiễm bằng cách [bằng sự giải-thoát] về một phương diện (mặt) nào đó (tadaṅgavasena) và bằng cách khống-chế (vikkhambhanavasena). Trong giai đoạn kế tiếp, tâm được giải thoát bằng cách tẩy-bỏ (samucchedavasena) và bằng cách làm tĩnh-lặng nó (paṭipassaddhivasena). Khi những thiên hướng (tập khí, bản tính cố hữu của tâm) đã được thức tỉnh và chín muồi (chín chắn), thì sự minh-sát (thiền quán) sẽ giúp khởi sinh thánh đạo, và khi sự minh-sát đạt tới sự chín muồi, thì sự giải-thoát của tâm được cho là đã chín muồi. Nhưng do những điều này chưa có nên tâm chưa được chín muồi.”] (1834)

- (Nhân tiện: phần nội dung 09 điều Phật dạy trong kinh này cũng giống trong kinh 9:01 Phật đã nói cho “các Tỳ kheo”, và 05 điều đầu Phật gọi trong kinh này là ‘những điều dẫn tới sự chín muồi của tâm’, còn trong kinh 9:01

thì Phật gọi là ‘những nguyên-nhân cận kề cho sự tu-tập những phần trợ giúp dẫn đến sự giác-ngộ’. Có các chú thích trong kinh 9:01.)

1835 [Đây cũng là một dạng kinh kết-hợp: do kết hợp 04 phẩm hạnh được Phật

mô tả về người tu và 05 ích-lợi của việc đúng thời lắng nghe Giáo Pháp.] (1835)

1836 [Lời kinh chỗ này bắt đầu giống ở kinh 8:71 nhưng nội dung kế tiếp được

trình bày khác đi từ điều (2).] (1836)

1837 [Sự vắng-lặng bên trong của tâm: Be ghi là cetosamādhissa từ đầu đến

cuối kinh, khác với Ce và Ee thì ghi chữ cetosamathassa.] (1837)

1838 [Trí-tuệ bậc cao của sự minh-sát vào những hiện-tượng: nguyên văn là

adhipaññādhammavipassanā, được giải nghĩa là “trí-biết minh-sát (nó) hiểu thấu những hiện-tượng có điều-kiện” (saṅkhārapariggāhakavipassanāñāṇa).] (1838)

1839 [Tôi đọc ở đây theo Ee ghi là: tathā tathā’ssa satthā piyo ca hoti manāpo

ca garu ca bhāvanīyo ca. Ce và Be thì ghi là: have tathā tathā so satthu … garu ca bhāvanīyo ca, có nghĩa là Tỳ kheo đó sẽ được tôn trọng và quý trọng bởi Đức Phật (vì đã chỉ dạy khai mở Giáo Pháp như vậy).] (1839) – (Những ngoặc […] là do người dịch Việt đưa vào để người đọc dễ đọc khỏi nhầm).

1840 [Nguyên văn cả câu: Tathā tathā so tasmiṃ dhamme atthapaṭisaṃvedī ca

hoti dhammapaṭisaṃvedī ca; giống như trong kinh 5:26, đoạn (2). Mời quý vị đọc thêm chú thích số 990 chỗ này trong kinh 5:26, đoạn (1). (Về nghĩa ‘trải nghiệm ý-nghĩa và Giáo Pháp’: quý vị coi thêm luôn chú thích 403 ở kinh 3:43, cuối câu (1).) Lạ thay là: mặc dù ở đây chủ-đề chính của đoạn kinh này là nói về ích-lợi của việc lắng nghe và thảo luận Giáo Pháp, nhưng điều (6) và (8) [và có lẽ cả điều thứ nhất là điều (5)] thì chỉ

nói về ích-lợi của riêng ‘vị Tỳ kheo chỉ dạy Giáo Pháp’ mà thôi!] (1840)

1841 [Nguyên văn cả câu cuối này: Tathā tathā so tasmiṃ dhamme gambhīraṃ

atthapadaṃ paññāya ativijjha passati. Câu này ở cuối kinh 6:46 có chú thích số 1346 như vầy: [Gambhīraṃ atthapadaṃ paññāya ativijjha passanti. Mp giải nghĩa là: “Cái ‘vấn đề thâm sâu và giản minh’ là chỉ những giáo pháp

Chú Thích • 119

quan trọng thâm sâu như: các uẩn (uẩn), các yếu-tố (giới), các cơ-sở cảm- nhận (xứ), và vân vân, chúng vốn là vi tế và (thực nghĩa) ẩn kín. Họ hiểu thấu chúng sau khi đã thâm nhập chúng bằng trí-tuệ của sự minh-sát và của thánh đạo (sahavipassanāya maggapaññāya).”] (1346).] (1841)

1842 [Đây lại là một dạng kinh kết-hợp: kết hợp 04 năng-lực và sự vượt-trên

05 sự sợ-hãi để thành kinh 09-điều.] (1842)

1843 [Sự giảng giải về “sự không thiên-vị” được nói ra ở đây có thể gây khó

hiểu. Chữ samānattatā là một chữ kết hợp của từ samāna (ngang bằng) và attan (bản thân mình). Khi được áp dụng cho đức-hạnh, nó có nghĩa là đối xử những người khác giống như mình được họ đối xử vậy, không thiên vị hay thiên kiến. Ở đây thì chữ này lại đang được dùng để diễn tả ‘sự bình đẳng ngang bằng’ giữa những bậc thánh cùng bậc. — (Do vậy, lời kinh phải dịch đúng là như vậy, nhưng người dịch Việt vẫn không nhận ra ý nghĩa thực sự của câu này muốn nói là gì; hoặc phải chăng (a) có lẽ nghĩa là: để duy-trì mối quan hệ tốt thì phải đối xử một bậc thánh Nhập-lưu như bậc Nhập-lưu, bậc Nhất-lai như bậc Nhất-lai … hoặc (b) có thể có nghĩa là: một bậc Nhập-lưu nên đối xử với một bậc Nhập-lưu khác là bình đẳng như nhau, bất chấp căn trội hay căn nhược của mình hay người kia …).] (1843)

1844 [Mặc dù lời kinh ghi chủ-ngữ ở dạng số ít, nhưng tôi dùng số nhiều

(những cá nhân, những người) vì sẽ nghe thuận với tiếng Anh (và cả tiếng Việt). Lời kinh dùng cùng chữ tương lai phân từ là sevitabbaṃ [và chữ phủ định của nó là asevitabbaṃ] trong tương quan với mỗi chủ-ngữ, nhưng tôi dịch khác đi để cho nghĩa được phù hợp nhất với mỗi trường hợp riêng. Động từ sevati, mà phân từ dựa trên nó, có một ‘tầm nghĩa’ rộng-nhiều và có thể hộ giúp tất cả những cách dịch như này.] (1844)

1845 [Nguyên văn câu này: Rattibhāgaṃ vā divasabhāgaṃ vā. Mp giải nghĩa

dứt khoát là vầy: “Sau khi đã biết [điều này] vào ban đêm, người đó nên (lập tức, dứt khoát) đi khỏi ngay ban đêm đó. Nhưng nếu ban đêm có nguy hiểm bị tấn công bởi thú dữ, cướp đường … thì có thể chờ đến rạng sáng mai đi ngay khỏi đó. Còn khi biết [điều này] vào ban ngày, người đó nên bỏ đi ngay ban ngày đó. Nhưng nếu ban ngày có nguy hiểm, người đó có thể đợi đến chạng vạng đi ngay khỏi đó.” (Tên A là do người dịch Việt đặt để đọc khỏi

nhầm, và để dễ phân biệt khi so chiếu chú thích với kinh có phần tương ứng là MN 17 có người thứ hai người B).] (1845)

1846 [Chỗ cuối trường hợp (1) và (4) tôi thích làm theo Ee là không có ghi

cụm chữ “saṅkhā pi” (sau khi đã suy xét). Trong Ce và Be thì có ghi cụm chữ này trong cả 03 trường hợp (1), (2), (3). Có lẽ người A chỉ cần suy xét khi mình có sự ‘đôi-co’ giữa những sự thuận-lợi và sự bất-lợi như trong trường hợp (2) và (3) mà thôi. Bởi vì trường hợp (1) này là toàn những bất-lợi (i) đối với mục tiêu tu hành và (ii) về điều-kiện sống (điều-kiện nuôi thân không được, tu hành thiện tiến cũng không có) thì không cần suy xét cân nhắn gì thêm: dứt khoát đi khỏi người đó càng sớm càng tốt. Và tương tự ngược lại, trường hợp (4) là toàn thuận-lợi về cả 02 mặt (i) và (ii) đó, thì không cần suy xét thay đổi gì cả: dứt khoát ở tu theo người đó suốt đời; cho nên lời kinh ở cuối trường hợp (1) và (4) không cần ghi cụm chữ ‘sau khi đã suy xét’. Đối chiếu với kinh MN 17 cũng có phần nội dung song hành với kinh này. Trong kinh MN 17, cuối mục 3 [1] [theo phiên bản Ce, Be, và Ee; trong Ee ở phần I 105,8–10] và cuối mục 6 [4] cũng ủng hộ sự không có cụm chữ “saṅkhā pi” giống như trong kinh AN 9:06 này của phiên bản Ee {người dịch đánh dấu * [*Tỳ kheo đó nên …] trong kinh MN 17 ở cuối các trường hợp (1) và (4).}. Và trường hợp (2) và (3) trong kinh này và [2] và [3] trong kinh MN 17 thì đều có ghi cụm chữ này.] (1846)

1847 [Chỗ này tôi đọc theo Ee là āpucchā, khác với Ce và Be ghi là anāpuc-

chā. Kinh MN 17, mục 4 [2], phiên bản Ce và Be, có ghi chữ āpucchā, trong khi Ee thì không có ghi. Sẽ đúng đắn nếu một Tỳ kheo A muốn từ bỏ người mà mình đã nương dựa—như y chỉ sư, sư phụ, sư huynh, đồng đạo, hay một thiện thí chủ là người tạ gia—thì nên xin phép người đó một lời trước khi ra đi, vì ít nhất cũng nên biết ơn người đó đã từng chu cấp (chùa chiền) chỗ-ở và những tiện-nghi vật chất trong thời gian mình ở tu ở đó trước giờ. Hơn nữa, đoạn cuối trường hợp này đã bỏ đi cụm chữ “rattibhāgaṃ vā divasabhāgaṃ vā” (bất cứ lúc nào, dù đang đêm hay ban ngày) ắt hẳn cũng gợi ý một thái độ ra đi khác hơn (với sự lễ phép; dành thời gian hay nán lại để xin phép rời đi). – (Để ý trong kinh MN 17, mục 4 [2] tương ứng lại không có sự “xin phép người đó” trước khi đi).] (1847)

1848 [Núi Pháo Đài là chữ Giribbaja, một tên gọi khác của vùng Rājagaha

(Vương-xá), bởi vùng này được bao bọc bởi toàn núi non (giống như pháo đài, thành trì).] (1848)

1849 [Nguyên văn câu cuối này: Abhabbo khīṇāsavo bhikkhu sikkhaṃ pac-

cakkhātuṃ. Có nghĩa là, vị A-la-hán không còn khả năng từ bỏ ‘sự tu-hành theo Tăng đoàn’ và quay lại ‘đời sống tại gia phàm tục’ nữa. Ở đây tôi làm theo nguyên bản của Ce. Phiên bản Be và Ee thì ghi 04 điều cuối của kinh 9:08 ở đây; còn kinh 9:08 của phiên

bản Be và Ee thì có ghi 04 điều cuối của kinh 9:07 này. Vì vậy trong bản Ee, trang 371 rớt vào kinh 9:8 của bản Ce tiếp theo sau điều "vị đó không còn khả năng bước vào một đường-sai bởi vì sự sợ-hãi."] (1849)

1850 [Chữ cuối cùng này là gotrabhū. Trong bản dịch Thanh Tịnh Đạo (Vism)

của mình, trong đó chữ này được dùng theo một nghĩa thuật-ngữ, nhà sư dịch giả Ñāṇamoli đã dịch nghĩa chữ này là "sự chuyển đổi dòng giống" (coi Vism 672–675, Ppn 22.1–14). Mp giải thích 'người' này—theo 'khuôn mẫu' chú giải của các luận giảng—là 'người với một cái tâm có sự minh-sát hùng mạnh đã đạt tới đỉnh cao, là điều-kiện tức-thì (kế cận, trực tiếp, trực dẫn) cho thánh đạo Nhập-lưu." Ở đây Mp đã đề cập tới khoảng-khắc tâm (sát-na tâm) gotrabhū trong tiến-trình nhận-biết (cittavīthi) của thánh đạo, là sự kiện tâm ngay kế trước khoảng-khắc tâm của thánh đạo Nhập-lưu (sotāpattimaggacit- ta). Vì cái 'khuôn mẫu' chú giải này [nếu so ra là có sau và sự chú giải của nó đã ngầm giả định trước lý thuyết Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) về tiến- trình nhận-biết] cho nên cách chú giải này của các luận giảng hầu như không khai mở cho được cái ý nghĩa nguyên gốc của chữ gotrabhū. Trong các bộ kinh Nikāya, chữ này không thường xuất hiện (không thường thấy trong cách nói của Phật). Trong bài kinh này nó có lẽ chỉ đơn thuần có nghĩa là "một Tỳ kheo hay Tỳ kheo ni đức hạnh" là người đã chưa đạt tới thánh đạo Nhập-lưu (tức đang là một người tu nhưng chưa nhập vào dòng thánh đạo). Chúng ta tìm thấy dạng số nhiều của chữ này trong kinh MN 142, mục 8, trong câu như vầy: "Này Ānanda, trong những thời đại sau này sẽ có những người [thành viên] họ tộc là những người có "cổ vàng" [quấn cà sa màu vàng hay mảnh vải quanh cổ của họ], là những người thất đức, có tính cách xấu ác" (bhavissanti kho pan'ānanda, anāgatamaddhānaṃ gotrabhuno kāsāvakaṇṭhā dussīlā pāpadhammā). Trong đoạn sau thì nó mang một nghĩa khinh khi, để chỉ những người chỉ thể hiện bề ngoài với những dấu hiệu của một tăng sĩ

(như cà sa vàng, biểu tượng của Phật giáo, oai nghi này nọ ...) nhưng bên trong không có những phẩm chất nào xứng đáng theo định nghĩa bởi đạo Phật (những tăng giả, những ác tăng, tục tăng, phàm tăng). (Mời đọc thêm MN 142, mục 8 và chú thích số 1300 ở đó).] (1850)

- (Chữ này thấy thầy Thích Minh Châu dịch là 'người chuyển tánh', có lẽ thầy đã dùng nghĩa tương tự với nghĩa dịch của thầy Ñāṇamoli: những 'người họ tộc' là những người đang tu chuyển hay đang 'chuyển đổi dòng giống, chuyển đổi giống loài').

1851 [Mp giải nghĩa chữ āsajja là = ghaṭṭetvā: hàm nghĩa bạo lực thân thể

(người khác) và chữ appaṭinissajja là = akkhamāpetvā: không yêu cầu tha thứ. Mp tiếp tục chú thích như vầy: "Tại sao người đó đã mang sự bực tức [đối với thầy Xá-lợi-phất]? Nghe nói rằng sau khi lễ chào Đức Phật để đi, vị trưởng lão (Xá-lợi-phất) đang bước ra thì mép áo cà sa của thầy ấy chạm vào người của Tỳ kheo đó ... Chỉ vì điều này mà Tỳ kheo đó trở nên bực tức, do vậy khi nhìn thấy thầy Xá-lợi-phất đang lên đường cùng với một đoàn (đạo hữu, đệ tử) lớn, vì sự ghen tỵ nên người đó mới nghĩ cách gây cản

trở chuyến đi của thầy Xá-lợi-phất; và người đó đã (bịa đặt) nói với Phật như vậy.] (1851)

1852 [Mp giải thích rằng: Nếu Phật mà cố minh oan (miễn chấp, miễn tội) cho

thầy Xá-lợi-phất thì Tỳ kheo đó sẽ nghĩ Phật thiên vị về phía vị đại đệ tử trưởng lão của mình và không bênh vực một Tỳ kheo thiếu niên, thì Tỳ kheo đó cũng chấp chứa sân hận đối với Phật. Bằng cách cho gọi thầy Xá-lợi-phất để hỏi thầy ấy về vấn đề này, Phật sẽ để cho thầy Xá-lợi-phất tự minh oan cho mình.] (1852)

1853 [Nguyên văn câu cuối này: Khamāmahaṃ bhante tassa āyasmato sace

maṃ so āyasmā evam āha "khamatu ca me so āyasmā" ti. Như tôi hiểu câu này, thầy Xá-lợi-phất chỉ đơn giản nói rằng thầy sẽ thứ lỗi cho Tỳ kheo kia nếu sau đó Tỳ kheo đó xin thầy thứ lỗi mình. Tuy nhiên, Mp đã giải thích câu này theo cách khác đi như vầy: "Vị trưởng lão [Xá-lợi-phất], sau khi đã tha thứ cho sự phạm tội của Tỳ kheo kia, đã xin lỗi Tỳ kheo kia trước mặt Phật." Dường như chính sự chú giải như vầy đã ảnh hưởng tới cách dịch trong bản dịch bộ kinh AN bởi học giả Woodward [Gradual Sayings] là: "Thưa Thế

Tôn, con tha thứ cho thầy ấy, nếu thầy ấy nói như vậy với con; và cũng mong thầy ấy tha thứ cho con". Cách dịch này cũng được phản ánh trong [NDB 233 (?)] như vầy: "Thưa Thế Tôn, con sẽ tha thứ cho thầy ấy, nếu vị Tỳ kheo đáng kính này yêu cầu con tha thứ. Và mong thầy ấy cũng tha thứ cho con." Tuy nhiên, rõ ràng bản thân lời kinh chỗ này không hề nói gì về thầy Xá-lợi- phất nói ra lời xin lỗi đối với Tỳ kheo đã kết tội oan mình, bởi vì thầy Xá-lợi- phất đâu có làm gì sai để phải xin lỗi. Thầy Xá-lợi-phất không tự mình nói những lời này với Tỳ kheo đó; ý thầy nói là Tỳ kheo đó nên nói những lời xin đó với thầy để vị đó có được sự tha thứ từ thầy. Nói cách khác, tới hết bài kinh thì Tỳ kheo đó chỉ mới nói lời xin lỗi với Phật, chứ chưa nói với thầy Xá-lợi-phất. Về nguyên tắc, thầy Xá-lợi-phất chỉ có thể thứ lỗi cho Tỳ kheo đó nếu Tỳ kheo đó nói lời xin thầy tha thứ. Chữ ca, nghĩa là "và" xảy ra trong câu được nói bởi Tỳ kheo đó, có thể giả định rằng, nó có thêm nghĩa là "ngoài Đức Phật, mong thầy Xá-lợi-phất cũng tha thứ cho con."] (1853)

1854 [Tình huống giống kinh 7:42.] (1854)

1855 [Tôi đọc chữ này theo Ce và Be là ke ca, khác với Ee ghi là keci.] (1855)

1856 [Có sự tương phản là giữa 02 chữ sa-upādisesaṃ và anupādisesaṃ. Mp

lần lượt giải nghĩa sa-upādisesaṃ là = sa-upādānasesaṃ (còn tàn dư sự dính- chấp) và anupādisesaṃ là = upādānasesarahitaṃ (không còn tàn dư sự dính- chấp; đã hết sạch sự chấp-thủ; thủ tận). Coi thêm kinh 7:56 cũng có nói về những người còn tàn dư và những người không còn tàn dư.] (1856)

1857 [Cả Ce và Be thì luôn ghi là mattasokārī (tu dưỡng tới một mức khiêm

tốn); còn Ee thì luôn ghi là na paripūrakārī (không hoàn thiện).] (1857)

1858 [Nguyên văn câu cuối: Dhammapariyāyo pañhādhippāyena bhāsito. Mp

giải thích: “Phật muốn cho thấy: ‘Bài giảng được nói ra vì câu hỏi của thầy (Xá-lợi-phất)’. - Nhưng để xua tan sự ‘tham-muốn và nhục-dục để tiếp tục hiện-hữu’ trong 09 loại người này, Phật có nói trong một bài kinh rằng: ‘Này các Tỳ kheo, như một chút xíu phân cũng bay mùi hôi thối; cũng giống như vậy, ta không đề cao một chút nào của sự hiện-hữu (sự sống trong vòng luân hồi), ngay cả trong một thời gian bằng cái búng ngón tay.’ [kinh 1:328]. Không chỉ nơi-đến (tốt lành) của 09 loại người này được ấn định (gati nibad- dhā), mà nơi-đến cũng được ấn định cho những gia đình có công-đức được

ấn định bằng [việc thụ lãnh] 03 sự nương-tựa (tam quy) và 05 giới-hạnh (ngũ giới), bằng [việc bố thí] một bữa ăn, mười lăm bữa ăn, một nơi-ở trong kỳ an cư mùa mưa (kiết hạ), một ao-nước (để tắm, giặt), một chỗ-trú (cho các Tỳ kheo). Những gia đình đó giống như những vị thánh Nhập-lưu.] (1858)

1859 [Mp giải thích câu samparāyavedanīyaṃ nghĩa là “nghiệp chín muồi

trong kiếp hiện hữu kế tiếp” (dutiye attabhāve vipaccanakakammaṃ).] (1859)

1860 [Tôi dịch theo cách ghi của Be và Ee là dukkhavedaniyaṃ. Ce thì lại ghi

là sukhavedaniyaṃ, có lẽ khó mà hiểu tại sao người tu lại muốn nghiệp của mình bị nếm trải là khổ đau.] (1860)

1861 [Mp giải nghĩa câu paripakkavedanīyaṃ là laddhavipākavāraṃ: [nghiệp]

đã có được cơ hội chín thành (nghiệp) quả. Và vế ngược lại, câu aparipak-kavedanīyaṃ là aladdhavipākavāraṃ: [nghiệp] chưa đạt được cơ hội chín thành quả.] (1861)

1862 [Mp-ṭ luận giải rằng: “Nghiệp sẽ được nếm trải là [nghiệp] chưa bắt đầu

chín muồi nhưng có khả năng tạo ra quả khi có sự hội đủ những điều-kiện (duyên) khác. Nghiệp không được nếm trải là những loại như nghiệp ahosi- kamma, vân vân … là không có khả năng chín muồi thành quả do thiếu những điều-kiện (chưa hội đủ duyên)” (vedanīyan ti paccayantarasamavāye vipākuppādanasamatthaṃ, na āraddhavipākam eva; avedanīyan ti paccaya- vekallena vipaccituṃ asamatthaṃ ahosikammādibhedaṃ). Khái niệm nghiệp ahosikamma, là nghiệp không bao giờ có cơ hội chín muồi thành quả, đã được nói đến trong luận giảng Paṭis II 78, 2–10 (Be §234). Coi thêm CMA 205.] (1862)

1863 [Thầy Đại Câu-hi-la đã hỏi thầy Xá-lợi-phất tổng cộng 10 câu hỏi và

nhận được 10 câu trả lời y hệt. Do vậy hơi lạ là kinh này lại được kết tập trong Quyển “Chín”, vì ngoài ra đâu thấy chỗ nào cho thấy kinh này là kinh nói về 09-điều (09 pháp).] (1863)

1864 [Theo luận giảng Mp, thầy Samiddhi là học trò của thầy Xá-lợi-phất. Coi

kinh 8:83 (và chú thích 1801), trong đó Phật có hỏi và trả lời một loạt câu hỏi theo khuôn mẫu tương tự như trong kinh này.] (1864)

Chú Thích • 125

1865 [Mp nói: “Những ý-định và những ý-nghĩ là những ý-nghĩ (thuộc loại) là

những ý-định” (saṅkappavitakkā ti saṅkappabhūtā vitakkā). Mp nói như vậy bởi 02 chữ, saṅkappa và vitakka, được dùng gần như đồng nghĩa nhau, thay thế nhau, trong những bài kinh.] (1865)

1866 [Nguyên văn là āmarūpārammaṇā. Mp chú giải: “Với phần danh và sắc

là điều-kiện (duyên) (nāmarūpapaccayā). Với câu này thầy ấy chỉ ra rằng: bốn uẩn vô-sắc (cảm-giác, nhận-thức, những sự tạo-tác cố-ý, và thức) và uẩn sắc (thân) phụ thuộc vào những yếu-tố (giới) ban đầu làm điều-kiện cho những ý-nghĩ.”] (1866)

1867 [Các phần đầu của kinh cho tới điểm này là bao gồm tất cả sự trải-

nghiệm. Từ (5)–(7) nói về những chi phần của (bát) thánh-đạo; (8) nói về thánh-quả; và (9) nói về mục-tiêu rốt ráo.] (1867)

1868 [Mp nói: “Khi những người tu chứng đắc thánh quả là họ chứng đắc cái

cốt-lõi” (phalavimuttiṃ patvā sārappattā honti).] (1868)

1869 [Amatogadhā. Mp giải thích theo ý rằng đạo và quả lấy Niết-bàn làm

đối-tượng: “Sau khi đã đạt được một chỗ đứng trong Niết-bàn bất tử bằng cách [lấy nó làm] một đối-tượng, họ đã được thiết lập trong đó” (ārammaṇavasena amataṃ nibbānaṃ ogāhitvā tattha patiṭṭhitā).] (1869)

1870 [Nguyên văn là: abhedanamukhāni. Nghĩa gốc của chữ là: ‘những lỗ

không bị bể nứt’ hay ‘những lỗ liền lạc’. Mp giải thích: “Chúng là những lỗ vết thương nhưng không phải do ai tạo ra mà chỉ khởi sinh từ nghiệp.” Chín lỗ đó gồm 2 mắt, 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, đường tiểu, và hậu môn.] (1870)

1871 [Đây là một kinh song hành dựa trên kinh 7:48, và trước đó nữa là kinh

5:61, (và sau hết là kinh 10:56, chỉ thêm điều (10) là ‘nhận-thức về sự chấm- dứt’).] (1871)

1872 [Đây là một kinh song hành từ kinh 7:13.] (1872)

- (Chỗ câu này kinh 7:13 có chú thích như vầy: [Đến gặp hay ghé đến những gia đình là để khất thực thức ăn; ngồi lại hay ở lại tức ngồi để thăm hỏi, nói chuyện, hoặc chỉ dạy Giáo Pháp cho họ nếu họ yêu cầu.] (1461).)

126 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 9

1873 [Mp giải nghĩa là: “Họ không đứng dậy khỏi chỗ ngồi một cách khiêm

nhường lễ phép, mà họ tỏ ra không tôn trọng.”] (1873)

1874 [Mp giải nghĩa rõ bằng động tác như vầy: “Họ không lễ lạy bằng cả năm

phần chạm đất” [tức là: đầu, hai bàn chân, và hai tay phải chạm xuống đất (trong tư thế quỳ lạy hay bái lạy).] (1874)

1875 [Đây là một kinh song hành giống kinh 8:41 gồm 08 giới; giờ thêm vào

điều thứ 09 là “thiền về tâm-từ” ở cuối kinh này. (Về sự giữ giới bố-tát của những thánh nhân, mời coi lại kinh 3:70, phần (TÁM GIỚI BỐ-TÁT).] (1875)

1876 [Mp giải thích: “Đức Thế Tôn không hỏi điều này liên quan tới (loại)

thức-ăn cúng dường cho Tăng Đoàn. Vì trong nhà của gia chủ Cấp Cô Độc đã luôn luôn dành những thức-ăn ngon nhất tốt nhất để thường xuyên cúng dường cho các Tỳ kheo. Nhưng lúc này những thức-ăn đang bố thí cho những người dân thì thô sơ, điều đó làm ông Cấp Cô Độc không hài lòng. Vì vậy Phật đã cố ý hỏi ông như vậy.” Cách giải thích của Mp nghe có vẻ gượng ép khó hiểu, vì sự diễn tả của Phật trong câu Phật nói gợi ý về thức-ăn để bố thí cho những người xuất gia. Có thể lời đối thoại trong kinh này đã được nói ra vào thời lúc mà tài chánh tiền bạc của gia chủ Cấp Cô Độc đã cạn. Thay vì vậy, với tính chất huyền thoại của bài kinh (như mỗi món quà to lớn 84.000 …) nên nó có phần như một tiểu thuyết hư cấu được chế tác ra vì mục đích giảng dạy (ý nghĩa giáo lý) vậy. Bản kinh tương đương bên Hán tạng, MĀ 155, [T I 677a12–13], cũng ghi lời đối thoại hầu như giống với bản kinh Pāli này. Trong một kinh song hành khác của Hán tạng, EĀ 27.3, [T II 644b22], thì có ghi gia chủ Cấp Cô Độc đã nói: “Gia đình nghèo của con luôn luôn thực hành bố thí, nhưng thức ăn thì thô sơ và chúng con phải lúc nào cũng bố thí (loại) thức ăn giống vầy” ( ).] (1876)

1877 [Đây là 05 cách của một người xấu bố thí một món quà, như đã được nói

trong kinh 5:147. Còn kế tiếp bên dưới lời kinh sẽ nói về 05 cách một người tốt bố thí một món quà, cũng được ghi trong kinh 5:147.] (1877)

1878 [Từ chỗ này đánh dấu (1)-(9): có lẽ như 09 loại thứ bố thí là lý do kinh

này đã được kết tập trong Quyển “Chín” này. Vì ngoài ra không còn chỗ nào cho thấy khuôn mẫu 9-điều (9 pháp).] (1878)

1879 [Dây thừng sợi gai. Ce ghi chữ này là sandassanāni; Be là sandhanāni;

Ee là santhanāni. Mp giải thích gì chữ này, và PED cũng không đưa ra định nghĩa hữu ích nào. Nhưng trong PED đọc thấy chữ sandāna được định nghĩa là “dây, dây buộc, gông cùm”.] (1879)

1880 [Mp giải nghĩa chữ này là: kaṃsūpadhāraṇāni là rajatamayakhīrapaṭi-

cchakāni (những đồ chứa bằng bạc để đựng sữa). Tôi không từng biết chữ kaṃsa lại có nghĩa là bạc. DOP sv kaṃsa thì nói rằng cụm chữ kaṃsūpadhāraṇa có thể có nghĩa là “tạo ra được một (lượng) thùng sữa, hoặc với một thùng kim loại đựng sữa”. Mp còn nói thêm rằng: sừng của những con bò sữa được bọc bằng bao bằng vàng; người ta cột

thêm những vòng hoa lài xung quanh cổ chúng, gắn những mảnh trang trí vào bốn chân, trải một tấm vải đay trên lưng chúng, và cột một chuông bằng vàng trên cổ chúng. Cách trang trí như vầy vẫn còn được thực hành ở Ấn Độ ngày nay, mặc dù ngày nay họ dùng các thứ bằng chất liệu rẻ tiền hơn.] (1880)

1881 [Mp nói theo truyền thống thì 1 koṭi = 20 cặp vải, nhưng ở đây có nghĩa

là 10 y-phục bằng vải.] (1881)

1882 [Nguyên văn mấy thứ chỗ này là: annassa pānassa khajjassa bhojjassa

leyyassa peyyassa. Chữ leyya, xuất thân từ chữ lihati, có nghĩa là "liếm", có thể có nghĩa là thứ gì đó được liếm mút, và có lẽ đó là mấy thứ ăn chơi như mật ong, mật đường, và đường cọ dầu.] (1882)

1883 [Mp luận giải: "Nhận-thức về vô-thường là một sự minh-sát mạnh mẽ đã

đạt tới đỉnh cao và đó là điều-kiện kế trước (duyên kế cận) để đạt tới thánh đạo" (aniccasaññan ti maggassa anantarapaccayabhāvena sikhāpatta- balavavipassanaṃ).] (1883)

1884 [Uttarakuru: là tên gọi phần lục địa ở phía bắc cõi Diêm-phù-nề; (Diêm-

phù-nề (Jambudīpa) có nghĩa là: Lục Địa Táo Hồng, tức bán đảo Ấn Độ); như vậy, phía bắc Diêm-phù-nề có lẽ là chỉ vùng Trung Á thời nay.] (1884)

1885 [Ce và Ee ghi là visesabhuno. Be ghi là visesaguṇā, có vẻ là một cách ghi

'thông thường hóa' (theo chữ đã quen dùng phổ biến trước giờ). Mp không giúp giải thích gì chữ này. Mp-ṭ có sự mô tả về những điều-kiện sống ở Utta- rakuru. Cách dịch nghĩa của tôi là sự suy đoán dựa trên giả thuyết đây là sự cố ý giải thích chữ visesabhuno.] (1885)

1886 [Kinh này là kết hợp 03 đoạn '03-điều' đã được định nghĩa riêng trong 03

kinh 3:140, 141, và 142 để thành kinh 09-điều trong kinh này. Ở đây chúng ta cũng gặp lại sự lệch khác về từ ngữ trong nhóm thứ 2 nói về những con ngựa như chúng ta đã từng gặp trước đây, đó là: trong Ce và Ee ghi tayo as- sasadassā, còn Be thì ghi lệch khác là tayo assaparassā.] (1886)

- (Bên dưới: Phần (1)-(3) là tương ứng giống (1)-(3) của 3:140. Phần (4)-(6) là tương ứng giống (1)-(3) của kinh 3:141. Phần (7)-(9) là tương ứng giống (1)-(3) của kinh 3:142.)

1887 [Nguyên gốc cả 03 phiên bản của kinh này thì phần (1)-(3) ghi đầy đủ

toàn bộ nội dung như kinh 3:140, nhưng từ phần (4)-(6) và phần (7)-(9) thì chỉ ghi trích lược những câu đầu các đoạn. (Người dịch Việt thì ghi trích lược câu đầu của tất cả 03 phần (1)-(3), (4)-(6), và (7)-(9) là tương ứng giống với 03 kinh 3:140, 3:141, và 3:142, để quý vị dễ hình dung và dễ đọc mỗi phần).] (1887)

1888[09 điều dưới đây cũng được thấy lặp lại trong Kinh Đại Duyên (Mahānidāna Sutta), tức DN 15, mục 9–18.] (1888)

1889 [09 điều bắt rễ từ dục-vọng (ái), với sự chú giải của Mp trong ngoặc […],

là: (1) pariyesanā (sự tìm kiếm) [là sự tìm kiếm những đối-tượng, như sắc…]; (2) lābha (sự đạt được, thứ có được) [là sự đạt được những đối-tượng, như sắc…]; (3) vinicchaya (sự phán xét) [là khi một người đã đạt được một lợi lộc, người đó sẽ tạo ra những phán xét theo cách chủ quan nghĩ nó là đáng thích hay đáng chê, đẹp hay xấu, phải nên thủ giữ bao nhiêu và nên cho người khác bao nhiêu, dùng bao nhiêu và tiết kiệm bao nhiêu]; (4) chan- darāga (tham muốn và nhục dục) [lần lượt là tham dục nhẹ (thiểu dục) và tham dục mạnh (đa dục) khởi sinh đối với đối-tượng mà mình nghĩ đến bằng những ý-nghĩ bất thiện này nọ]; (5) ajjhosāna (sự dính buộc) [là sự cam kết mạnh mẽ về cái 'ta' (ngã, tự ngã) và cái 'của-ta' (ngã sở)]; (6) pariggaha (tư hữu) [là chiếm hữu theo cách của dục-vọng (ái) và những quan-điểm này nọ

(tà kiến)]; (7) macchariya (sự keo kiệt) [là sự không muốn chia sẻ với người khác, chỉ giữ cho riêng mình]; (8) ārakkha (sự phòng thủ) [là sự phòng thủ cẩn thận bằng cách đóng chặt các cửa nhà và cất giữ của cải trong chỗ cất kín đáo (trong tủ, trong chỗ cất giữ an toàn)]; (9) daṇḍādāna … (sự cầm gậy gộc …) [là sự cầm gậy gộc, vũ khí … để chiến đấu hay đánh đuổi những phe khác (mà mình chống lại)…].] (1889)

1890 [Bên dưới: có 07/09 điều của kinh này chính là 07 trạm-trú của thức đã

được nói trong kinh 7:44: điều (1)–(4) trong kinh này là điều (1)-(4) trong kinh 7:44, và điều (6)–(8) trong kinh này là điều (5)-(7) trong kinh 7:44. Kinh này chỉ thêm vào 02 cõi chúng sinh ở điều (5) và (9). Nhưng (5) và (9) chỉ là những 'cõi chúng sinh' chứ không phải cũng là 'trạm-trú của thức' như 07 cõi chúng sinh còn lại. Coi thêm chú thích 1507 ở cuối kinh 7:44.] (1890)

- (Nhân tiện, quý vị cũng coi lại các chú thích 1503-1506 ở cuối mỗi đoạn (1), (2), (3), (4) trong kinh 7:44.)

1891 [Cả 03 phiên bản đều ghi khác nhau chỗ này. Tôi làm theo Ce ghi là:

bhikkhuno cetasā cittaṃ paricitaṃ hoti. Ee thì ghi là: bhikkhuno cetasā cit- taṃ supariciṭaṃ hoti; Be ghi là: bhikkhuno cetasā citaṃ hoti. Chữ citaṃ được lặp lại nhiều lần trong Be, như vậy rõ ràng đã được cố ý. Mp [của Ce] giải thích câu này nghĩa là: "Một vòng tiến trình tâm được tạo dựng, được gia tăng bởi một vòng tiến trình tâm khác" (cittācārapariyāyena cittācārapari- yāyo cito vaḍḍhito hoti). Mp [của Be] có ghi chữ cittavāra– thay cho chữ cit- tācāra–] (1891)

1892 [Cả 03 phiên bản đều ghi bhikkhuno cetasā cittaṃ supariciṭaṃ hoti. Nhưng lưu ý rằng trong Ee, lời của thầy Xá-lợi-phất về cách chỉ dạy của thầy Đề-bà-đạt-đa cũng không khác lời của thầy Candikāputta kế trên. Cả 02 lời đều có cụm chữ supariciṭaṃ hoti. (Chỉ có một chút khác nhau là "được củng cố bởi…" và "được củng cố tốt (khéo)

bởi…”). Điều làm chúng ta bối rối là kinh này dường như lại tán đồng với lời dạy của thầy Đề-bà-đạt-đa. Thông thường chúng ta thấy thầy Đề-bà-đạt-đa bị phê phán vì thường đưa ra phiên bản méo lệch của Giáo Pháp. Có lẽ sự kiện trong kinh này đã xảy ra trước thời thầy Đề-bà-đạt-đa ly khai khỏi Tăng Đoàn của Phật.] (1892)

1893 [03 chữ cuối các câu (4), (5), (6) trong tiếng Pāli là: asarāgadhammaṃ,

asadosadhammaṃ, asamohadhammaṃ. Mp không chú giải gì, nhưng có lẽ hàm ý rằng: đối với những A-la-hán thì tham, sân, si không còn khả năng khởi sinh nữa. Còn 03 chữ cuối các câu (7), (8), (9) là chỉ 03 cảnh giới hiện- hữu.] (1893)

1894 [Đoạn kinh chỗ này giống kinh 6:55 (và chú thích 1373 ở đó), nhưng

dùng ví dụ khác.] (1894)

1895 [Nguyên văn lời kinh là: silāyūpo soḷasakukkuko (một trụ-đá cao 16 kuk-

ku). Theo như DOP chú giải: 01 kukku là cỡ = 45 cm, cỡ = ½ thước. Do vậy trụ-đá cao cỡ 8 thước (phần chôn dưới đất 4 thước và phần trên đất 4 thước).] (1895)

1896 [Số lượng các động-từ chỗ này là khác nhau trong 03 phiên bản. Tôi làm

theo Ce trong đó ghi 04 động từ này, nguyên văn là: n’eva naṃ kampeyya na saṅkampeyya na sampakampeyya na sampavedheyya.] (1896)

1897 [Đoạn tuyên bố này giống ở đoạn cuối của kinh 5:179, và đoạn đầu kinh

SN 12:41 (Quyển 2), coi lại các chú thích 120, 121 trong kinh đó.] (1897)

1898 [Về cụm chữ bhayaṃ veraṃ pasavati, Mp nói rằng một người lãnh hiểm-

họa của sự khiếp-sợ trong tâm (cittutrāsabhayaṃ) (điều này ủng hộ cách hiểu chữ bhaya là sự khiếp-sợ chủ quan hơn là hiểm-họa khách quan; mặc dù vậy tôi vẫn nghĩ nghĩa thứ hai là đúng ý kinh muốn nói hơn) và sự thù-oán như một người (puggalaveraṃ). Spk II 73,17–33, khi chú giải về kinh SN 12:41 (Quyển 2), đã đưa ra một sự giải thích đầy đủ hơn như vầy: “Về ý nghĩa thì chữ hiểm-họa và sự thù-oán là một. Sự thù-oán có 02 phần, từ bên ngoài (như gián tiếp) và từ bên trong (như trực tiếp). Bởi vì, (i) nếu một người A giết cha của người B, người B nghĩ: ‘Nghe nói nó sẽ giết cha tôi; giờ tôi sẽ giết nó.’ Vì vậy B cầm dao và rượt giết A. Sự cố-ý (tư, ý hành) đã khởi sinh trong B được gọi là sự thù-oán từ bên ngoài [liên quan tới nạn nhân tương lai]. (ii) Nhưng người A nghe ‘Hắn đang đến giết ta’ và quyết định: ‘Vậy ta sẽ canh giết hắn trước.’ Đây được gọi là sự thù-oán từ bên trong [liên quan trực tiếp tới bản thân người A]. Cả 02 sự thù-oán đó đều thuộc về kiếp hiện tại. (iii) Khi người cai địa ngục nhìn thấy kẻ giết người bị tái sinh trong địa ngục, sự cố-ý (tư) sẽ khởi sinh trong ông ta như vầy: ‘Ta sẽ dùng một cái búa sắt đang cháy đỏ rực để đập hắn’: đây là sự thù-oán từ bên ngoài thuộc về

kiếp tương lai. (iii) Và lúc đó sự cố-ý (tư) sẽ khởi sinh trong kẻ mới tái sinh đó như vầy: 'Lão cai ngục đang đến đánh ta mặc dù ta không có lỗi gì; vậy ta phải canh đánh lão trước' là sự thù-oán từ bên trong thuộc về kiếp tương lai. Sự thù-oán từ bên ngoài thì được gọi là 'sự thù-oán như một người' theo cách gọi của Luận Giảng [cổ]."] (1898)

1899 [Câu này là: Taṃ kuṭ'ettha labbhā. Taṃ kuṭ'ettha labbhā. Tôi dịch thành

ngữ này không dựa theo nghĩa đen của các chữ. Ý thành ngữ này là một người không có sự chọn lựa nào ngoài việc chỉ nên cam chịu tình cảnh đó mà thôi. Mp chú giải: "'Đâu thể làm gì được đối với người đó để cho (người đó) không có hành vi nguy hại đó? Theo cách nào để có thể có được như vậy?' Sau khi suy xét như vầy: 'Ai mà làm hại người khác thì chỉ do tính-khí của tâm (tâm tính) của họ mà thôi', người đó xua tan sự tức giận."] (1899)

- (Nhân tiện, kinh 9:29 và 9:30 này lần lượt là hai kinh song hành của kinh 10:79 và 10:80, hai kinh sau có thêm điều 10.)

1900 [Kinh SN 36:11 (Quyển 3), đoạn (ii) cũng có nói về "sự chấm-dứt tiến

dần của những sự tạo-tác" (anupubbasaṅkhārānaṃ nirodha) theo những từ ngữ rất giống với kinh này, ngoại trừ trong kinh đó điều (1) nói: "đối với người đã chứng đắc tầng thiền định thứ nhất thì lời-nói (vācā) đã chấm dứt." Không chắc chắn được liệu chữ saṅkhārā ở đây đã được dùng theo nghĩa 'chủ động' hay theo nghĩa 'thụ động', tức là "những hành-vi" (hành) hay là "những hiện-tượng có điều-kiện" (pháp hữu vi).".] (1900)

1901 [Cả 03 phiên bản đều ghi động từ số ít là hoti, mặc dù Ee chú thích rằng

có một số bản gốc có ghi nó ở số nhiều là honti. Chủ ngữ rūpasaññā có thể đọc là số ít hoặc số nhiều (những nhận-thức về thể-sắc).] (1901)

1902 [Sự an-trú tiến dần: anupubbavihārā. Be chỉ liệt kê tên của chúng, đó là,

tầng thiền định thứ nhất, tầng thiền định thứ hai ... vân vân. Còn Ce và Ee thì ghi ra đầy đủ công thức định nghĩa của mỗi trạng thái luôn.] (1902)

1903 [Nguyên văn cụm chữ này là: Anupubbavihārasamāpattiyo. Trong cụm

chữ ghép này, không biết chắc nên dịch chữ vihārasamāpattiyo như một dạng 2 chữ đẳng-lập [dvanda] (nghĩa là: những sự an-trú và những chứng-đắc) hay như một chữ ghép chính-phụ [tappurisa] (nghĩa là: những sự chứng đắc được

những sự an-trú). Mp thì cho rằng nên dịch theo nghĩa thứ hai, như một chữ ghép chính-phụ, vì Mp đã giải nghĩa cụm chữ ghép đó là: anupaṭipāṭiyā samāpajjitabbavihārā (những sự an-trú được chứng đắc theo trình tự đúng đắn".] (1903)

1904 [Chữ này tôi đọc theo Be và Ee ghi là tiṇṇā, khác với Ce ghi là nittaṇhā

(không có dục-vọng, vô ái) nghe có vẻ không thỏa đáng lắm trong ngữ cảnh này. Mp [của Be] giải nghĩa: "đã vượt qua là: đã vượt qua tham-dục (kāmato tiṇṇā)".] (1904)

1905 [Nguyên văn: tadaṅgena. Mp giải thích: "Về phương diện đó: là về cái

tầng [chi] thiền định đó" (tena jhānaṅgena). (Ví dụ trong đoạn (1) này là 'đã vượt qua và vượt khỏi' về phương diện là tầng thiền định thứ nhất.] (1905)

1906 [Upekkhāsukha: xả-lạc (sự sướng liên kết với buông-xả; lạc có từ xã).

Mp không chú giải gì chỗ này, nhưng tôi coi đây là dạng một chữ ghép chính-phụ [tappurisa] hơn là nghĩa của chữ ghép đẳng-lập [dvanda], tức không phải là sự buông-xả và sự sướng (xả và lạc). Trong tầng thiền định thứ tư (và những tầng cao hơn), yếu tố xả (upekkhā) thì vẫn còn tiếp tục nhưng nó không còn đi kèm với sukha (sướng, lạc) nữa.] (1906)

1907 [Ce và Ee ghi động từ số nhiều là nirujjhanti ở chỗ này, nhưng lai ghi

động từ số ít là nirujjhati trong những đoạn (6)–(8). Be thì ghi động từ số ít nirujjhati trong những đoạn này. Lại nữa, chủ ngữ rūpasaññā thì có thể được đọc ở dạng số ít hay số nhiều (những nhận-thức về thể sắc).] (1907)

1908 [Luận giảng Mp nhận dạng đây chính là trưởng lão Lāḷudāyī.] (1908)

1909 [Nhà sư Brahmāli luận giải rằng: "Do niết-bàn là 'sự tắt bặt' [của sự

khổ] cho nên từng phần tắt bặt của sự khổ là niết-bàn từng phần.] (1909)

- (Ở đây, nói thật vắn tắt ý nghĩa bài kinh là: trong 08 tầng thiền định sắc-giới và vô-sắc giới, do vẫn còn 'nhận-thức và cảm-giác' nên vẫn còn "thứ làm khổ". Và chỉ có trạng thái thứ 09 là sự "chấm dứt nhận-thức và cảm-giác" (diệt thọ tưởng) là "không còn thứ gì được cảm giác" thì mới không còn "thứ làm khổ", và đó là Niết-bàn. Do vậy Niết-bàn là trạng thái toàn hạnh-phúc theo cái nghĩa không còn gì được cảm giác, không còn "thứ làm khổ".)

1910 [Mặc dù tất cả 03 phiên bản đều ghi ở đây là upe(k)khāsahagatā saññāmanasikārā, tôi làm theo những bản chép tay Miến Điện và Tích Lan cổ (Sinhala) được nói đến trong một chú thích trong Ee, trong đó ghi là upe(k)khāsukhasahagatā saññāmanasikārā. Câu này là phù hợp với sự diễn tả trong kinh 9:33, đoạn (4) và kinh 9:41, đoạn (4) hơn là cách ghi với chữ upe(k)khāsahagatā trong tất cả 03 phiên bản.] (1910)

1911 [Ví dụ này cũng được trích dẫn vô trong quyển Thanh Tịnh Đạo [Vism

153,17-154,8], Ppn 4.130, như một chứng thực rằng: người tu trước hết nên nắm vững (thuần thục, thành thạo, nắm vững, giỏi, kinh nghiệm đủ) tầng thiền định thứ nhất mà mình mới chứng đắc trước khi cố gắng chứng đắc những tầng thiền định cao hơn tiếp theo.] (1911)

1912 [Nguyên văn cụm chữ cuối là: taṃ nimittaṃ. Mp giải nghĩa: giải nghĩa:

"Đối-tượng đó là gồm có trong tầng thiền định thứ nhất" (taṃ paṭhamajjhāna saṅkhātaṃ nimittaṃ).] (1912)

1913 [Chữ này là: ubhato bhaṭṭho. Bhaṭṭha là quá khứ phân từ của bhassati,

nghĩa là: rơi khỏi, ngã xuống (gục xuống, nghiêng xuống, cong xuống), rớt khỏi.] (1913)

1914 [Anabhihiṃsamāno: không làm hư tổn (phá hư, làm hư, làm hỏng, làm

rớt, làm 'khổ'). Tôi chỉ dịch nguyên ngữ nghĩa của nó. Dựa vào ngữ cảnh này tôi hiểu nghĩa (thực hành của) nó là người đó không ép bản thân nhắm tới tầng thiền định cao hơn trong khi mình đang còn non nớt, khi mình vẫn chưa làm chủ được (nắm vững, thuần thục, thành thục, giỏi, kinh nghiệm đủ) tầng thiền định trước.] (1914)

1915 [Mp: "Đặc tính vô-thường có trong 02 chữ: vô-thường (aniccato) và

đang tan rã (palokato). Đặc tính vô-ngã có trong 03 chữ: là kẻ lạ (parato), trống không (suññato), và vô-ngã (anattato). Đặc tính khổ có trong 06 chữ còn lại: khổ (dukkhato), một căn bệnh (rogato), một ung nhọt (gaṇḍato), một mũi tên (sallato), sự thống khổ (aghato), và thứ làm khổ (thứ làm hư, bệnh, tai họa; ābādhato).] (1915)

1916 [Mp giải thích là: "Người đó hướng cái tâm của sự minh-sát (vipas-

sanācitta) tới yếu-tố bất-tử (là) vô vi [không còn bị điều-kiện] bằng cách

nghe, bằng cách đề-cao, bằng cách học-hiểu, và bằng cách những khái-niệm: 'Niết-bàn là bình an.' Người đó hướng tâm của thánh đạo (maggacitta) tới Niết-bàn đơn giản bằng sự lấy Niết-bàn là một đối-tượng (ārammaṇakaraṇavasen'eva), chứ không phải bằng cách chỉ nói suông: 'Đây là bình an, đây là siêu phàm.' Nghĩa là người đó hướng tâm mình tới đó, thâm nhập nó theo phương-thức này."] (1916)

1917 [Nguyên văn câu này: Ten'eva dhammarāgena tāya dhammanandiyā. Mp giải nghĩa đó là: "Do sự tham-muốn và dính-mắc theo Giáo Pháp thiền định và thiền tuệ. Cũng do 'sự thích-thú Giáo Pháp'. Nếu người đó có thể dẹp sạch sự tham-muốn và dính-mắc đối với Giáo Pháp định và tuệ đó, thì người đó sẽ chứng ngộ A-la-hán. Nếu không, người đó chỉ trở thành Bất-lai." Mp-ṭ thì ghi là: "Sau khi dẹp bỏ sự tham-muốn và tham-dục đối với định và tuệ đưa đến những thánh đạo thấp hơn, nếu người đó không thể dẹp-sạch tham-muốn [định và tuệ] đó để dẫn tới thánh đạo cao siêu hơn, thì người đó chỉ đứng lại ở giai đoạn Bất-lai."] (1917)

1918 [Về 03 loại người bắn cung này, coi lại thêm kinh 4:181, đoạn (2), (3),

(4) và kinh 4:196, đoạn (2, (3), (4).] (Người dịch Việt không chắc lắm vì sao ví dụ này được đưa vào đây, tuy nhiên cũng thử đánh số 03 kỹ năng bắn cung (i), (ii), (iii) để sánh với 03 điều mô tả về người tu ở trên). (1918)

1919 [Lưu ý rằng uẩn sắc (rūpa) đã bị bỏ ra khi mô tả tính chất của những tầng

chứng đắc vô-sắc giới. Mp giải thích: “Trong tầng chứng đắc vô-sắc giới thì hoàn toàn không có sắc; do điều này nên sắc uẩn không được tính ở đây.”] (1919)

1920 [Mp nói: “Tại sao tầng chứng đắc thứ 8 là ‘phi tưởng phi phi tưởng xứ’

[cảnh xứ không có nhận-thức cũng không phải không có nhận-thức] đã không được đề cập ở đây? Lý do là sự vi-tế của nó. 04 uẩn vô-sắc trong phi tưởng phi phi tưởng xứ là rất rất vi tế cho nên không dễ khám phá [bằng cách minh- sát]. Do vậy, [ngay kế dưới] Phật đã nói: ‘Có sự thâm nhập tới trí-biết cuối cùng mà những tầng chứng đắc thiền định co đi kèm nhận-thức [có tưởng] đạt tới được.’ Câu này có nghĩa là: ‘Tới một mức độ có một tầng chứng đắc đi kèm bởi tâm (sacittakasamāpatti; citta ở đây có lẽ như có nghĩa là “sự nhận-biết rõ ràng và rõ rệt”) thì có sự thâm nhập tới trí-biết cuối cùng khi

người tu khám phá [bằng tuệ minh-sát] những hiện-tượng thô tế đó, đó là, người tu chứng ngộ A-la-hán. Nhưng bởi do sự vi-tế của nó cho nên ‘phi tưởng phi phi tưởng xứ’ không được gọi là một tầng chứng đắc có kèm nhận- thức (tưởng).”] (1920)

1921 [Có một số chỗ khác nhau giữa các cách ghi của Ce, Ee, và Be. Tôi làm

theo Ce ghi là: Tôi làm theo Ce ghi là: jhāyīh’ete bhikkhave bhikkhūhi samāpattikusalehi samāpattivuṭṭhānakusalehi samāpajjitvā vuṭṭhahitvā sa-makkhātabbānī ti vadāmi. Ee về cơ bản cũng giống với Ce nhưng in ra chữ là jhāyī h’ete, cứ như nó có một chủ thể chỉ-danh được theo sau bởi chữ nhấn- mạnh là hi vậy. Mp chú giải rằng: “Những phương tiện đã được mô tả cần nên được tuyên bố, được giảng giải, được tán dương, được đề cao một cách đúng đắn rằng (đó) chỉ đơn giản ‘là bình an và siêu phàm’” (sa- makkhātabbānī ti sammā akkhātabbāni, “santāni paṇītānī” ti evaṃ kevalaṃ ācikkhitabbāni thometabbāni vaṇṇetabbāni).] (1921)

1922 [Về ý nghĩa của chữ “sự giam-cầm” (sambādha), mời đọc lời kinh giảng

giải trong kinh 9:42 bên dưới để hiểu thêm hàm nghĩa của nó.] (1922)

1923 [Đây là câu mở đề quen thuộc nổi tiếng như trong kinh nổi tiếng Satipaṭṭhāna Sutta (Kinh Nền Tảng Chánh Niệm, hay Kinh Niệm Xứ), tức kinh dài DN 22; hay kinh vừa MN 10, mục 2. Câu này cũng có tương tự trong các kinh AN như 3:74, 4:194, 6:26, và 10:95.] (1923)

1924 [Mp giải thích: “Bản thân mắt… sẽ thực sự có mặt (tadeva nāma cakkhuṃ bhavissati): chất liệu nhạy cảm của mắt tự nó không bị hư sai gì. Cũng như những hình-sắc (te rūpā): đối-tượng nhìn thấy được bằng mắt tự nó sẽ đi vào tầm mắt. Và người sẽ không trải nghiệm cơ-sở (xứ) đó (tañcāyatanaṃ no paṭisaṃvedissati): Và người không biết cơ sở ‘hình-sắc nhìn thấy được’ đó.”

- Có thể tôi sai khi giả định “09-điều” có được trong kinh này là do cộng 05 loại sự trải-nghiệm giác quan và 04 sự thiền-định vô sắc. Hoặc cũng có thể, “09-điều” có được là do cộng 04 tầng thiền định sắc-giới [04 jhāna: có thể nó đã bị bỏ ra khỏi bài kinh] và 04 tầng chứng đắc vô-sắc, và thêm vào điều thứ chín là trạng thái định-tâm đặc biệt

được nói đến ở cuối bài kinh.] (1924)

1925 [Cả Ce và Be đều có ghi ti ở đây, biểu thị sự kết thúc sự trích-dẫn, cho

thấy người nói đoạn kinh kế tiếp dưới là Ngài Udāyī. Thật sự thì cũng không rõ chỗ này chính Ngài Ānanda vẫn đang nói hay không! Do vậy, dường như, chữ ti là một lỗi ghi sai và nó nên được xóa khỏi Ce và Be. Ee thì không ghi chữ ti này.] (1925)

1926 [Ce và Ee đều ghi tên ni này như vầy. Be thì ghi tên ni là Jaṭilavāsikā.

Mp nói rằng ni này là một cư dân ở thành phố Jaṭila (jaṭilanagaravāsinī). Những jaṭila là những người tu khổ hạnh có búi tóc, nhưng vấn đề ở đây là chúng ta không biết liệu họ lúc đó có đủ số đông để tạo nên một thành phố như vậy hay không.] (1926)

1927 [Mp chú giải: "Không ngã tới: nghĩa là không ngã theo cách của tham

(chạy theo, tham thích) và không ngã lui: nghĩa là không theo cách của sân (từ chối, tránh bỏ)" (rāgavasena na abhinato, dosavasena na apanato).] (1927)

1928 [Về cách diễn tả lời kinh chỗ này, coi thêm lại kinh 5:27, điều (4) và kinh

3:101, đoạn (iv) và (v). Chỗ này Mp đã giải nghĩa là: "Nó ổn định, không phải chỉ có được do người tu kiểm soát một cách cưỡng ép và mạnh bạo và trấn áp những ô-nhiễm, mà nó khởi sinh sau khi những ô-nhiễm bị cắt bỏ.".] (1928)

1929 [Nguyên văn cả câu cuối này là: Vimuttattā ṭhito, ṭhitattā santusito, san-

tusitattā no paritassati. Cả câu gồm loạt cụm chữ này cũng có trong bộ kinh SN (Quyển 3) chỗ đoạn cuối của các kinh SN 22:45, 22:46, 22:54, và 22:55. Chính dựa trên cơ sở những đoạn kinh này mà tôi nhìn thấy có một thay đổi về chủ-từ của cụm chữ cuối trong kinh AN này, chữ "nó" là chỉ về sự định- tâm (samādhi), và chữ "người" là người chứng ngộ nó. Trong khi trong đoạn kinh AN, những phân từ đều là giống đực số ít, và do đó có thể được dịch nghĩa là chỉ về sự định-tâm hoặc chỉ về người tu, những đoạn kinh song hành trong SN ghi là: Vimuttattā ṭhitaṃ. Ṭhitattā santusitaṃ. Santusitattā na paritassati. Aparitassaṃ paccattaññeva parinibbāyati. 'Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānātī ti. Những phân từ vô tính (không đực không cái) chỉ ra rằng chủ-từ của hai đoạn đầu là cittaṃ, nhưng với câu santusitattā na paritassati thì chủ-từ dường như đã đổi

từ cittaṃ thành người chứng đắc sự giải-thoát. Chúng ta có thể suy ra, bằng sự so sánh đối chiếu như vậy, rằng trong đoạn kinh này một sự chuyển đổi (chủ từ) đã xảy ra, đó là từ sự định-tâm đổi thành người chứng đắc nó.] (1929)

1930 [Nguyên văn câu cuối này: Ayaṃ, bhante Ānanda, samādhi kiṃphalo vut-

to bhagavatā. Câu hỏi này là không rõ ràng về nghĩa. Nó có thể có nghĩa là "Về cái gì đức Thế Tôn đã nói sự định-tâm này là quả?" hoặc có nghĩa là "Đức Thế Tôn đã nói sự

định-tâm này có quả của nó là gì?". Mp đã lấy nghĩa thứ nhất, nhưng có nhiều luận điểm ủng hộ nghĩa thứ hai. Mời quý vị coi tiếp trong chú thích kế tiếp.] (1930)

1931 [Nguyên văn câu cuối này là: Ayaṃ, bhagini, samādhi aññāphalo vutto

bhagavatā. Chữ kết hợp aññāphalo có thể được diễn dịch như một chữ ghép chính-phụ [tappurisa] (nghĩa là: sự định-tâm này là quả của trí-biết cuối cùng) hoặc như một dạng phức-hợp [bāhubbīhi] (nghĩa là: sự định-tâm này có trí-biết cuối cùng là quả của nó). Trong trường hợp trước, sự định-tâm (samādhi) được nhận dạng là quả; trong trường hợp sau, sự định-tâm được nhận dạng là một thành tựu dẫn trước quả. Mp thì lấy nghĩa trước, tức sự định-tâm chính là quả, nên Mp đã giải nghĩa là: "Ni đó hỏi về sự định-tâm của thánh quả A-la-hán (arahattaphalasamādhi). Trí-biết cuối cùng chính là thánh quả A-la-hán. Đức Thế Tôn đã nói về sự định-tâm này của thánh quả A-la-hán. [Ý muốn nói là:] Khi người tu là có nhận-thức với sự nhận-thức về thánh quả A-la-hán, thì người đó không trải nghiệm cơ-sở (xứ) đó." Tuy nhiên, cái câu hỏi kiṃphalā (kết quả của nó?) cũng được lặp lại trong kinh SN 55:25, mà ở đó nó chắc chắn có nghĩa là "Nó có cái gì là kết quả của nó?". Và trong kinh SN 5:25 này chúng ta thấy ghi: pañcahi, bhikkhave, aṅgehi anuggahitā sammādiṭṭhi ca cetovimuttiphalā hoti … paññāvi-muttiphalā ca hoti. Nghĩa ở đây là: không phải chánh-kiến là quả của sự giải- thoát của tâm và sự giải-thoát nhờ trí-tuệ, mà chánh-kiến đó có sự giải-thoát của tâm và sự giải-thoát nhờ trí-tuệ là quả của nó. Thêm nữa, như trong kinh AN 3:101: một sự định-tâm được mô tả một cách chính xác theo kiểu này chính là sự định-tâm được thấy là điều-kiện trợ giúp (trợ duyên) để người tu chứng được 06 loại trí-biết bậc cao (06 minh), và trí-biết cuối cùng trong số đó là "sự giải-thoát của tâm đã sạch nhiễm, sự giải-thoát nhờ trí-tuệ". Bằng sự so sánh và suy ra như vậy, cho thấy sự định-tâm này không phải là quả của

trí-biết cuối cùng, mà chính là thứ mang lại/ làm ra/ kết thành quả là trí-biết cuối cùng. Có bản tương đương Hán tạng đối với đoạn cuối của kinh này, SĀ 557, chỗ T II 146a12–29. Theo bản Hán tạng, khi Tỳ kheo ni đó hỏi thầy Ānanda câu hỏi về sự định-tâm vô dấu hiệu (vô tướng) (= animitta cetosamādhi), thầy ấy trả lời rằng
Đức Phật đã nói sự định-tâm này "là quả của trí-tuệ, phần thưởng của trí-tuệ" (), câu này cũng có sự không rõ-rệt tương tự ở chỗ mà tôi đã đề cập trong chú thích kế trước.).] (1931)

1932 [Lokāyatikā brāhmaṇā: những bà-la-môn luận về vũ trụ. Coi lại kinh SN

12:48. Thông thường, chữ lokāyatikā được mô tả là những nhà duy vật; tuy nhiên, ở đây, họ chỉ đơn giản là những người suy đoán bói giải về thế giới mà thôi.] (1932)

1933 [Sự dịch của tôi chỗ này là không theo phiên bản nào trong 03 phiên bản

tôi có sẵn, cả 03 đều có rắc rối về câu chữ chỗ này. Trong Be cả 02 đạo sư đều tuyên bố mình biết một thế giới vô hạn bằng sự-biết vô hạn. Pūraṇa Kassapa (Phú-lan-na Ca-diếp) nói: ahaṃ anantena ñāṇena anantaṃ lokaṃ jānaṃ passaṃ viharāmi, và

Nātaputta (Ni-kiền-tử) [tức là giáo chủ Mahāvīra (Đại Thiên) của đạo Jain] cũng dùng y hệt câu chữ này. Vì điều này là trực tiếp mâu thuẫn với lời tuyên bố [được ghi trong cả 03 phiên bản] rằng 02 đạo sư đã nói ra 02 tuyên bố đối nghịch nhau (ubhinnaṃ aññamaññaṃ vipaccanīkavādānaṃ), Be chắc hẳn bị lỗi ghi chỗ này. Lỗi này dường như đã có từ cổ xưa, bởi vì một số bản chép tay của Miến Điện và một bản chép tay của Xiêm-la (Thái) [đề cập tới những chú-giải của Ee] cũng có ghi câu chữ như vậy.

- Trong Ce và Ee đạo sư Pūraṇa Kassapa nói: ahaṃ anantena ñāṇena antavantaṃ lokaṃ jānaṃ passaṃ viharāmi, và đạo sư Ni-kiền-tử (Nāta- putta) nói: ahaṃ antavantena ñāṇena antavantaṃ lokaṃ jānaṃ passaṃ vi- harāmi. Cách ghi này có lẽ bị sai. Thứ nhất, nó có ghi đạo sư Ni-kiền-tử tuyên bố sự-biết hữu hạn, trong khi chúng ta biết giáo chủ Ni-kiền-tử luôn tuyên bố có sự toàn-trí hay sự-biết vô hạn. Thứ hai, mặc dù lời kinh ở đây nói 02 vị đạo sư tuyên bố 02 tầm vóc khác nhau của sự-biết nhưng 02 kết luận của họ về thế giới thì giống nhau. Mâu thuẫn thực sự chỉ xảy ra ở chỗ đạo sư này tuyên bố thế giới là vô hạn và đạo sư kia tuyên bố thế giới là hữu

hạn. Tôi thì coi rằng cả 02 họ đều tuyên bố có sự-biết vô hạn (anantena ñāṇena) nhưng chỉ khác nhau về về phạm-vi của thế giới mà thôi. Vì những người đạo Jain thực sự cho rằng thế giới vừa hữu hạn vừa vô hạn [coi bên dưới] cho nên tôi giả định rằng bà-la-môn này đã hiểu Ni-kiền-tử coi thế giới là hữu hạn, và do vậy bà-la-môn đã cho rằng đối thủ Pūraṇa Kassapa coi thế giới là vô hạn. Chúng ta có những nguồn khác nói về tư tưởng của đạo sư Pūraṇa nhờ đó hiểu được quan điểm của ông về vũ trụ. Trong các kinh khác thì điểm mấu chốt trong triết lý của đạo sư Pūraṇa được cho là thuyết "không-làm-gì" [như trong kinh DN 2, mục 17] hoặc luận thuyết của ông cho rằng "chúng sinh bị ô-nhiễm và được thanh-lọc là không phải do nhân duyên nào cả", hoặc "không có nhân duyên làm ra sự-biết và sự-thấy" [kinh SN 46:56 (Quyển 5), SN 22:60 (Quyển 3) và chú thích 92 của nó]. Trong kinh 6:57 thì một hệ thống phân chia 06 giai-cấp của con người cũng được cho là của ông.

- Quan điểm của Ni-kiền-tử về thế giới có được giảng giải trong luận văn có tên "Nhiều Đề Tài được biên soạn về Lịch Sử Đạo Jain bởi TS K.C. Jain và ban nghiên cứu của ông" [Various topics prepared on Jain History by Dr. /jainhistory/chapter4. asp) như vầy: "Đối với những vấn đề này [về thế giới] Đại Thiên (Mahāvīra, Ni-kiền-tử) đã tuyên bố rằng: ['Từ những lập trường khác nhau này nọ, bạn không thể nào đến được sự-thật; từ những lập trường khác nhau này nọ, bạn chắc chắn sẽ bị dẫn dắt [lạc đường]. Thế giới là hữu hạn theo nghĩa khi nói về tầng lớp dưới (dravya, địa tầng) của "thế giới"; nhưng nó không hữu hạn theo nghĩa khi nói về trạng thái luôn-biến-đổi của nó.'] Đối với những vấn đề như vậy, lời dạy của Đại Thiên đối với những đệ tử của ông là chẳng ủng hộ ai trong những người bảo thủ thế giới là hữu hạn và cả những người chủ trương thế giới là không hữu hạn. Có lẽ ông ta cũng đã nói những điều y hệt như kiểu những giả định rằng 'thế giới hiện hữu và thế giới không hiện hữu'; 'thế giới là bất biến đổi'; 'thế giới là một dòng chảy liên tục'; 'thế giới có khởi thủy'; 'thế giới không có khởi thủy'; 'thế giới có sự kết thúc'; 'thế giới không có sự kết thúc' … vân vân [2 câu cuối do TKBĐ ghi

chữ nghiêng]. (1933)

140 • Bộ Kinh Tăng Chi QUYỂN 9

1934 [Be ghi thiếu chữ “sự chuyển động tối cao” (paramāya gatiyā) mà trong

Ce và Ee có ghi.] (1934)

1935 [Nguyên văn cụm chữ này: daḷhadhammā dhanuggaho sikkhito katahat-

tho katūpāsano. Ở đây Mp đã chú giải những chữ này theo nghĩa hơi khác với chú giải của chính nó trong kinh 4:45 - (Mời coi lại 02 chú thích của Mp ở kinh 4:45). Còn ở đây kinh này, Mp chú giải rằng: “Cung thủ dùng cung cứng chắc (daḷhadhammā dhanuggaho): là một cung thủ cầm một loại cung cứng chắc. Một ‘cung cứng chắc’ (daḷhadhanu) được gọi là ‘sức mạnh của hai-ngàn’ (dvisahassathāmaṃ) [Sức mạnh hai-ngàn có nghĩa là một khối lượng kim loại, như đồng hay chì… được dùng làm đầu mũi tên…]. Được thao luyện (sikkhito) nghĩa là: họ đã ở trong họ tộc của vị cung sư 10-12 năm để học kỹ năng bắn. Thiện thạo (katahattho) nghĩa là: người đã được thao luyện, đã học kỹ năng bắn chưa chắc đã thiện thạo; họ thiện thạo là khi họ đã đạt tới sự làm chủ (nắm vững, điều khiển) nó. Đã đầy kinh nghiệm (katūpāsano) nghĩa là: họ đã từng biểu diễn thi đấu bắn cung ở nhiều hội thao, những cuộc thi … của triều đình, quan lại.] (1935)

- (Về loại cung cứng lớn: trong kinh 4:45 có chú thích 724 như vầy: [Nguyên chữ là: daḷhadhammā. Đuôi chữ -dhamma ở đây là tiếng Pali, tương đương như trong chữ Phạn là dhanvan (có một thanh cung). Mp diễn dịch: “Dùng cung cứng lớn nghĩa là có được một thanh cung cỡ lớn nhất” (daḷhadhanu uttamappamāṇena dhanunā samannāgato).] (724).]

1936 [Chỗ này lời kinh cũng tương tự như trong kinh 4:45 nói trên [và kinh

SN 2:26 (Quyển 1).].] (1936)

1937 [Lời kinh ở đây ghi là: evarūpāya sandhāvanikāya; Mp giải nghĩa cụm

chữ này là = padasā dhāvanena (chạy bằng chân). Trong khi kinh 4:45 thì ghi gamanena (du hành).] (1937)

1938 [Chỗ này trong Ce và Ee có thêm chữ bhītā (và hoảng sợ), nhưng dường

như nguyên thủy kinh chữ này chỉ được thêm trong lần thứ ba, khi những thiên thần chạy trốn vô kinh thành (thành phố) của mình. Trong Be cũng ghi thêm chữ này trong lần thứ ba mà thôi.] (1938)

Chú Thích • 141

1939 [Câu này cả 03 phiên bản đều ghi là: antamakāsi māraṃ. Có lẽ rằng

những người biên tập của họ đã coi cụm chữ này có hàm nghĩa là “người đã kết thúc xong đối với Ma-vương”. Nhưng nghĩa này chắc chắn là sai, vì 02 lý do: thứ nhất, về mặt ngữ pháp, câu này đòi hỏi phải ghi rõ giống là mārassa; và thứ hai, thực tế là

không đúng nếu nói rằng một người thiền trong (trạng thái) tầng thiền định là đã "kết thúc xong đối với Ma-vương"; không phải vậy. Coi trong những kinh khác chúng ta thấy câu andhamakāsi māraṃ [như kinh MN 25, cuối các mục 12-20; nghĩa: "người đó đã làm Ma-vương mù mắt" hay "đã làm mù mắt Ma-vương"] thì có nghĩa tốt hơn, có lý hơn. Ps II 163,4– 8, khi luận giải về kinh MN 25 chỗ mấy mục này, đã giải thích: ["Người đó đã làm mù mắt Ma-vương: (nghĩa là) người đó đã hủy diệt mắt của Ma- vương, nhưng khi một Tỳ kheo chứng đắc một tầng thiền định là cơ-sở (nền, môi trường) cho sự thiền quán (minh-sát), thì Ma-vương không thể nhìn thấy đối-tượng của tâm người đó là gì. Vì vậy mới nói rằng: 'Người đó đã làm mù mắt Ma-vương'"] (andhamakāsi māran ti na mārassa akkhīni bhindi. Vipas- sanāpādakajjhānaṃ samāpannassa pana bhikkhuno imaṃ nāma ārammaṇaṃ nissāya cittaṃ vattatī ti māro passituṃ na sakkoti. Tena vuttaṃ "and- hamakāsi māran" ti).] (1939)

1940 [Câu này là: Apadaṃ vadhitvā māracakkhuṃ. Mp giải thích: "Móc mắt

Ma-vương không còn dấu vết: (nghĩa là) hủy diệt toàn bộ [những con mắt], không còn lại gì (nippadaṃ niravasesaṃ vadhitvā)." Trong kinh MN 25, cuối các mục 12-20 và MN 26, cuối các mục 34-42 thì lời câu này đã được ghi ra ở cuối tất cả các mục mô tả về tất cả 09 tầng chứng đắc thiền định, tức gồm luôn cả 04 tầng thiền định sắc-giới. Như vậy dường như có sự khác nhau giữa những sự truyền thừa kinh điển: vì mệnh đề này có lúc chỉ được áp dụng chỉ cho 05 tầng chứng đắc vô-sắc [như trong kinh AN này], có lúc lại được áp dụng thêm luôn cho cả 04 tầng thiền định sắc-giới [như trong kinh MN mới nói trên].] (1940)

1941 ["Voi lớn" là dịch chữ hatthikalabhā. Mp giải thích đó là "một con voi

đực rất lớn" (mahantā mahantā nāgā) … Ud 41,20–21 có đề cập nhiều loại voi khác nhau, trong số đó có hatthikalabhā [Ee ghi là hatthikaḷārā] mà Ud-a 250,12–13 gọi đó là voi trẻ (hatthipotakā). Chúng được phân biệt với hat- thicchāpā là voi con, tức voi nhỏ vẫn còn được cho bú hay mớm ăn (khīrūpagā daharahatthipotakā). Tôi đã dịch theo cách giải nghĩa này.]

(1941)

1942 [Tôi theo Be và Ee đọc là mallesu, khác với Ce ghi là malatesu. Kinh SN

42:11 cũng được nói ở Uruvelakappa và ghi luôn đó là một thị trấn của người Malla.] (1942)

1943 [Mp giải thích chữ vimuccati ở đây có nghĩa là "được giải thoát khỏi

những phẩm chất đối nghịch" (paccanīkadhammehi ca vimuccati). Vì tất cả 03 phiên bản đều ghi chữ vimuccati, đúng theo sự ủng hộ của Mp, nên tôi dịch đúng theo chữ ghi của chúng, nhưng tôi vẫn nghĩ có lẽ chữ nguyên gốc là chữ adhimuccati, nghĩa là: "quyết tâm vào nó" hay "tập trung vào trong đó" hay "chú định vào trong nó". Chúng ta thấy các kinh đã phơi bày chỉ ra về phương diện những tầng chứng đắc thiền định kế

tiếp từ thấp lên cao, trong mỗi trường hợp thì vị Bồ-tát (Phật) đều là vimuccati/adhimuccati trong sự chứng đắc trước khi bậc ấy thực sự thành tựu nó. Trong ngữ cảnh như vậy thì nghĩa "tập trung vào trong nó hay chú định vào trong nó" có nghĩa tốt hơn là nghĩa "được giải thoát trong nó".] (1943)

1944 [Ce có ghi chữ số nhiều có giống là passataṃ, Be và Ee thì ghi chữ số ít

có giống là passato. Mp [của Be] ghi chữ passato trong một bổ đề và một chữ số nhiều có phân giống trong chú giải của nó là: 'Etaṃ santan ti passato ti etaṃ nekkhammaṃ santaṃ vigatadarathapariḷāhan ti evaṃ passantānaṃ bhikkhūnaṃ. Chữ passato cũng được thấy trong phiên bản cổ hơn của Tích Lan cổ (Sinhala). Có thể chữ passato đã sao chép từ 'phần chuyển đổi' bên dưới đó cho nên bị sai. 'Phần chuyển đổi' bên dưới là phần lời kinh sau đó do Phật nói sau khi họ tới hỏi Phật, trong đó chữ passato ở dạng số ít là đúng, nhưng nếu sao chép nó đó đưa lên chỗ này thì thành sai. Chỗ này phải dùng ở dạng số nhiều là passataṃ thì mới đúng.] (1944)

1945 [Mp diễn dịch sự từ-bỏ (nekkhamma) ở đây nghĩa là "sự xuất gia" (pab-

bajjā), đúng theo nghĩa chung, để phân biệt chung về người tại gia và người xuất gia. Nhưng, theo nghĩa riêng ở đây, có lẽ lời kinh tự nó đã cho thấy sự từ-bỏ ở đây là một phẩm-chất bên trong (của người tu), được ngầm hiểu và xác định là sự chứng đắc chắc chắn tầng thiền định thứ nhất. (Bởi vì, sự từ-bỏ những khoái-lạc giác quan và những phẩm-chất bất thiện được nói trong định nghĩa của tầng thiền định thứ nhất).] (1945)

1946 [Về cách phân chia các phần của kinh này: tôi làm theo Ee, vì cách này

cũng đồng nhất với cách phân chia các đoạn trong Be và giúp cho thấy sự chuyển đổi các phần trong bài kinh rõ ràng hơn cách phân chia trong Ce.] (1946)

1947 [Tôi làm theo Ee ghi là aparena samayena ở đây và trong những phần

tiếp theo. Ce và Be thì bỏ cụm chữ 'Thời gian sau đó' trong những phần tiếp theo.] (1947)

1948 [Ở đây tôi làm theo những phiên bản chép tay đã được nói đến trong chú-

giải của phiên bản Ee, trong đó ghi là upekhāsukhasahagatā (có kèm theo sự sướng [liên kết với] sự buông-xả). Cách ghi này phù hợp hơn với sự thuyết giảng so với cách ghi upe(k)khāsahagatā được thấy trong tất cả 03 phiên bản.] (1948)

1949 [Trong Ce và Be thì tên nhóm này là Sāmaññavaggo (NHÓM/Phẩm SA-

MÔN). Trong Ee tên nhóm là Pañcālavagga (NHÓM/Phẩm PAÑCĀLA).] (1949)

1950 [Bài kệ này cũng có trong kinh SN 2:07 (Quyển 1). Be và Ee đều ghi sai

câu kệ (pāda) a trong kinh AN này là: sambādhe gataṃ okāsaṃ; khác với Ce ghi là: sambādhe vata okāsaṃ. Lời kinh trong kinh SN 2:07 của Be và Ee thì ghi đúng chữ vata. Cũng vậy, trong câu kệ b, Ce ghi chữ: avindi, Ee ghi: avidā, là 02 thể bất hợp thức

của động từ có nghĩa là "đã biết". Nhưng Be ghi là: avidvā (không biết, vô minh) thì thật khó mà giải thích cho được. Tuy nhiên trong kinh SN 2:07 thì Be lại ghi là avindi.] (1950)

1951 [Coi thêm lại kinh 9:37.] (1951)

1952 ['Theo nghĩa nhất thời' là tạm dịch chữ pariyāyena. Mp giải thích đó

nghĩa là: "Vì một lý do duy nhất (ekena kāraṇena). Vì tầng thiền định thứ nhất được gọi là sự thành-tựu một sự mở-thoát chỉ riêng về phương diện là sự (nhất thời) vắng-mặt (không có) sự giam-cầm bởi tham-dục, chứ không phải về những phương diện (rốt ráo) khác."]

1953 [Nguyên văn câu này: Yadeva tattha rūpasaññā aniruddhā hoti. Động từ

số ít hoti cho thấy danh từ "sự nhận-thức" ở đây là dạng số ít. Nhưng trong

những đoạn kế tiếp theo thì những chữ rūpasaññānaṃ (những nhận-thức về thể-sắc) ... là ở dạng số nhiều có giống.] (1953)

1954 ['Theo nghĩa không phải nhất thời' là tạm dịch chữ nippariyāyena. Mp

giải thích: "Không phải chỉ vì một lý do, mà vì nó (trạng thái này) đã dẹp bỏ mọi sự giam-cầm, sự tiêu diệt ô-nhiễm (lậu tận) được gọi là sự đạt được một sự mở-thoát theo mọi cách (về mọi phương diện)."] (1954)

1955 [Kinh MN 70, mục 17 có đưa ra định nghĩa chính thức về "người thân

chứng" (kāyasakkhī) là một người "tiếp xúc bằng thân và an trú trong những sự giải-thoát (là) bình an và vô sắc giới, vượt trên những thể sắc (sắc giới), nhưng người đó mới tiêu diệt được một số ô-nhiễm (lậu hoặc) nhờ sự nhìn- thấy của người đó bằng trí-tuệ." Tuy nhiên trong bài kinh này chữ "người thân chứng" không khớp với định nghĩa chính thức nói trên, mà nó được giải thích dựa trên cơ-sở của một sự 'chơi chữ'. Nói một cách nghiêm ngặt hơn, người đã chứng ngộ sự hoàn toàn tiêu diệt ô-nhiễm (A-la-hán) thì không còn là một "người thân chứng" nữa, bởi "người thân chứng" là vẫn còn nằm trong thể loại những người vẫn còn tu tập (đương học nhân).] (1955)

1956 [Nguyên văn cả câu này: Yathā yathā ca tadāyatanaṃ tathā tathā naṃ

kāyena phusitvā viharati. Mp chú giải nghĩa là: "Thông qua bất kỳ phương tiện nào hoặc bất kỳ cách nào mà có cảnh xứ đó nằm trong tầng thiền định thứ nhất, thì bằng chính phương tiện đó hoặc theo chính cách đó người đó an trú sau khi đã tiếp xúc sự chứng đắc đó với thân-của-tâm cùng có mặt (sa- hajātanāmakāyena phusitvā)."] (1956)

1957 [Như đã được gợi ý trong chú thích về 'người thân chứng' ở đầu kinh

này: Ở đây chúng ta có thể thấy bản thân cụm chữ "theo nghĩa không phải nhất thời" cũng được dùng theo một nghĩa lỏng lẻo và 'nhất thời' (tức không đúng với thực tế). Theo nghĩa nghiêm ngặt, 'không phải nhất thời' (đúng với thực tế) thì người trong

trường hợp thứ (9) này không phải là ‘một người thân chứng’ (vì sự tiêu diệt ô-nhiễm là chỉ một A-la-hán) và ‘người thân chứng’ đúng định nghĩa thì chưa phải là A-la-hán. (Do vậy sẽ không có cái gọi là ‘một người thân chứng theo nghĩa không phải nhất thời’, bởi còn là ‘một người thân chứng’ thì những sự giải-thoát trong các tầng chứng đắc thiền định chỉ là tạm thời, nhất thời. Thoát ra khỏi thiền định là quay lại trạng thái

còn ô-nhiễm. Do vậy, nếu hiểu đúng thì câu cuối nên gọi đó là một A-la-hán, chứ không nên là ‘một người thân chứng’ và ghép thêm chữ ‘theo nghĩa không phải nhất thời’. Tuy nhiên, ‘nhất thời’ trong riêng ngữ cảnh bài kinh này đang nói về ‘người thân chứng’, thì cách ghi này có thể ‘nhất thời’ được chấp nhận để chỉ một bậc A-la-hán đã mãi mãi tiêu diệt xong mọi ô-nhiễm).] (1957)

1958 [Lại nữa, nói một cách nghiêm ngặt, theo định nghĩa chính thức trong

kinh MN 70.16, “người được giải-thoát nhờ trí-tuệ” (paññāvimutta) là một A-la-hán là người không chứng đắc ‘những sự giải-thoát vô-sắc giới’ (bốn tầng chứng đắc vô-sắc giới) hay ‘sự chấm-dứt nhận-thức và cảm-giác’ (diệt thọ tưởng). Tương tự, để đáp ứng tiêu chuẩn chính thức của ‘sự giải-thoát về cả hai phương diện’ [coi kinh kế tiếp], thì một đệ tử không phải chỉ (i) chứng đắc ‘thánh quả A-la-hán’ mà (ii) cũng chứng đắc luôn ‘những sự giải-thoát vô-sắc giới’, như đã được định nghĩa trong kinh MN 70.15.] (1958)

1959 [Nguyên văn cụm chữ mô tả này là: sikkhādubbalyāni. Nghĩa gốc là: “sự

yếu kém trong [về vấn đề] tu học”. Nhưng ý ở đây không phải chỉ những khuyết-điểm hay sự ‘dở-ẹt’ trong sự tu học của một người, mà chỉ những khuyết điểm về sự giữ-giới trong (tiến trình) tu học của người đó. (Nên người dịch Việt tạm dịch theo nghĩa đó là sự kéo-lùi vì những thứ phạm giới đó sẽ kéo lùi tiến độ tu học của người tu).

- Các kinh từ 9:63–9:92 đều là những kinh do kết hợp mà có ‘09-điều’: gồm 10 kinh có (I) ‘05-điều’ rồi kết hợp thêm lần lượt với (II) ‘04 nền tảng chánh-niệm’ (tứ niệm xứ), với ‘04 sự chuyên-cần tu đúng đắn’ (tứ chánh cần), và với ‘04 cơ-sở (tạo ra) thần thông’ (tứ thần túc) để tạo thành 30 kinh ‘09-điều’ và do vậy được đưa vào Quyển “Chín” này.] (1959)

1960 [Ee không đánh số NHÓM này. Ce thì đánh số nó là NHÓM 5 và Be

đánh số nó là NHÓM (10) 05, nghĩa là nhóm thứ 10 trong toàn Quyển và là nhóm thứ 05 của phần “NĂM MƯƠI KINH SAU”.] (1960)

1961 [Ce không đánh số các kinh trong dãy kinh này. Be thì đánh số chúng

liên tục theo các số kinh trước đó trong toàn Quyển, tức đánh số từ kinh 93 đến 432. Ee thì đánh số chúng từ kinh 93 đến 100 mà không giải thích lý do tại sao số kinh cuối là 100. Ở đây tôi làm theo cách đánh số của Be (từ 93-

432).] (1961)

1962 [Ce ghi các số kinh từ 3–18, nhưng có tới 18 kinh trong dãy này; 09

nhận-thức và 09 tầng chứng đắc thiền định tổng cộng là 18 kinh rồi mỗi kinh lại nhân cho 09 thuật-ngữ nằm trong “sự hoàn-toàn hiểu” cho tới “sự từ-bỏ”. 18 kinh bắt đầu tính từ kinh số 03 cộng với 02 kinh kế trước thì tổng số là 20, và số kinh cuối phải là 20.] (1962)

1963 [Chỗ này Ce có một ghi chú rằng: “Có 17 danh tính từ, từ ‘tham’ cho tới

‘sự lơ-tâm phóng dật’, mỗi cái nhân với 10 thuật-ngữ bắt đầu từ ‘để có sự trực-tiếp biết’… Rồi mỗi cái lại nhân với 09 nhận-thức và 09 tầng chứng đắc thiền định, được mô tả với câu ‘chín điều (trạng thái) này nên được tu tập’. Như vậy tổng cộng tất cả có 340 kinh.”] (1963)

++++

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.